

DANH MỤC DỊCH VỤ ĐƠN GIÁ

Ban hành kèm theo Quyết định 349/QĐ-HMSG ngày 25/07/2025 của Giám đốc bệnh viện
(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2	5203	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Hội Chẩn	Khám tư vấn, sàng lọc tiêm ngừa (Nội viện)	200,000	-	280,000	
3	1323	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Hội chẩn liên viện (trường khoa)	1,500,000	-	2,000,000	
4	1326	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Bệnh Nghề Nghiệp	110,000	-	-	
5	1274	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám bệnh Tại Nhà	700,000	-	910,000	
6	4262	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám bệnh Tại Nhà - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
7	4260	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám bệnh TOCE - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
8	4298	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám cơ xương khớp 01 - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
9	4299	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám cơ xương khớp 02 - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
10	4261	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Da Liễu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
11	4292	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Dinh Dưỡng - Khám chuyên gia	400,000	-	-	
12	4263	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hô Hấp - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
13	1318	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám hội chẩn 1 chuyên khoa (ngoại trú)	180,000	-	350,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
14	1312	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám hội chẩn cấp cứu	220,000	-	600,000	
15	1317	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Mắt	180,000	-	350,000	
16	4296	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Mắt - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
17	1316	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn RHM	180,000	-	350,000	
18	4295	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn RHM - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
19	1315	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Sản Phụ Khoa	180,000	-	350,000	
20	4294	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Sản Phụ Khoa - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
21	1314	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Tai Mũi Họng	180,000	-	350,000	
22	4293	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Hội chẩn Tai Mũi Họng - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
23	4282	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Huyết Học - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
24	4264	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Mắt - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
25	4301	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám ngoại (Ung bướu) - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
26	4265	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Ngoại Chấn Thương - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
27	4300	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám ngoại thận - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
28	4287	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Ngoại Thần Kinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
29	4279	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Ngoại Tiêu Hóa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
30	4286	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
31	4266	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Ngoại Tổng Quát - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
32	4267	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nhi - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
33	4304	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nhũ - UB - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
34	4268	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nội nhiễm - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
35	4288	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám nội thận - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
36	4275	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nội Thần Kinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
37	4269	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
38	4283	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Nội Tổng Quát - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
39	4270	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Răng - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
40	4271	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Sản Phụ Khoa - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
41	4290	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám sơ sinh - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
42	1285	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Sức Khỏe Nam	180,000	-	600,000	
43	4272	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Sức Khỏe Nam - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
44	1286	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Sức Khoẻ Nữ	180,000	-	600,000	
45	4273	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Sức Khoẻ Nữ - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
46	4274	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Tai Mũi Họng - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
47	4289	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tầm soát phẫu thuật tim - Khám chuyên gia	300,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
48	4297	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Tâm thần kinh và Tâm lý - Khám chuyên gia	330,000	45,000	-	
49	4285	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Thai - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
50	4276	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Thận Tiết Niệu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
51	4277	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Tiêu Hoá - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
52	4278	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Tim Mạch - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
53	1309	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tư vấn chích ngừa	160,000	-	220,000	
54	4291	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tư vấn chích ngừa - Khám chuyên gia	300,000	-	-	
55	1338	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tư vấn di truyền	400,000	-	560,000	
56	4302	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tư vấn di truyền - Khám chuyên gia	400,000	-	-	
57	1335	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám tư vấn và lấy mẫu xét nghiệm SARS-CoV-2	200,000	-	-	
58	4280	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám ung bướu - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
59	4281	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Viêm Gan - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
60	4284	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Khám Vú - Khám chuyên gia	300,000	45,000	-	
61	1336	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Mời bác sỹ hội chẩn (BV Chợ Rẫy)	1,000,000	-	-	
62	1337	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Mời bác sỹ hội chẩn (Trường khoa BV Chợ Rẫy)	1,800,000	-	-	
63	1319	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Tư vấn khám sức khỏe cơ quan	160,000	-	220,000	
64	1327	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Bệnh Ngoại Trú	Tư vấn Tạo hình thẩm mỹ	180,000	-	600,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
65	1273	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 1 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	350,000	-	650,000	
66	1306	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 2 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	590,000	-	830,000	
67	1307	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 3 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	820,000	-	1,150,000	
68	1271	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám bệnh TOCE	200,000	45,000	600,000	
69	1295	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Cấp Cứu	500,000	45,000	-	
70	1331	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cơ xương khớp 01	180,000	45,000	600,000	
71	1332	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám cơ xương khớp 02	180,000	45,000	600,000	
72	1275	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Da Liễu	180,000	45,000	600,000	
73	1311	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Dinh Dưỡng	180,000	-	600,000	
74	1322	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Dinh Dưỡng(chuyên gia)	-	-	600,000	
75	1276	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Hô Hấp	180,000	45,000	600,000	
76	1296	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Huyết Học	180,000	45,000	600,000	
77	1277	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Mắt	180,000	45,000	600,000	
78	1334	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám ngoại (Ung bướu)	180,000	45,000	600,000	
79	1278	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Chấn Thương	180,000	45,000	600,000	
80	1333	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám ngoại thận	180,000	45,000	600,000	
81	1301	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Thần Kinh	180,000	45,000	600,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
82	1292	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tiêu Hóa	180,000	45,000	600,000	
83	1300	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	180,000	45,000	600,000	
84	1279	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Ngoại Tổng Quát	180,000	45,000	600,000	
85	1280	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhi	180,000	45,000	600,000	
86	4255	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nhũ - UB	180,000	45,000	600,000	
87	1281	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội nhiễm	180,000	45,000	600,000	
88	1302	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám nội thận	180,000	45,000	600,000	
89	1288	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Thần Kinh	180,000	45,000	600,000	
90	1282	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	180,000	45,000	600,000	
91	1297	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Nội Tổng Quát	180,000	45,000	600,000	
92	4551	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Phục hồi chức năng	180,000	45,000	-	
93	1283	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Răng	180,000	45,000	600,000	
94	1284	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Sản Phụ Khoa	240,000	45,000	600,000	
95	1308	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám sơ sinh	500,000	45,000	600,000	
96	1287	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tai Mũi Họng	180,000	45,000	600,000	
97	1304	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám tầm soát phẫu thuật tim	180,000	-	600,000	
98	1329	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tâm thần kinh và Tâm lý	330,000	45,000	660,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
99	1299	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Thai	180,000	45,000	600,000	
100	1289	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Thận Tiết Niệu	180,000	45,000	600,000	
101	1290	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tiêu Hoá	180,000	45,000	600,000	
102	1291	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tim Mạch	180,000	45,000	600,000	
103	1321	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Tim Mạch(chuyên gia)	-	-	600,000	
104	1293	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám ung bướu	180,000	45,000	600,000	
105	1324	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám và cho phác đồ hóa trị	870,000	-	870,000	
106	1294	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Viêm Gan	180,000	45,000	600,000	
107	1320	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám VIP - khám chuyên gia	-	-	600,000	
108	1298	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Khám Vú	180,000	45,000	600,000	
109	4548	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 1 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	
110	4549	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 2 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	
111	4550	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Bệnh Hội Chẩn nội viện 3 chuyên khoa (Bác sỹ nội viện)	-	-	350,000	
112	4544	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám cơ xương khớp 01	-	45,000	350,000	
113	4545	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám cơ xương khớp 02	-	45,000	350,000	
114	4516	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Da Liễu	-	45,000	350,000	
115	4542	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Dinh Dưỡng	-	-	350,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
116	4517	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Hô Hấp	-	45,000	350,000	
117	4534	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Huyết Học	-	45,000	350,000	
118	4518	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Mắt	-	45,000	350,000	
119	4547	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám ngoại (Ung bướu)	-	45,000	350,000	
120	4519	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Ngoại Chấn Thương	-	45,000	350,000	
121	4546	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám ngoại thận	-	45,000	350,000	
122	4539	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Ngoại Thần Kinh	-	45,000	350,000	
123	4531	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Ngoại Tiêu Hóa	-	45,000	350,000	
124	4538	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Ngoại Tim Mạch - Lồng Ngực	-	45,000	350,000	
125	4520	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Ngoại Tổng Quát	-	45,000	350,000	
126	4521	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Nhi	-	45,000	350,000	
127	4522	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Nội nhiễm	-	45,000	350,000	
128	4540	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám nội thận	-	45,000	350,000	
129	4527	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Nội Thần Kinh	-	45,000	350,000	
130	4523	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	-	45,000	350,000	
131	4535	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Nội Tổng Quát	-	45,000	350,000	
132	4524	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Răng	-	45,000	350,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
133	4525	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Sản Phụ Khoa	-	45,000	350,000	
134	4541	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám sơ sinh	-	45,000	350,000	
135	4526	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Tai Mũi Họng	-	45,000	350,000	
136	4543	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Tâm thần kinh và Tâm lý	-	45,000	350,000	
137	4537	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Thai	-	45,000	350,000	
138	4528	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Thận Tiết Niệu	-	45,000	350,000	
139	4529	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Tiêu Hóa	-	45,000	350,000	
140	4530	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Tim Mạch	-	45,000	350,000	
141	4532	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám ung bướu	-	45,000	350,000	
142	4533	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	L2 - Khám Viêm Gan	-	45,000	350,000	
143	1272	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Chuyên Khoa	Mời bác sỹ hội chẩn (Bs ngoại viện)	750,000	-	1,000,000	
144	1325	1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe	Khám Daycare	115 - Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà	150,000	-	-	
145	3377	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	PET/CT	37,693,000	20,161,400	38,071,000	
146	3375	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	Xạ hình chức năng thận với ^{99m} Tc -DTPA	2,939,000	449,800	2,976,000	
147	3373	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	Xạ hình tưới máu cơ tim không gắng sức với ^{99m} Tc - MIBI	6,479,000	499,800	6,549,000	
148	3372	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	Xạ hình tuyến giáp với ^{99m} Tc Pertechnetate	1,900,000	349,800	1,927,000	
149	3374	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	Xạ hình u máu trong gan với hồng cầu đánh dấu ^{99m} Tc	5,543,000	469,800	5,608,000	
150	3376	2. Cận Lâm Sàng	Cận Lâm Sàng Gửi Ngoài	Xạ hình xương với ^{99m} Tc - MDP	4,273,000	469,800	4,324,000	
151	1265	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	Điện cơ (EMG) 2 chân	859,000	135,300	1,334,000	
152	1264	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	Điện cơ (EMG) 2 tay	859,000	135,300	1,334,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
153	1266	2. Cận Lâm Sàng	Điện Cơ	Điện cơ (EMG) tứ chi	1,488,000	135,300	2,090,000	
154	1267	2. Cận Lâm Sàng	Điện Não	EEG (Điện não đồ)	402,000	75,200	569,000	
155	1143	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	Đọc kết quả điện tim	105,000	-	147,000	
156	1149	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	ECG	205,000	-	295,000	
157	1132	2. Cận Lâm Sàng	Điện Tim	ECG (Điện tâm đồ)	205,000	39,900	295,000	
158	4802	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
159	4804	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
160	4774	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-Ngón tay phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
161	4776	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bàn-ngón tay trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
162	5168	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ bìa, dương vật	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
163	5169	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ bìa, dương vật có tiêm chất tương phản	4,600,000	2,250,800	4,800,000	
164	4813	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
165	4791	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
166	4795	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	5,650,000	1,341,500	5,850,000	
167	4792	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
168	4794	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
169	4814	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
170	4816	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
171	4806	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
172	4808	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
173	4793	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Chậu	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
174	4797	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
175	4799	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
176	4858	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón chân phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
177	4859	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón chân trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
178	4846	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-Ngón tay phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
179	4847	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn-ngón tay trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
180	4867	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
181	4829	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
182	4831	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	7,050,000	2,250,800	7,250,000	
183	5154	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) các bó sợi thần kinh (tractography) hay chụp cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	6,400,000	3,238,400	6,600,000	
184	4854	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
185	4855	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
186	4842	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
187	4843	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
188	4838	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
189	4839	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
190	4830	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
191	4856	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
192	4857	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
193	4844	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
194	4845	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
195	4832	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
196	4833	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
197	4834	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
198	4835	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
199	5159	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đánh giá bánh nhau (rau)	4,600,000	2,250,800	4,800,000	
200	4860	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cảnh	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
201	4863	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
202	4862	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
203	4865	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
204	4861	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
205	4864	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
206	4769	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Gan với thuốc chuyên biệt	12,490,000	8,738,400	12,690,000	
207	4823	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hốc mắt	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
208	4775	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
209	4852	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
210	4853	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
211	4848	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
212	4849	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
213	4840	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
214	4841	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
215	4836	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
216	4837	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
217	4866	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
218	4869	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
219	4868	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
220	4828	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
221	4871	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
222	5153	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Phổi não (spectrography)	6,900,000	3,238,400	7,100,000	
223	5158	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Phổi tuyến tiền liệt	6,400,000	3,238,400	6,600,000	
224	5156	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Phổi tuyến vú	5,100,000	3,238,400	5,300,000	
225	5157	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ruột non (enteroclysis)	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
226	4822	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
227	5155	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não chức năng	5,100,000	3,238,400	5,300,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
228	4825	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
229	4870	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
230	4772	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tưới máu não	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
231	4876	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến tiền liệt	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
232	4872	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
233	4873	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
234	4768	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
235	4827	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
236	4850	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
237	4851	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
238	4874	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mặt	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
239	4824	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
240	4770	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
241	4773	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
242	5178	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp cổ chân phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
243	5179	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp cổ chân trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
244	5176	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp cổ tay phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
245	5177	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp cổ tay trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
246	5170	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp gối phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
247	5171	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp gối trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
248	5172	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp háng phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
249	5173	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp háng trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
250	5174	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp khuỷu phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
251	5175	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ có tương phản nội khớp khuỷu trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
252	4796	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
253	4798	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
254	4800	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
255	4801	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
256	4771	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Động học sản chậu tổng phân	4,090,000	1,341,500	4,290,000	
257	4807	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch cảnh	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
258	5161	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ động mạch chi toàn thân	10,000,000	-	10,200,000	
259	4809	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
260	4811	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
261	5162	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ động mạch toàn thân có tiêm tương phản	11,500,000	-	11,700,000	
262	4783	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
263	4781	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
264	4787	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
265	4789	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
266	4777	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
267	4780	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
268	4810	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
269	4812	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
270	4803	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
271	4805	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
272	5167	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging)	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
273	4818	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
274	4817	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
275	4815	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ mật tụy	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
276	4790	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Ngực	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
277	4820	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Nhũ	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
278	4826	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Sọ não	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
279	4786	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
280	5160	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ thai nhi	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
281	4779	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
282	4778	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	4,900,000	2,250,800	5,100,000	
283	5163	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
284	5164	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản	4,600,000	2,250,800	4,800,000	
285	5166	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn có tiêm tương phản	27,000,000	-	27,200,000	
286	5165	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ toàn thân tầm soát và đánh giá giai đoạn TNM	24,200,000	-	24,400,000	
287	4788	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
288	4782	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
289	4784	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
290	4875	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Vùng mặt	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
291	4785	2. Cận Lâm Sàng	MRI	3T - Chụp cộng hưởng từ Xoang	3,900,000	1,341,500	4,100,000	
292	4147	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón chân phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
293	4148	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón chân trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
294	4135	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bàn- Ngón tay phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
295	4136	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bàn- ngón tay trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
296	4152	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bộ niệu	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
297	4118	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bụng	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
298	4120	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Bụng chậu	4,666,000	1,341,500	4,866,000	
299	4143	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
300	4144	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cẳng chân trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
301	4131	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
302	4132	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cẳng tay trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
303	4127	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
304	4128	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cánh tay trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
305	4119	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Chậu	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
306	4145	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cổ Chân phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
307	4146	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cổ chân trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
308	4194	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- ngón chân phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
309	4195	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- Ngón chân trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
310	4182	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- Ngón tay phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
311	4183	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bàn- ngón tay trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
312	4203	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) bộ niệu	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
313	4165	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
314	4167	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Bụng chậu	5,830,000	2,250,800	6,030,000	
315	4190	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
316	4191	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng chân trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
317	4178	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
318	4179	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cẳng tay trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
319	4174	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
320	4175	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cánh tay trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
321	4166	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Chậu	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
322	4192	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ Chân phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
323	4193	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ chân trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
324	4180	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
325	4181	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cổ tay trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
326	4168	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống cổ	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
327	4169	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống ngực	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
328	4170	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Cột sống thắt lưng	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
329	4171	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Đám rối thần kinh cánh tay	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
330	4196	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch cảnh	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
331	4199	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ bụng	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
332	4198	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch chủ ngực	3,925,000	2,250,800	4,125,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
333	4201	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch mạc treo tràng trên	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
334	4197	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch não	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
335	4200	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Động mạch thận	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
336	4160	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Hốc mắt	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
337	4108	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp cùng chậu	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
338	4188	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
339	4189	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp gối trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
340	4184	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
341	4185	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp háng trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
342	4176	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
343	4177	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp khuỷu trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
344	4172	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
345	4173	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Khớp vai trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
346	4202	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Mạch máu chi dưới	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
347	4205	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mạch máu chi trên	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
348	4204	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) mật tụy	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
349	4164	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Ngực	3,925,000	2,250,800	4,125,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
350	4208	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Nhũ	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
351	4159	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Sọ não	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
352	4162	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tai	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
353	4207	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tim	3,976,000	2,250,800	4,176,000	
354	4107	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tưới máu não	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
355	4429	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến tiền liệt	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
356	4209	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Tuyến yên	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
357	4210	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vòm hầu	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
358	4104	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng chậu dò hậu môn	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
359	4163	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng cổ	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
360	4186	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi phải	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
361	4187	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng đùi trái	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
362	4211	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Vùng mặt	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
363	4161	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ có chất cản từ (đã bao gồm thuốc cản từ) Xoang	3,925,000	2,250,800	4,125,000	
364	4133	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
365	4134	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cổ tay trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
366	4121	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cột sống cổ	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
367	4122	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cột sống ngực	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
368	4123	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Cột sống thắt lưng	3,070,000	1,341,500	3,270,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
369	4124	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Đám rối thần kinh cánh tay	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
370	4106	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Động học sàn chậu tổng phân	3,379,000	1,341,500	3,579,000	
371	4149	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Động mạch cảnh	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
372	4150	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Động mạch não	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
373	4151	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Động mạch thận	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
374	4105	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ gan có chất cản từ (gồm thuốc cản từ) với thuốc chuyên biệt	10,320,000	8,738,400	10,520,000	
375	4113	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Hốc mắt	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
376	4111	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp cùng chậu	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
377	4141	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
378	4142	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp gối trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
379	4137	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
380	4138	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp háng trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
381	4129	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
382	4130	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp khuỷu trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
383	4125	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
384	4126	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Khớp vai trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
385	4155	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi dưới	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
386	4154	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ mạch máu chi trên	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
387	4153	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ mật tụy	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
388	4117	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Ngực	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
389	4157	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Nhũ	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
390	4112	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Sọ não	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
391	4115	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Tai Trong	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
392	4110	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai phải	3,822,000	2,250,800	4,022,000	
393	4109	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ tiêm tương phản nội khớp (đã bao gồm thuốc cản từ) Vai trái	3,822,000	2,250,800	4,022,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
394	4156	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Tim	3,070,000	2,250,800	3,270,000	
395	4158	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Tuyến yên	3,070,000	2,250,800	3,270,000	
396	4116	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Vùng cổ	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
397	4139	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi phải	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
398	4140	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Vùng đùi trái	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
399	4212	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Vùng mặt	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
400	4114	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Chụp cộng hưởng từ Xoang	3,070,000	1,341,500	3,270,000	
401	1263	2. Cận Lâm Sàng	MRI	Hội chẩn phim MRI	186,000	-	386,000	
402	1254	2. Cận Lâm Sàng	MRI	In lại phim MRI	160,000	-	200,000	
403	1101	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	(Động mạch chủ) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,780,000	1,732,400	7,980,000	
404	1100	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	(Động mạch phổi) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,780,000	1,732,400	7,980,000	
405	1099	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	(Động mạch vành) Chụp CT Scanner động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một	7,780,000	1,732,400	7,980,000	
406	4720	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Đa chấn thương] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,916,000	3,493,600	7,116,000	
407	4721	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Đa chấn thương] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,616,000	3,201,400	5,816,000	
408	4718	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Đánh giá các giai đoạn của u] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,916,000	3,493,600	7,116,000	
409	4719	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Đánh giá các giai đoạn của u] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,616,000	3,201,400	5,816,000	
410	4043	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Tầm soát] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân có thuốc cản quang	6,916,000	-	7,116,000	
411	4042	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	[Tầm soát] Chụp CLVT (từ 64-128 lát) toàn thân không thuốc cản quang	5,616,000	-	5,816,000	
412	5180	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	1,238,000	764,500	1,438,000	
413	4078	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
414	4077	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
415	4013	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
416	4014	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn chân trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
417	4090	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
418	4089	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
419	4015	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
420	4016	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bàn tay trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
421	4056	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
422	4055	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bộ niệu không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
423	4092	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu có thuốc cản quang	3,994,000	663,400	4,194,000	
424	4091	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng + chậu không thuốc cản quang	2,372,000	550,100	2,572,000	
425	4052	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng có thuốc cản quang	3,994,000	663,400	4,194,000	
426	4051	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Bụng không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
427	4074	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
428	4073	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
429	4017	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
430	4018	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng chân trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
431	4086	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
432	4085	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
433	4019	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
434	4020	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cẳng tay trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
435	4082	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
436	4081	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
437	4021	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
438	4022	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cánh tay trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
439	4076	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
440	4075	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
441	4023	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
442	4024	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ chân trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
443	4088	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
444	4087	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
445	4025	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
446	4026	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cổ tay trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
447	4048	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
448	4099	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống cổ không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
449	4100	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống ngực không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
450	4096	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
451	4095	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Cột sống thắt lưng không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
452	4058	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch cảnh có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
453	4066	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi dưới có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
454	4065	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên phải có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
455	4027	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chi trên trái có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
456	4060	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ bụng có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
457	4059	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch chủ ngực có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
458	4063	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch mạc treo có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
459	4067	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch não có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
460	4061	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phế quản có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
461	4062	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch phổi có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
462	4064	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch thận có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
463	4057	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch vành có thuốc cản quang	3,890,000	1,732,400	4,090,000	
464	4039	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch chủ)	7,780,000	1,732,400	7,980,000	
465	4038	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch phổi)	7,780,000	1,732,400	7,980,000	
466	4037	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Động mạch Vành-Chủ-Phổi ba trong một (Động mạch vành)	7,780,000	1,732,400	7,980,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
467	4070	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
468	4028	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Đùi trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
469	4071	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
470	4072	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
471	4029	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
472	4030	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Gối trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
473	4098	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt có thuốc cản quang	2,808,000	663,400	3,008,000	
474	4097	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Hốc mắt không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
475	4069	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
476	4068	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
477	4032	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
478	4031	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp háng trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
479	4084	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
480	4083	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
481	4033	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
482	4034	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp khuỷu trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
483	4080	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
484	4079	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai phải không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
485	4035	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
486	4036	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Khớp vai trái không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
487	4050	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
488	4049	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Ngực không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
489	4094	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ + xoang có thuốc cản quang	3,453,000	663,400	3,653,000	
490	4041	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
491	4040	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ não không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
492	4093	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Sọ+ xoang không thuốc cản quang	2,486,000	550,100	2,686,000	
493	4047	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
494	4046	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tai không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
495	4101	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Tầm soát u phổi với liều thấp	1,238,000	-	1,438,000	
496	4054	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
497	4053	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng chậu không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
498	4103	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ có tiêm thuốc cản quang	3,245,000	-	3,445,000	
499	4102	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Vùng cổ không tiêm thuốc cản quang	2,164,000	-	2,364,000	
500	4045	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang có thuốc cản quang	3,245,000	663,400	3,445,000	
501	4044	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Chụp CLVT (từ 64-128 lát) Xoang không thuốc cản quang	2,164,000	550,100	2,364,000	
502	1102	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	Hội chẩn phim CT	188,000	-	388,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
503	1069	2. Cận Lâm Sàng	MSCT	In lại phim MSCT	160,000	-	200,000	
504	5151	2. Cận Lâm Sàng	NỘI SOI	Nội soi ruột non bằng viên nang	19,260,000	-	21,764,000	
505	4010	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Phế Quản	Chụp X - Quang răng toàn cảnh 2D (Panorana)	209,000	-	-	
506	1119	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Sán	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	6,752,000	4,667,800	9,460,000	
507	1117	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Sán	Nội soi cổ tử cung	460,000	68,100	653,000	
508	1070	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiết Niệu	Nội soi bàng quang bằng ống soi mềm	2,964,000	-	4,152,000	
509	1067	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiết Niệu	Nội soi bàng quang có sinh thiết	1,274,000	720,300	1,788,000	
510	1068	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiết Niệu	Nội soi bàng quang không sinh thiết	953,000	575,300	1,339,000	
511	4011	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiết Niệu	Toàn hàm 3D (CT 8*8)	626,000	-	-	
512	1115	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày có an thần - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	2,145,000	317,000	2,915,000	
513	1113	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày có an thần (không Clotest)	1,782,000	276,500	2,497,000	
514	1116	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày có gây mê - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	3,465,000	317,000	4,851,000	
515	1112	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi dạ dày có gây mê (không Clotest)	3,102,000	276,500	4,345,000	
516	1107	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi đại tràng có an thần+ thuốc	2,145,000	352,100	3,003,000	
517	1110	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	Nội soi đại tràng có gây mê	3,938,000	352,100	5,522,000	
518	1111	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	NS Dạ Dày TT - Clotest (bao gồm kèm sinh thiết)	1,309,000	276,500	1,837,000	
519	1114	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	NS Dạ Dày TT (không Clotest)	1,000,000	276,500	1,407,000	
520	1108	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	NS thực quản	748,000	276,500	1,056,000	
521	1109	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi Tiêu Hóa	NS Trực Tràn+ thuốc Fleet Enema 133ml	1,133,000	215,200	1,595,000	
522	1103	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi họng	225,000	40,000	322,000	
523	1104	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi mũi	225,000	40,000	322,000	
524	1105	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi tai	225,000	40,000	322,000	
525	1106	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Nội soi thanh quản	274,000	245,500	386,000	
526	878	2. Cận Lâm Sàng	Nội Soi TMH	Soi đáy mắt	225,000	-	322,000	
527	4964	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Đánh giá cơ tứ đầu đùi bằng siêu âm	265,000	58,600	371,000	
528	1135	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm 4D - Doppler đánh giá tử cung - nhau - thai	753,000	58,600	1,061,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
529	1146	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đàn hồi mô gan	868,000	89,300	1,115,000	
530	1147	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đàn hồi mô tuyến vú	740,000	89,300	976,000	
531	1145	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	740,000	89,300	976,000	
532	1151	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đánh dấu mô cơ tim	848,000	252,300	1,113,000	
533	1133	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm đầu dò âm đạo	463,000	195,600	670,000	
534	1130	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch cảnh	538,000	252,300	754,000	
535	1131	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm động mạch thận	538,000	252,300	754,000	
536	1128	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu chi dưới	538,000	252,300	754,000	
537	1129	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler mạch máu chi trên	538,000	252,300	754,000	
538	1127	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler màu tim	556,000	252,300	754,000	
539	1141	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler màu tim sau mổ	556,000	252,300	786,000	
540	1140	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Doppler màu tim trước mổ	556,000	252,300	786,000	
541	1144	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm Echo 2D - Doppler phát hiện dị tật	417,000	-	616,000	
542	1126	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm khớp	417,000	58,600	616,000	
543	1134	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm mắt	417,000	69,700	616,000	
544	1125	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu bìu	417,000	58,600	616,000	
545	1139	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu mắt	417,000	58,600	616,000	
546	1124	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu mô mềm	417,000	58,600	616,000	
547	1136	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu Sản phụ khoa	417,000	58,600	616,000	
548	1120	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu tổng quát	417,000	58,600	616,000	
549	1142	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu tổng quát (nội trú)	417,000	58,600	616,000	
550	1122	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu tuyến giáp	337,000	58,600	468,000	
551	1121	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu tuyến vú	417,000	58,600	616,000	
552	1123	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm màu vùng cổ	337,000	58,600	479,000	
553	1138	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm SPK (Ngã trực tràng)	265,000	58,600	371,000	
554	1137	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm tim gắng sức	1,503,000	616,300	2,111,000	
555	1148	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm vú 3D	879,000	-	1,241,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
556	1150	2. Cận Lâm Sàng	Siêu Âm	Siêu âm xuyên thóp	417,000	252,300	616,000	
557	3370	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo chỉ số ABI	257,000	86,200	354,000	
558	3369	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo chỉ số ABI và vận tốc lan truyền sóng mạch	328,000	86,200	451,000	
559	3365	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo chức năng hô hấp	328,000	144,300	451,000	
560	3366	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương	642,000	148,300	878,000	
561	3371	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Đo loãng xương bàn chân (ngoại viện)	83,000	-	-	
562	3364	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	ECG gắng sức (Điện tâm đồ gắng sức)	992,000	236,600	1,349,000	
563	3363	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	ECG Holter 24h (Điện tâm đồ 24h)	992,000	215,800	1,349,000	
564	4954	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Holter ECG 10 - 15 ngày (3 chuyển đạo)	7,200,000	215,800	10,080,000	
565	4952	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Holter ECG 3 - 5 ngày (3 chuyển đạo)	2,700,000	215,800	3,780,000	
566	4953	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Holter ECG 6 - 9 ngày (3 chuyển đạo)	4,900,000	215,800	6,860,000	
567	4254	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Holter ECG 7 ngày	4,600,000	-	6,440,000	
568	3367	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Huyết áp 24h	992,000	215,800	1,349,000	
569	4965	2. Cận Lâm Sàng	Thăm Dò Chức Năng	Phân tích thành phần cơ thể	160,000	-	224,000	
570	651	2. Cận Lâm Sàng	XÉT NGHIỆM	Barbituric [nước tiểu]	166,000	-	239,000	
571	650	2. Cận Lâm Sàng	XÉT NGHIỆM	Benzodiazepine [nước tiểu]	166,000	-	239,000	
572	587	2. Cận Lâm Sàng	XÉT NGHIỆM	MicroAlbumin [nước tiểu] (24h)	152,000	44,800	218,000	
573	4947	2. Cận Lâm Sàng	XÉT NGHIỆM	Test nhanh chất gây nghiện (5 test) [nước tiểu]	648,000	-	908,000	
574	592	2. Cận Lâm Sàng	XÉT NGHIỆM	Tổng phân tích nước tiểu	166,000	28,600	239,000	
575	421	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Anapath tinh hoàn	846,000	-	1,189,000	
576	427	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Anapath tinh hoàn (ngoài hệ thống Hoàn Mỹ)	-	-	-	
577	428	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Anapath tinh hoàn (trong hệ thống Hoàn Mỹ)	-	-	-	
578	354	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Cell bloc (khối tế bào)	717,000	271,700	1,006,000	
579	355	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	675,000	190,400	954,000	
580	356	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	770,000	190,400	1,081,000	
581	357	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	642,000	190,400	899,000	
582	358	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	664,000	190,400	932,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
583	424	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	696,000	515,800	975,000	
584	430	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Pap smear (Liqui - Prep) - không bộ mẫu	-	-	-	
585	432	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Pap smear (Max-prep) - không bộ mẫu	-	-	-	
586	365	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Pap smear (Tế bào nhuộm Papanicolaou)	503,000	417,200	707,000	
587	353	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	675,000	388,800	954,000	
588	429	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm FNA (nội bộ - không bộ mẫu)	-	-	-	
589	423	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	653,000	-	921,000	
590	420	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liquid Prep (Có bộ mẫu)	770,000	417,200	1,081,000	
591	431	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Max-Prep (Có bộ mẫu)	792,000	417,200	1,114,000	
592	4950	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp PathTezt (có bộ mẫu)	792,000	417,200	1,109,000	
593	4958	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp PathTezt (không có bộ mẫu)	-	-	-	
594	364	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	610,000	158,500	857,000	
595	422	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	653,000	158,500	921,000	
596	352	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	1,199,000	510,400	1,681,000	
597	360	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath	696,000	388,800	975,000	
598	425	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath (mẫu lớn đơn giản)	-	-	-	
599	426	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath (mẫu lớn phức tạp)	-	-	-	
600	361	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 2	1,114,000	388,800	1,568,000	
601	362	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 3	1,670,000	388,800	2,347,000	
602	363	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN Anapath 4	2,227,000	388,800	3,121,000	
603	419	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN FNA	506,000	417,200	713,000	
604	359	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN FNA tuyến giáp	506,000	308,300	713,000	
605	376	2. Cận Lâm Sàng	XN Giải Phẫu Bệnh	XN FNA tuyến vú	506,000	308,300	713,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
606	558	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	(Chọn máu)Định nhóm máu ABO, Rh bằng phương pháp gelcard [máu]	437,000	-	617,000	
607	559	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	(Chọn máu)Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người(kỹ thuật gelcard trên máy bán tự động/ tự động) [máu]	382,000	-	542,000	
608	553	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	(Túi máu) Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm [máu]	70,000	42,100	108,000	
609	537	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	(XN tại giường): Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C [máu]	78,000	-	120,000	
610	570	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Anti Xa [máu]	384,000	-	541,000	
611	464	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	APTT#TCK [máu]	179,000	43,500	261,000	
612	540	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	BCR/ABL [máu]	4,010,000	-	4,029,000	
613	4232	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Chẩn đoán bệnh tiểu huyết sắc tố kịch phát về đêm (PNH) [máu]	3,305,000	-	3,824,000	
614	461	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Co cục máu [máu]	108,000	16,000	152,000	
615	437	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	D Dimer [máu]	588,000	272,900	833,000	
616	494	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Điện di huyết sắc tố (định lượng) [máu]	598,000	381,000	844,000	
617	436	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng Anti Thrombin III [máu]	746,000	-	1,049,000	
618	566	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng CD 25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh bằng kỹ thuật ELISA [máu]	6,534,000	-	8,824,000	
619	444	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng G6PD [máu]	266,000	87,000	379,000	
620	4008	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) [máu]	692,000	-	969,000	
621	4009	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen) [máu]	692,000	-	969,000	
622	549	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố IX [máu]	1,048,000	-	1,470,000	
623	544	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố V [máu]	436,000	-	617,000	
624	545	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố V Leiden [máu]	436,000	-	617,000	
625	546	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố VIII [máu]	2,019,000	-	2,831,000	
626	550	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố XI [máu]	5,476,000	-	7,669,000	
627	571	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố XII [máu]	750,000	-	1,058,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
628	565	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định lượng yếu tố XIII [máu]	1,833,000	-	2,571,000	
629	441	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương [máu]	100,000	31,100	140,000	
630	442	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu [máu]	140,000	24,800	205,000	
631	440	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu hệ ABO-Rh bằng thẻ định nhóm máu [máu]	184,000	42,100	260,000	
632	443	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Định nhóm máu khó hệ ABO [máu]	800,000	-	1,125,000	
633	446	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Độ tập trung tiểu cầu [máu]	108,000	-	152,000	
634	439	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Fibrinogen [máu]	120,000	-	172,000	
635	447	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Haptoglobin [máu]	208,000	-	293,000	
636	535	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	HCT (hematocrit) [máu]	73,000	-	109,000	
637	569	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)-Ab [máu]	2,750,000	-	3,218,000	
638	448	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser) [máu]	219,000	43,500	315,000	
639	533	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Huyết thanh chẩn đoán cúm A [máu]	910,000	-	1,276,000	
640	534	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	JAK2 [máu]	1,240,000	-	1,555,000	
641	562	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	LA (kháng đông Lupus) [máu]	1,336,000	-	1,880,000	
642	471	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Malaria Ag (Sốt rét miễn dịch) [máu]	233,000	-	336,000	
643	536	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Máu lắng (bằng máy tự động) [máu]	115,000	37,300	163,000	
644	460	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel) [máu]	249,000	87,000	358,000	
645	556	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Người bệnh (xn tại giường): Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu)[máu]	140,000	24,800	196,000	
646	541	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	PCR xác định gen FIPILI / PDGFRA [máu]	4,010,000	-	4,029,000	
647	564	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	PFA 100 - CEPI [máu]	1,583,000	-	2,226,000	
648	563	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	PFA 100 [máu]	4,277,000	-	4,882,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
649	567	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phân tích DAMD máu ngoại vi/dịch khác bằng cytometry (cho 1 dấu ấn (CD / marker) [máu/dịch]	1,520,000	-	2,138,000	
650	555	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C) kỹ thuật ống nghiệm [máu]	78,000	-	120,000	
651	538	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel) trên máy bán tự động [máu]	173,000	80,500	249,000	
652	495	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Phết máu ngoại biên [máu]	192,000	-	272,000	
653	445	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Protein C [máu]	912,000	-	1,319,000	
654	438	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Protein S [máu]	912,000	-	1,319,000	
655	531	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Sàng lọc kháng thể bất thường [máu]	440,000	69,600	617,000	
656	548	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Sức bền hồng cầu [máu]	243,000	-	346,000	
657	467	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	TB Hargraves (LE.Cell) [máu]	137,000	69,600	196,000	
658	543	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	TCK hỗn hợp [máu]	179,000	-	261,000	
659	462	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Thời gian máu chảy - máu đông [máu]	120,000	13,600	172,000	
660	463	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Thời gian Prothrombin (PT,TQ,INR) bằng máy tự động [máu]	219,000	68,400	315,000	
661	465	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công [máu]	120,000	39,700	172,000	
662	466	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tìm mảnh vỡ hồng cầu [máu]	72,000	-	110,000	
663	468	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser [máu]	165,000	49,700	239,000	
664	542	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	TQ hỗn hợp [máu]	219,000	-	315,000	
665	554	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Túi máu (xn tại giường) Phản ứng hòa hợp (môi trường nước muối ở 22°C)(truyền huyết tương, tiểu cầu, tủa lạnh) [máu]	78,000	-	120,000	
666	557	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Túi máu (xn tại giường): Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) [máu]	140,000	24,800	196,000	
667	539	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm định nhóm máu cho truyền máu [máu]	128,000	-	185,000	
668	449	2. Cận Lâm Sàng	XN Huyết Học	Xét nghiệm hoà hợp (Cross-Match) trong phát máu [máu]	275,000	73,200	390,000	
669	858	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Áp lực thẩm thấu [máu]	230,000	112,400	324,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
670	859	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Áp lực thẩm thấu [nước tiểu]	120,000	35,600	172,000	
671	873	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Chi phí rửa(chưa bao gồm khối hồng cầu)	1,089,000	-	1,535,000	
672	875	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Định lượng Triglyceride [dịch]	128,000	28,000	185,000	
673	856	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Double Test [máu]	658,000	-	930,000	
674	874	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Hb [dịch]	233,000	-	336,000	
675	870	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	HE4 (Human Epididymis pro 4) [máu]	520,000	-	734,000	
676	837	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Heroin (morphine) [máu]	384,000	44,800	541,000	
677	876	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	In lại kết quả cận lâm sàng	8,000	-	10,000	
678	867	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Khí máu (HCO3) [máu]	349,000	224,400	498,000	
679	840	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Khí máu động mạch [máu]	349,000	224,400	498,000	
680	871	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Phân tích sỏi [khác]	195,000	-	282,000	
681	877	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Tế bào lạ [đám]	484,000	-	681,000	
682	838	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Thở bong bóng tìm HP (C13 - PY test) [hơi thở]	1,355,000	-	1,902,000	
683	839	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Tinh trùng đồ [dịch]	324,000	-	454,000	
684	857	2. Cận Lâm Sàng	XN Khác	Triple Test [máu]	658,000	-	930,000	
685	217	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	17 OH Progesteron [máu]	268,000	-	379,000	
686	283	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	5-HIAA (Quantitation) [nước tiểu]	1,413,000	-	1,988,000	
687	3	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Acetaminophene [máu]	243,000	-	346,000	
688	287	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Acetylcholine receptor Ab (AChR)	675,000	-	945,000	
689	264	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Acid Hypuric [nước tiểu]	262,000	-	369,000	
690	45	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ACTH [máu]	377,000	-	530,000	
691	223	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ADH (Anti Diuretic Hormon) [máu]	679,000	-	952,000	
692	39	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Albumine [máu]	108,000	22,400	152,000	
693	34	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Aldosteron [máu]	243,000	-	346,000	
694	130	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Alkaline Phosphatase(ALK) [máu]	108,000	-	152,000	
695	47	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Alpha FP (AFP) [máu]	262,000	95,300	369,000	
696	82	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ALT (SGPT) [máu]	123,000	22,400	175,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
697	138	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	AMA M2 (Antimitochondrial Ab) [máu]	252,000	-	357,000	
698	225	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	AMH [máu]	858,000	-	1,211,000	
699	109	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Amibe [máu]	292,000	194,700	411,000	
700	48	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Amoniac (NH3) [máu]	268,000	78,500	379,000	
701	44	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Amylase [máu]	116,000	67,300	163,000	
702	243	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ANA 8 profile [máu]	1,440,000	-	2,019,000	
703	4007	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ANA Profile 23 IgG [máu]	2,333,000	-	2,636,000	
704	237	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ANCA (Anti Neutrophil Cytoplasmic Ab) [máu]	374,000	-	530,000	
705	114	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Angiostrongylus cantonensis [máu]	330,000	306,000	367,000	
706	183	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ankylostoma (giun móc) [máu]	180,000	-	261,000	
707	199	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti CCP [máu]	360,000	-	509,000	
708	57	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti CMV IgG (ELISA) [máu]	377,000	123,400	530,000	
709	58	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti CMV IgM (ELISA) [máu]	377,000	142,500	530,000	
710	51	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti dsDNA [máu]	550,000	272,900	777,000	
711	59	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti EBV IgG (ELISA) [máu]	303,000	201,800	433,000	
712	60	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti EBV IgM (ELISA) [máu]	303,000	208,800	433,000	
713	136	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti GAD [máu]	594,000	-	832,000	
714	7	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HAV IgG (ELISA) [máu]	335,000	110,800	476,000	
715	6	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HAV IgM (ELISA) [máu]	335,000	116,400	476,000	
716	62	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HBc IgM (ELISA) [máu]	303,000	123,400	433,000	
717	61	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HBc Total (ELISA) [máu]	286,000	78,300	401,000	
718	63	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti Hbe (ELISA) [máu]	286,000	104,400	401,000	
719	64	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HBs (ELISA) [máu]	303,000	78,300	423,000	
720	65	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HCV (ELISA) [máu]	360,000	130,500	476,000	
721	280	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HDV Total [máu]	737,000	-	1,038,000	
722	147	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HEV (IgG, IgM) [máu]	645,000	-	908,000	
723	218	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HEV IgM [máu]	327,000	-	466,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
724	66	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HIV (ELISA) [máu]	395,000	-	563,000	
725	67	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti HIV (Test nhanh) [máu]	319,000	58,600	455,000	
726	4006	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti insulin Ab (AIA) [máu]	675,000	-	945,000	
727	238	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti Phospholipid IgG [máu]	292,000	-	411,000	
728	239	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti Phospholipid IgM [máu]	292,000	-	411,000	
729	137	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti RNP-70 [máu]	243,000	-	346,000	
730	139	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti Sm [máu]	243,000	-	346,000	
731	56	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti TG [máu]	627,000	280,500	887,000	
732	128	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Anti TPO [máu]	335,000	-	476,000	
733	69	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	APO lipoprotein A-1 [máu]	193,000	50,400	272,000	
734	70	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	APO lipoprotein B [máu]	193,000	50,400	272,000	
735	117	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ascaris lumbricoids (IgM, IgG) [máu]	486,000	-	681,000	
736	230	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ascaris lumbricoids IgM [máu]	245,000	-	347,000	
737	71	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ASLO [máu]	159,000	45,500	228,000	
738	118	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Aspergillus (IgG, IgM) [máu]	679,000	-	952,000	
739	286	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Asperpillus (Galactomannan) Ag [máu]	875,000	-	1,225,000	
740	81	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	AST (SGOT) [máu]	123,000	22,400	175,000	
741	267	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Axit metyl hyppuric (tiếp xúc xylen) [nước tiểu]	418,000	-	595,000	
742	266	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Axit t,t-muconic (tiếp xúc benzen) [nước tiểu]	390,000	-	550,000	
743	246	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Beta 2 glycoprotein Ab (IgG) [máu]	976,000	-	1,373,000	
744	247	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Beta 2 glycoprotein Ab (IgM) [máu]	976,000	-	1,373,000	
745	79	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Beta 2 Microglobulin [máu]	319,000	-	455,000	
746	277	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Beta 2 glycoprotein 1 IgG [máu]	884,000	-	1,243,000	
747	278	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Beta 2 glycoprotein 1 IgM [máu]	884,000	-	1,243,000	
748	80	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Bilirubin (Total, Direct, Indirect) [máu]	129,000	22,400	185,000	
749	144	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Bộ mỡ S [máu]	610,000	-	855,000	
750	145	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	C- Peptid [máu]	503,000	-	714,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
751	74	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CA 125 [máu]	400,000	144,200	563,000	
752	75	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CA 15-3 [máu]	400,000	156,200	563,000	
753	76	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CA 19-9 [máu]	400,000	144,200	563,000	
754	77	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CA 72-4 [máu]	385,000	-	541,000	
755	73	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calcitonin (Thyrocalcitonin) [máu]	262,000	-	369,000	
756	253	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calcium ion hoá [máu]	65,000	-	98,000	
757	72	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calcium toàn phần [máu]	193,000	-	272,000	
758	281	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Calprotectin [phân]	1,107,000	-	1,556,000	
759	119	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Candida (IgG, IgM) [máu]	504,000	-	714,000	
760	141	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cardiolipine (IgG, IgM) [máu]	410,000	-	583,000	
761	101	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Catecholamin [máu]	1,235,000	-	1,740,000	
762	4	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CEA [máu]	335,000	89,700	476,000	
763	5	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ceruloplasmin [máu]	385,000	-	541,000	
764	29	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cholesterol toàn phần [máu]	129,000	28,000	185,000	
765	256	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cholinesterase (Acetyl Cholinesterase) [máu]	224,000	-	314,000	
766	97	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CK-MB [máu]	227,000	39,200	325,000	
767	98	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Complement 3 (C3) [máu]	193,000	-	272,000	
768	99	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Complement 4 (C4) [máu]	193,000	-	272,000	
769	100	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cortisol [máu]	335,000	95,300	476,000	
770	252	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cortisol [nước bọt]	205,000	-	293,000	
771	94	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CPK [máu]	227,000	-	325,000	
772	41	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Creatinine [máu]	129,000	22,400	185,000	
773	95	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [máu]	286,000	22,400	401,000	
774	261	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cu [nước tiểu] (24h)	1,304,000	-	1,826,000	
775	96	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cyfra 21-1 [máu]	395,000	100,900	563,000	
776	224	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cystatin C [máu]	303,000	-	433,000	
777	111	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Cysticercus IgG [máu]	242,000	-	346,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
778	263	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Delta ALA [nước tiểu]	327,000	-	466,000	
779	46	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Delta ALA [nước tiểu] (dẫn xuất của chì) (hết thuốc)	335,000	-	476,000	
780	276	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	DHEA SO4 (Dehydro Epi androsterone) [máu]	213,000	-	303,000	
781	4926	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Dị ứng 53 dị nguyên [Máu]	2,204,000	-	3,086,000	
782	4925	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Dị ứng trẻ em (14 dị nguyên) [Máu]	1,944,000	-	2,722,000	
783	8	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện di miễn dịch (IgG, IgA, IgM) [máu]	494,000	-	692,000	
784	209	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện di miễn dịch cố định Kappa [máu]	869,000	-	1,222,000	
785	9	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện di miễn dịch cố định Lambda [máu]	869,000	-	1,222,000	
786	35	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Điện di Protein [máu]/[nước tiểu]	384,000	-	541,000	
787	33	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Digoxin [máu]	286,000	-	401,000	
788	269	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng chì (trong trường hợp tiếp xúc chì hữu cơ) [nước tiểu]	390,000	-	550,000	
789	229	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng CRP [máu]	286,000	22,400	401,000	
790	260	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng FLC Kappa & Lambda [máu]	1,937,000	-	2,712,000	
791	236	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Galactin [máu]	730,000	-	1,026,000	
792	268	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng HbCO [máu]	418,000	-	595,000	
793	241	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Định lượng Vancomycin [máu]	848,000	-	1,189,000	
794	249	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Độ bão hòa Transferrin	266,000	-	379,000	
795	84	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đồng [máu]	278,000	-	390,000	
796	142	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Dung nạp đường 2 giờ (OGTT) [máu]	195,000	166,200	239,000	
797	219	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Dung nạp đường 3 giờ (thai kỳ) [máu]	227,000	166,200	303,000	
798	179	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Đường huyết mao mạch [máu]	86,000	16,000	120,000	
799	258	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Echinococcus IgG [máu]	236,000	-	336,000	
800	231	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Echinococcus IgM [máu]	245,000	-	347,000	
801	20	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Erythropoietin	307,000	-	433,000	
802	21	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Estradiol [máu]	310,000	-	443,000	
803	248	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ethanol (cồn) [máu]	182,000	33,600	260,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
804	110	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn) [máu]	395,000	-	563,000	
805	22	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ferritin [máu]	243,000	84,100	346,000	
806	143	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Fibro test [máu]	2,477,000	-	3,479,000	
807	23	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Folate [máu]	360,000	89,700	509,000	
808	87	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Free PSA [máu]	335,000	-	476,000	
809	12	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Free T3 [máu]	243,000	67,300	346,000	
810	14	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Free T4 II [máu]	243,000	67,300	346,000	
811	251	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Free Testosterone	340,000	-	477,000	
812	24	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	FSH [máu]	310,000	-	443,000	
813	187	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Gastrin [máu]	268,000	-	379,000	
814	83	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	GGT [máu]	116,000	20,000	163,000	
815	55	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	GH [máu]	420,000	-	594,000	
816	259	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Globulin [máu]	157,000	-	228,000	
817	257	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Glucagon [máu]	679,000	-	952,000	
818	42	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Glucose [máu]	86,000	22,400	120,000	
819	112	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Gnathostoma spinigerum [máu]	262,000	-	369,000	
820	52	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HbA1C [máu]	335,000	105,300	476,000	
821	53	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HbeAg (ELISA) [máu]	286,000	104,400	401,000	
822	244	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HBS AG (định lượng, quantitative) [máu]	632,000	-	886,000	
823	122	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HBsAg miễn dịch tự động [máu]	265,000	81,700	379,000	
824	235	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HCC Risk (WAKO) [máu]	2,429,000	-	3,403,000	
825	32	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HCG định lượng (Beta_HCG) [máu]	310,000	89,700	443,000	
826	245	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HCV AG (định lượng, quantitative) [máu]	900,000	-	1,263,000	
827	30	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HDL - cholesterol [máu]	116,000	28,000	163,000	
828	198	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HIV Western - BLOT [máu]	2,394,000	-	3,360,000	
829	215	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HLA B27 [máu]	1,502,000	-	2,108,000	
830	54	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Homocysteine [máu]	525,000	-	746,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
831	68	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	HTLV (Human T-cell Lymphotropic Virus) [máu]	310,000	-	443,000	
832	255	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ICA (Islet Cell Autoantibody) [máu]	679,000	-	952,000	
833	49	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	IgE [máu]	436,000	67,300	617,000	
834	210	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	IGF - 1 (insulin-like growth hormon 1) [máu]	268,000	-	379,000	
835	135	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Insulin [máu]	335,000	84,100	476,000	
836	275	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Interleukin 6 (IL6)	690,000	-	974,000	
837	37	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ION ĐỎ [máu]	193,000	30,200	272,000	
838	270	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	ION đỏ [nước lọc thận]	1	-	-	
839	127	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Ketone [máu]	140,000	-	205,000	
840	254	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Kháng thể kháng HIV (chiến lược 3) [máu]	374,000	-	530,000	
841	50	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Kháng thể kháng nhân (ANA TEST) [máu]	534,000	311,000	757,000	
842	234	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Kháng thể kháng SLA/LP (Anti-Soluble Liver Antigen/Liver-Pancreas Antibody) [máu]	359,000	-	509,000	
843	271	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Khí máu (HCO3) [nước lọc thận]	1	-	-	
844	78	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lactate [máu]	319,000	100,900	455,000	
845	90	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	LDH [máu]	278,000	28,000	390,000	
846	31	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	LDL - cholesterol [máu]	152,000	-	218,000	
847	91	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	LH [máu]	310,000	-	443,000	
848	92	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lipase [máu]	193,000	61,700	272,000	
849	36	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Lipoprotein [máu]	252,000	-	357,000	
850	140	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	LKM-1 [máu]	350,000	-	496,000	
851	279	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	M2BPGi [máu]	613,000	-	865,000	
852	26	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Magnesium (Mg) [máu]	138,000	33,600	196,000	
853	220	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Metanephrine [máu]	712,000	-	1,005,000	
854	89	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Myoglobin [máu]	400,000	-	563,000	
855	227	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Nghiệm pháp đường huyết sau ăn [máu]	192,000	-	272,000	
856	134	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	NSE	400,000	-	563,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
857	17	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	NT-ProBNP (pro B-type natriuretic peptid) [máu]	1,000,000	424,700	1,404,000	
858	116	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Paragonimus (IgM, IgG) (Sán lá phổi) [máu]	486,000	321,000	681,000	
859	232	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Paragonimus IgM [máu]	245,000	-	347,000	
860	216	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Pb [máu] (chì)	534,000	-	757,000	
861	226	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Pepsinogen 1-2 [máu]	803,000	-	1,135,000	
862	208	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Phosphorus (P) [máu]	123,000	-	175,000	
863	240	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	PIVKA-II [máu]	1,295,000	-	1,815,000	
864	228	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Pro GRP (Pro Gastrin Releasing Peptide) [máu]	702,000	-	983,000	
865	18	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Procalcitonin (PCT) [máu]	869,000	414,700	1,222,000	
866	133	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Progesterone [máu]	278,000	84,100	390,000	
867	19	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Prolactine [máu]	310,000	-	443,000	
868	38	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Protein [máu]	102,000	22,400	142,000	
869	86	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	PSA [máu]	319,000	95,300	455,000	
870	88	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	PTH [máu]	586,000	-	822,000	
871	132	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Renin (Angiotensine 1) [máu]	350,000	-	496,000	
872	15	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	RF (Rheumatoid Factor) [máu]	180,000	39,200	261,000	
873	146	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Rida allergy screen [máu]	1,640,000	-	2,302,000	
874	25	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Sắt huyết thanh (Fe) [máu]	129,000	33,600	185,000	
875	16	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	SCC [máu]	468,000	-	660,000	
876	221	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	SHBG [máu]	292,000	-	411,000	
877	113	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Strongyloides [máu]	452,000	321,000	638,000	
878	272	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	T3 (Triiodothyronin) [máu]	138,000	-	196,000	
879	273	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	T4 (Thyroxin) [máu]	138,000	-	196,000	
880	274	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Tacrolimus [máu]	897,000	-	1,265,000	
881	242	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TB Quantiferon [máu]	3,238,000	-	4,537,000	
882	265	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Test Biodose	195,000	-	282,000	
883	93	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Testosteron [máu]	335,000	-	476,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
884	104	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Theophylin [máu]	400,000	-	563,000	
885	129	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Thyroglobulin Ag [máu]	335,000	-	476,000	
886	11	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Total T3 [máu]	235,000	67,300	336,000	
887	13	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Total T4 [máu]	235,000	-	336,000	
888	120	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Toxo. gondii IgG [máu]	387,000	130,500	552,000	
889	121	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Toxo. gondii IgM [máu]	387,000	130,500	552,000	
890	108	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Toxocara canis [máu]	452,000	321,000	638,000	
891	262	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TPHA định lượng [máu]	303,000	-	433,000	
892	103	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Transferin [máu]	243,000	67,300	346,000	
893	250	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Transferrin [máu]	210,000	-	302,000	
894	115	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Trichinella (IgM, IgG) [máu]	486,000	321,000	681,000	
895	233	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Trichinella IgM [máu]	245,000	-	347,000	
896	27	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Triglyceride [máu]	129,000	28,000	185,000	
897	105	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Troponin I [máu]	210,000	78,500	302,000	
898	106	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TSH [máu]	220,000	61,700	304,000	
899	102	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	TSH Receptor (TRAb) [máu]	627,000	-	887,000	
900	40	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Urea [máu]	116,000	22,400	163,000	
901	43	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Uric Acid [máu]	123,000	22,400	175,000	
902	284	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Viêm đa cơ tự miễn, viêm phổi mô kẽ (Inflammatory Myopathies) [máu]	2,544,000	-	3,565,000	
903	282	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Viêm não tự miễn (Autoimmune Encephalitis) [dịch não tủy - ít nhất 5mL]	4,238,000	-	5,941,000	
904	107	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Vitamin B12 [máu]	460,000	78,500	648,000	
905	207	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Vitamin D3 (25-OH) [máu]	550,000	-	777,000	
906	85	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Hóa	Zn (Kẽm) [máu]	193,000	-	272,000	
907	343	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Các hội chứng bất thường Nhiễm sắc thể (CNVsure) [máu]	5,540,000	-	7,754,000	
908	320	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Đột biến CALR [máu]	2,499,000	-	3,501,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
909	326	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Đột biến gen Alpha-globin (PCR) [máu]	1,720,000	-	2,419,000	
910	314	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Đột biến Gen Calr [máu]	2,699,000	-	3,781,000	
911	331	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	GBS PCR [dịch]	460,000	-	648,000	
912	341	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	GenCare Premium	18,468,000	-	25,856,000	
913	344	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	GenLDL	2,340,000	-	3,274,000	
914	340	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Gói 5 bệnh (BabySure) [máu gót chân]	659,000	-	930,000	
915	288	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [máu]	2,645,000	1,351,700	3,705,000	
916	290	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	1,420,000	701,700	1,989,000	
917	291	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV GENOTYPE [máu]	2,110,000	-	2,959,000	
918	332	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV Genotype Taqman + ADV [máu]	1,030,000	-	1,447,000	
919	334	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV Genotype Taqman + ADV, LAM [máu]	1,178,000	-	1,654,000	
920	333	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HBV Genotype Taqman + LAM [máu]	1,030,000	-	1,447,000	
921	289	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV đo tải lượng hệ thống tự động [máu]	2,645,000	1,361,700	3,705,000	
922	292	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV đo tải lượng Real-time PCR [máu]	1,495,000	861,700	2,096,000	
923	293	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HCV GENOTYPE [máu]	3,336,000	-	4,678,000	
924	309	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HEV RNA [máu]	439,000	-	617,000	
925	304	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV - Genotype [dịch]	494,000	-	692,000	
926	4924	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HPV DNA Cobas Roche [Dịch]	675,000	-	945,000	
927	308	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	HSV DNA 1,2 Realtime [Máu, dịch ..]	460,000	-	648,000	
928	4949	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Influenza virus A, B Real-time PCR	702,000	-	983,000	
929	345	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Kiểm tra bất thường về gen theo các hội chứng bệnh được chỉ định (DiagSure) [máu]	8,003,000	-	11,200,000	
930	342	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Mycoplasma (genitalium+hominis) PCR Ureaplasma Urealyticum PCR [dịch]	1,556,000	-	2,183,000	
931	294	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR Chlamydia trachomatis - Neisseria gonorrhoeae [dịch, nước tiểu..]	526,000	-	746,000	
932	295	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR CMV [máu]	586,000	-	822,000	
933	296	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR DENGUE [máu]	777,000	-	1,092,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
934	321	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR EV 71	1,044,000	-	1,470,000	
935	305	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR H.Pylori [mô]	395,000	-	563,000	
936	297	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [đàm]	586,000	-	822,000	
937	298	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch khớp]	586,000	-	822,000	
938	299	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch màng bụng]	586,000	-	822,000	
939	300	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch màng phổi]	586,000	-	822,000	
940	312	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch màng tim]	586,000	-	822,000	
941	301	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch não tủy]	586,000	-	822,000	
942	348	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [dịch rửa phế quản]	537,000	391,500	757,000	
943	311	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [mủ]	586,000	-	822,000	
944	303	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO [nước tiểu]	586,000	-	822,000	
945	307	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR Lao [phân]	586,000	-	822,000	
946	302	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR LAO dò hậu môn [mủ]	586,000	-	822,000	
947	335	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR NDM1/KPC [Vi khuẩn]	254,000	-	357,000	
948	324	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR OXA48 [vi khuẩn]	280,000	-	399,000	
949	317	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR Pneumocystic carinii [đàm, dịch]	1,800,000	-	2,527,000	
950	323	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR VIM [vi khuẩn]	280,000	-	399,000	
951	325	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR xác định gen TEL/PDGFRB [Máu]	1,564,000	-	2,193,000	
952	322	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)	864,000	212,700	875,000	
953	328	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus) kết quả có QR code	2,002,000	-	2,010,000	
954	327	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	PCR-RT-SARS-CoV-2 (Corona-virus)[mẫu gộp 5 người]	648,000	-	648,000	
955	315	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Phát hiện độc tố Clostridium difficile [phân] (PCR)	1,872,000	-	2,625,000	
956	318	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Phát hiện đột biến trên EXON 4 và 5 của gen CYP2C19 [máu]	729,000	-	1,026,000	
957	319	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Phát hiện và xác định type gen cagA, vaca của H. pylori trong mẫu sinh thiết dạ dày [mô]	565,000	-	800,000	
958	313	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Soi tìm Trichomonas [dịch]	147,000	-	206,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
959	310	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Tìm đột biến chuỗi Beta globin [máu]	3,110,000	-	4,365,000	
960	306	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Tìm đột biến gen (EGFR) [máu]	8,017,000	-	11,233,000	
961	316	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Tìm đột biến gen (EGFR)/mẫu mô	8,093,000	-	11,341,000	
962	346	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	TriSure Carrier	2,340,000	-	3,274,000	
963	339	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm sàng lọc toàn diện 3 trong 1 (triSure Procare) [máu]	11,945,000	-	16,730,000	
964	350	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure Plus) [máu]	12,312,000	-	17,237,000	
965	351	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền (oncoSure) [máu]	8,003,000	-	11,200,000	
966	349	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nam giới (MenCare) [máu]	2,340,000	-	3,274,000	
967	347	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm tầm soát nguy cơ ung thư di truyền cho nữ giới (PinkCare) [máu]	2,340,000	-	3,274,000	
968	337	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (NIPT9.5) [máu]	4,296,000	-	6,017,000	
969	338	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure) [máu]	6,443,000	-	9,030,000	
970	336	2. Cận Lâm Sàng	XN Sinh Học Phân Tử	Xét nghiệm trước sinh không xâm lấn NIPT (triSure3)[máu]	2,953,000	-	4,137,000	
971	830	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	(VN) Test nhanh phát hiện kháng nguyên Covid-19	214,000	-	217,000	
972	784	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	[Đàm] Cấy định lượng	650,000	261,000	918,000	
973	649	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	17 - OH Corticosteroids [nước tiểu]	618,000	-	876,000	
974	648	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	17 Ketosteroids [nước tiểu] (HẾT THUỐC)	618,000	-	876,000	
975	661	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	ADA (Adenosine deaminase) [máu, dịch...]	478,000	-	671,000	
976	806	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Adeno virus IgG [máu]	294,000	-	422,000	
977	807	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Adeno virus IgM [máu]	294,000	-	422,000	
978	785	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Albumin [dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...]	108,000	-	152,000	
979	786	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Albumin [dịch não tủy]	108,000	-	152,000	
980	652	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Amphetamine [nước tiểu]	193,000	-	272,000	
981	581	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Amylase [dịch]	123,000	-	175,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
982	603	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Amylase [nước tiểu]	102,000	39,200	142,000	
983	660	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Bilirubin [dịch]	138,000	-	196,000	
984	593	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	BK Đàm [đàm]	143,000	74,200	206,000	
985	744	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	BK Dịch [dịch]	143,000	74,200	206,000	
986	747	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	BK Mù [mù]	143,000	74,200	206,000	
987	745	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	BK Nước tiểu [nước tiểu]	143,000	74,200	206,000	
988	746	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	BK Phân [phân]	143,000	74,200	206,000	
989	584	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cặn Addis [nước tiểu]	159,000	44,800	228,000	
990	582	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Catecholamin [nước tiểu]	1,242,000	-	1,739,000	
991	768	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy BK [đàm]	886,000	-	1,243,000	
992	813	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy BK [dịch] (dạ dày, khớp, nước tiểu..)	886,000	-	1,243,000	
993	779	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy đàm MGIT [đàm]	1,300,000	-	1,825,000	
994	778	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy đàm tìm P.JIROVECCI [đàm]	1,618,000	-	2,269,000	
995	798	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy lao (OGAWA) [đàm, dịch]	376,000	-	530,000	
996	755	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy mô: Nuôi cấy và định danh vi khuẩn H.pylori (Đã có PCR H.pylori) [mô]	2,002,000	-	2,810,000	
997	615	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cấy nấm: Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [máu, đàm, dịch]	504,000	261,000	714,000	
998	667	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Chlamydia pneumoniae IgM (ELISA) [máu]	310,000	-	443,000	
999	666	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Chlamydia pneumoniae IgG (ELISA) [máu]	443,000	194,700	627,000	
1000	759	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Chlamydia trachomatis IgG [máu]	310,000	-	443,000	
1001	760	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Chlamydia trachomatis IgM [máu]	310,000	-	443,000	
1002	594	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Clonorchis sinensis (IgM, IgG) (sán lá gan nhỏ) [máu]	486,000	321,000	681,000	
1003	788	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Clonorchis sinensis IgM [máu]	245,000	-	347,000	
1004	655	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cortisol [nước tiểu]	204,000	-	293,000	
1005	656	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cortisol [nước tiểu] (24h)	310,000	-	443,000	
1006	580	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Creatinin [nước tiểu]	116,000	16,800	163,000	
1007	758	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Creatinin dịch dẫn lưu [dịch]	116,000	-	163,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1008	654	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Creatinine Clearance [nước tiểu]	193,000	-	272,000	
1009	803	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cúm Influenza B [đàm, dịch]	793,000	-	1,113,000	
1010	787	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Cysticercose (IgM, IgG) [máu]	486,000	321,000	681,000	
1011	681	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Đàm: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1012	725	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Đầu catheter: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1013	639	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dengue NS1Ag [máu]	395,000	142,500	563,000	
1014	782	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dengue virus IgM/IgG (test nhanh) [máu]	545,000	142,500	768,000	
1015	638	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch âm đạo: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1016	766	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch khớp: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1017	697	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch màng bụng: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1018	696	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch màng phổi: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1019	767	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch màng tim: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1020	684	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch não tủy: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1021	790	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch rửa phế quản: Cây MGIT [dịch]	1,300,000	-	1,825,000	
1022	789	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dịch rửa phế quản: Nuôi cấy và định danh vi trùng [dịch]	504,000	261,000	714,000	
1023	612	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Điện di Protein [nước tiểu]	286,000	168,300	401,000	
1024	794	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định danh ký sinh trùng [phân, dịch]	227,000	-	325,000	
1025	811	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Định type virus cúm A [đàm, dịch]	1,145,000	-	1,610,000	
1026	607	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Dưỡng chấp [nước tiểu]	123,000	22,400	175,000	
1027	797	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Ectasy (MDMA) [nước tiểu]	287,000	-	412,000	
1028	808	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Enterovirus IgG [máu]	294,000	-	422,000	
1029	809	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Enterovirus IgM [máu]	294,000	-	422,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1030	595	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Filariasis (giun chỉ) [máu]	193,000	37,300	272,000	
1031	777	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Glucose [dịch não tủy]	86,000	13,400	120,000	
1032	602	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Glucose [dịch]	86,000	13,400	120,000	
1033	611	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Glucose [nước tiểu]	86,000	-	131,000	
1034	605	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Glucose [nước tiểu]	86,000	14,400	120,000	
1035	801	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	H1N1 (PCR) [đàm, dịch]	793,000	-	1,113,000	
1036	805	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	H1N1(Test nhanh) [đàm, dịch]	482,000	-	681,000	
1037	800	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	H5N1 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	793,000	-	1,113,000	
1038	802	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	H7N9 (Cúm gia cầm) [đàm, dịch]	793,000	-	1,113,000	
1039	589	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HCG định tính [nước tiểu]	123,000	89,700	175,000	
1040	657	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Helicobacter pylori (IgG, IgM) [máu]	508,000	-	714,000	
1041	636	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Helicobacter pylori IgG [máu]	268,000	-	379,000	
1042	637	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Helicobacter pylori IgM [máu]	268,000	-	379,000	
1043	614	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Heroin (morphine) [nước tiểu]	220,000	44,800	315,000	
1044	617	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Herpes virus HSV1 + 2 IgG bằng kỹ thuật ELISA [máu]	360,000	168,600	509,000	
1045	619	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Herpes virus HSV1 + 2 IgM bằng kỹ thuật ELISA [máu]	360,000	168,600	509,000	
1046	748	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Hình dạng hồng cầu, bạch cầu [nước tiểu]	152,000	44,800	218,000	
1047	640	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Hp Ag [phân]	594,000	-	832,000	
1048	618	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	HSV 1.2 (IgG, IgM) Herpes Simplex Virus [máu]	377,000	-	530,000	
1049	599	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Ion [nước tiểu] (24h)	204,000	-	293,000	
1050	604	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	ION ĐỎ [nước tiểu]	159,000	30,200	228,000	
1051	826	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng nấm đồ (định lượng) [máu, đàm, dịch]	2,933,000	-	4,116,000	
1052	825	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng nấm đồ (định tính) [máu, đàm, dịch]	299,000	-	423,000	
1053	4948	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng nguyên Influenza A, Influenza B (Test nhanh) [dịch]	214,000	185,700	300,000	
1054	765	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Kháng sinh đồ [máu, đàm, dịch]	303,000	213,800	433,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1055	591	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	KST đường ruột [phân]	193,000	45,500	272,000	
1056	799	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Ký sinh trùng [đám]	152,000	-	218,000	
1057	662	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	LDH [dịch]	303,000	-	433,000	
1058	597	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leigionella pneumophila (IgG, IgM) [máu]	819,000	-	1,157,000	
1059	668	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leigionella pneumophila IgG [máu]	410,000	-	583,000	
1060	669	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leigionella pneumophila IgM [máu]	410,000	-	583,000	
1061	596	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leptospira (IgM, IgG) [máu]	460,000	-	648,000	
1062	664	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leptospira IgG [máu]	243,000	-	346,000	
1063	665	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Leptospira IgM [máu]	243,000	-	346,000	
1064	791	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	LPA:Tìm lao kháng thuốc [đám, dịch]	1,523,000	-	2,139,000	
1065	585	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Marijuana metaboltites [nước tiểu]	180,000	44,800	261,000	
1066	590	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Máu ần [phân]	235,000	71,600	336,000	
1067	613	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Máu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1068	643	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Measle IgG (Sởi) [máu]	384,000	-	541,000	
1069	644	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Measle IgM (Sởi) [máu]	384,000	-	541,000	
1070	810	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Metanephrine [nước tiểu]	679,000	-	952,000	
1071	780	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Methamphetamin [nước tiểu]	150,000	-	216,000	
1072	816	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mic phối hợp hai kháng sinh	795,000	-	1,124,000	
1073	586	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	MicroAlbumin [nước tiểu]	138,000	44,800	196,000	
1074	683	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mủ: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1075	646	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mumps IgG (Quai bị) [máu]	384,000	-	541,000	
1076	647	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mumps IgM (Quai bị) [máu]	384,000	-	-	
1077	620	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mycoplasma pneumoniae (IgG, IgM) [máu]	604,000	273,000	854,000	
1078	621	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mycoplasma pneumoniae IgG [máu]	504,000	273,000	714,000	
1079	622	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Mycoplasma pneumoniae IgM [máu]	443,000	273,000	627,000	
1080	600	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	nhuộm gram	243,000	74,200	346,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1081	833	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nhuộm gram tìm lậu cầu [dịch]	243,000	74,200	346,000	
1082	834	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nhuộm gram tìm lậu cầu [nước tiểu]	243,000	74,200	346,000	
1083	743	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nhuộm mực tàu [đàm, dịch]	159,000	74,200	228,000	
1084	781	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nồng độ cồn [hơi thở]	162,000	-	227,000	
1085	663	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Nước tiểu: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1086	804	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Parainfluenza 1-2-3 [máu, đàm]	793,000	-	1,113,000	
1087	827	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	PCR EBV [máu]	1,167,000	-	1,643,000	
1088	682	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Phân: Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	504,000	261,000	714,000	
1089	776	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Protein [dịch não tủy]	59,000	11,200	88,000	
1090	609	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Protein [dịch]	102,000	11,200	142,000	
1091	610	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Protein [nước tiểu]	86,000	14,400	120,000	
1092	658	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Protein [nước tiểu] (24h) (Đạm niệu 24h)	129,000	14,400	185,000	
1093	608	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Protein Bence - Jone [nước tiểu]	604,000	22,400	854,000	
1094	815	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Realtime PCR phát hiện các tác nhân nhiễm trùng hô hấp [dịch/đàm]	3,370,000	-	4,343,000	
1095	623	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Rubella IgG [máu]	303,000	130,500	433,000	
1096	624	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Rubella IgM [máu]	360,000	156,600	509,000	
1097	659	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Sinh hóa tế bào [dịch màng phổi, màng bụng...]	278,000	-	390,000	
1098	831	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Sinh hóa tế bào [dịch não tủy]	278,000	-	390,000	
1099	737	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi tìm nấm [da]	152,000	45,500	218,000	
1100	792	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi tìm nấm [đàm, dịch phế quản, dịch dạ dày...]	152,000	-	218,000	
1101	606	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Metylen)	360,000	74,200	509,000	
1102	793	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [dịch, nước tiểu...]	193,000	-	272,000	
1103	601	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu [phân]	193,000	41,700	272,000	
1104	749	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Soi tươi [huyết trắng]	152,000	45,500	218,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1105	616	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Sốt xuất huyết Dengue (IgM, IgG) [máu]	534,000	142,500	757,000	
1106	769	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Syphilis định lượng [máu]	220,000	-	315,000	
1107	772	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tế bào [dịch não tủy]	159,000	58,300	228,000	
1108	812	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Test nhanh chẩn đoán C. neoformans [máu]	210,000	-	302,000	
1109	796	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Tìm Trichomonas [nước tiểu]	152,000	-	218,000	
1110	829	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Trụ niệu, trụ hồng cầu	170,000	-	-	
1111	578	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Ure [nước tiểu]	102,000	16,800	142,000	
1112	757	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Ure dịch dẫn lưu [dịch]	102,000	-	142,000	
1113	579	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Uric Acid [nước tiểu]	116,000	16,800	163,000	
1114	642	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Varicella zoster (Thủy đậu) [máu]	210,000	-	302,000	
1115	598	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Varicella zoster Virus (IgG, IgM) (Thủy đậu) [máu]	400,000	-	563,000	
1116	641	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Varicella Zoster Virus IgG (Thủy đậu) [máu]	210,000	-	302,000	
1117	770	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	VDRL [máu]	155,000	-	217,000	
1118	817	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Ciprofloxacin	288,000	201,800	412,000	
1119	819	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Colistin	288,000	201,800	412,000	
1120	818	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Levofloxacin	288,000	201,800	412,000	
1121	820	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Meropenem	288,000	201,800	412,000	
1122	814	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) - Vancomycin	288,000	201,800	412,000	
1123	832	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	264,000	201,800	368,000	
1124	625	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgG [máu]	764,000	-	1,070,000	
1125	583	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA IgM [máu]	764,000	-	1,070,000	
1126	653	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	VMA [nước tiểu]	810,000	-	1,134,000	
1127	771	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Widal [máu]	303,000	-	433,000	
1128	828	2. Cận Lâm Sàng	XN Vi Sinh	Xét nghiệm O-crezon [nước tiểu]	546,000	-	-	
1129	982	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	560,000	264,800	791,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1130	943	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hoá	560,000	264,800	791,000	
1131	981	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang tan trong nước	560,000	264,800	791,000	
1132	944	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hoá	1,355,000	649,800	1,906,000	
1133	984	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang không tan trong nước với Baryte	609,000	304,800	857,000	
1134	947	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	609,000	304,800	857,000	
1135	983	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang tan trong nước	609,000	304,800	857,000	
1136	950	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	1,355,000	569,800	1,906,000	
1137	949	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	1,355,000	604,800	1,906,000	
1138	986	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang không tan trong nước	560,000	264,800	791,000	
1139	955	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hoá	560,000	264,800	791,000	
1140	985	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang tan trong nước	560,000	264,800	791,000	
1141	968	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X quang KTS kích chậu	420,000	73,300	590,000	
1142	4555	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS chi dưới toàn trực	560,000	-	791,000	
1143	4557	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS cột sống toàn trực nghiêng	560,000	-	791,000	
1144	4556	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS cột sống toàn trực thẳng	560,000	-	791,000	
1145	972	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS Khớp gối phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	334,000	-	472,000	
1146	973	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS Khớp gối trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	334,000	-	472,000	
1147	974	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS Khớp háng phải chịu lực (thẳng + nghiêng)	334,000	-	472,000	
1148	975	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp XQ KTS Khớp háng trái chịu lực (thẳng + nghiêng)	334,000	-	472,000	
1149	976	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	602,000	73,300	847,000	
1150	970	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng (UCR)	1,316,000	604,800	1,853,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1151	891	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1152	960	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân tiếp tuyến	148,000	73,300	215,000	
1153	892	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn chân trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1154	897	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1155	898	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Bàn tay trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1156	913	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân phải (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1157	914	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng chân trái (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1158	901	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay phải (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1159	902	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cẳng tay trái (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1160	905	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cánh tay phải (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1161	906	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cánh tay trái (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1162	969	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: chụp vòm hầu	280,000	73,300	396,000	
1163	952	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Chụp XQ phổi đỉnh ưỡn (Apicolordotic)	280,000	73,300	396,000	
1164	893	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân phải (thẳng + nghiêng + chéo)	280,000	73,300	396,000	
1165	894	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ chân trái (thẳng + nghiêng + chéo)	280,000	73,300	396,000	
1166	899	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1167	900	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cổ tay trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1168	965	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống cổ nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	510,000	-	717,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1169	939	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt (thẳng/ nghiêng)	510,000	73,300	717,000	
1170	940	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống cùng-cụt chéo 3/4 (phải/ trái)	510,000	73,300	717,000	
1171	941	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng (thẳng/ nghiêng)	510,000	73,300	717,000	
1172	942	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chéo 3/4 (phải/trái)	510,000	73,300	717,000	
1173	980	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: cột sống thắt lưng chịu lực	334,000	-	472,000	
1174	964	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Cột sống thắt lưng nghiêng cúi tối đa/ ngửa tối đa	510,000	73,300	717,000	
1175	923	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ (thẳng/nghiêng)	510,000	77,300	717,000	
1176	924	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống cổ chéo 3/4 (phải/trái)	510,000	73,300	717,000	
1177	925	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực (thẳng/nghiêng)	510,000	73,300	717,000	
1178	926	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: đốt sống ngực chéo 3/4 (phải + trái)	510,000	73,300	717,000	
1179	961	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Gót chân tiếp tuyến	148,000	73,300	215,000	
1180	915	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1181	916	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp gối trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1182	919	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1183	920	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp háng trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1184	907	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1185	908	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khớp vai trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1186	890	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu nghiêng	280,000	-	396,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1187	889	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khung chậu thẳng	280,000	73,300	396,000	
1188	903	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1189	904	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Khuỷu tay trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1190	929	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón chân phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1191	927	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1192	928	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Ngón tay trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1193	989	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng trái	280,000	73,300	396,000	
1194	958	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng	280,000	73,300	396,000	
1195	988	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Tim phổi nghiêng phải	280,000	73,300	396,000	
1196	912	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương bả vai trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1197	997	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè phải	280,000	73,300	396,000	
1198	996	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: xương bánh chè trái	280,000	73,300	396,000	
1199	909	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1200	910	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đòn trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1201	918	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đùi trái (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1202	895	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1203	896	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương gót trái (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1204	911	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương bả vai phải (thẳng + nghiêng)	280,000	73,300	396,000	
1205	917	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang số hóa 1 phim: Xương đùi phải (thẳng + nghiêng)	315,000	73,300	450,000	
1206	971	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Chụp X-quang tử cung vòi trứng có thuốc cản quang	940,000	411,800	1,317,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1207	977	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Dịch vụ dùng máy C-arm trong phòng mổ	670,000	-	1,165,000	
1208	1004	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Hội chẩn phim XQ	172,000	-	172,000	
1209	967	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	In lại phim XQ: 1 phim	112,000	-	160,000	
1210	937	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Lỗ dò cản quang (bao gồm cả thuốc)	905,000	446,800	1,275,000	
1211	4012	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	Toàn hàm 3D (CT 12*9)	803,000	-	-	
1212	938	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ KTS nhũ ảnh (mammography)	1,135,000	102,300	1,135,000	
1213	963	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ KTS toàn cảnh (Panorex)	699,000	73,300	985,000	
1214	951	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQ răng	135,000	23,700	193,000	
1215	1001	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Bản lẻ chẩn cổ	510,000	-	717,000	
1216	886	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Blondeau + Hirtz	436,000	73,300	611,000	
1217	922	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Bụng đứng (ASP)	280,000	73,300	396,000	
1218	987	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Bụng nằm nghiêng	280,000	73,300	396,000	
1219	887	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Khớp thái dương-hàm phải	315,000	73,300	450,000	
1220	888	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Khớp thái dương-hàm trái	315,000	73,300	450,000	
1221	945	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS KUB	280,000	73,300	396,000	
1222	948	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS mật qua Kehr	642,000	280,800	899,000	
1223	956	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS nhũ ảnh (1 bên)	609,000	102,300	609,000	
1224	978	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS phổi tại giường	470,000	73,300	663,000	
1225	957	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Sọ não nghiêng	217,000	-	312,000	
1226	921	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Sọ não thẳng	217,000	73,300	312,000	
1227	946	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Sọ não thẳng/nghiêng	436,000	73,300	611,000	
1228	962	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Sọ tiếp tuyến	204,000	73,300	290,000	
1229	1003	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Tai giữa (schuller) 2 bên	289,000	73,300	407,000	
1230	1002	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS TOWN	190,000	73,300	267,000	
1231	998	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương chính mũi (thẳng + nghiêng)	500,000	73,300	706,000	
1232	930	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương chũm, mỏm chàm	315,000	73,300	450,000	
1233	931	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương đá (một tư thế)	315,000	73,300	450,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1234	999	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương hàm dưới phải (thẳng + chềch)	500,000	73,300	706,000	
1235	1000	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương hàm dưới trái (thẳng + chềch)	500,000	73,300	706,000	
1236	932	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sọ (một tư thế)	190,000	73,300	267,000	
1237	936	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn chềch	280,000	73,300	396,000	
1238	990	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn chềch phải	280,000	73,300	396,000	
1239	991	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn chềch trái	280,000	73,300	396,000	
1240	993	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn nghiêng	280,000	73,300	396,000	
1241	992	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn thẳng	280,000	73,300	396,000	
1242	935	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương sườn thẳng/nghiêng	280,000	73,300	396,000	
1243	994	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương thuyền phải (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	280,000	73,300	396,000	
1244	995	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương thuyền trái (thẳng + nghiêng + xoay trụ)	280,000	73,300	396,000	
1245	934	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương ức chềch	280,000	105,300	396,000	
1246	933	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	XQKTS Xương ức thẳng/nghiêng	280,000	105,300	396,000	
1247	979	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	X-quang ruột non có cản quang không tan trong nước với Baryte	2,258,000	124,300	3,168,000	
1248	966	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	X-quang ruột non có cản quang tan trong nước	2,258,000	264,800	3,168,000	
1249	959	2. Cận Lâm Sàng	X-Quang	X-quang số hóa 1 phim: Tìm phổi thẳng	280,000	73,300	396,000	
1250	2752	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	765,000	167,000	1,079,000	
1251	2808	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bóc cục topi (1cm)	3,935,000	-	5,514,000	
1252	2809	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bóc cục topi (2-4cm)	5,854,000	-	8,201,000	
1253	2767	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bột Corset Minerve, Cravate	944,000	-	1,332,000	
1254	3957	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt chai da	1,760,000	-	2,464,000	
1255	2784	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc vết thương phần mềm <10 cm	2,740,000	194,700	3,843,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1256	2785	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt lọc vết thương phần mềm > 10cm	3,228,000	269,500	4,526,000	
1257	2806	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt mắt cá chân	1,760,000	-	2,464,000	
1258	2782	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ chân	5,303,000	129,600	7,425,000	
1259	2780	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch cổ tay	3,266,000	129,600	4,579,000	
1260	2778	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch khớp gối	7,043,000	129,600	9,861,000	
1261	2776	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch khuỷa tay	5,258,000	129,600	7,362,000	
1262	2783	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch mu bàn chân	3,604,000	129,600	5,052,000	
1263	2781	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u nang bao hoạt dịch ngón tay	3,818,000	129,600	5,356,000	
1264	2814	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Chọc hút dịch khớp gối	1,446,000	129,600	2,025,000	
1265	2815	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Chọc hút dịch khuỷu tay	755,000	-	1,068,000	
1266	2820	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đặt Curavac	952,000	-	1,343,000	
1267	2816	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đặt nẹp nhôm gãy ngón tay	238,000	-	342,000	
1268	4931	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Điều trị đau rễ thần kinh bằng phong bế đám rối	4,200,000	-	4,746,000	
1269	4927	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	4,200,000	-	4,746,000	
1270	4938	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	4,200,000	-	4,746,000	
1271	4939	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	4,200,000	-	4,746,000	
1272	1342	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ghép da dày (6-10) cm	9,316,000	-	13,053,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1273	4728	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp cổ chân	330,000	129,600	462,000	
1274	4729	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1275	4730	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp cổ tay	330,000	129,600	462,000	
1276	4731	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1277	4723	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp gối	330,000	129,600	462,000	
1278	4724	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1279	4725	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp háng	330,000	129,600	462,000	
1280	4726	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1281	4727	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1282	4732	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp vai	330,000	129,600	462,000	
1283	4733	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1284	4734	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút nang bao hoạt dịch	330,000	129,600	462,000	
1285	4735	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	144,900	555,000	
1286	4736	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	330,000	126,700	462,000	
1287	4737	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	396,000	171,900	555,000	
1288	4928	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	2,100,000	-	2,373,000	
1289	4932	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	2,100,000	-	2,373,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1290	4934	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	3,150,000	-	3,560,000	
1291	4933	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter	3,150,000	-	3,560,000	
1292	2817	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy dị vật chân hoặc tay	1,329,000	-	1,871,000	
1293	2821	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy dị vật nông đầu mắt	1,793,000	-	2,519,000	
1294	2810	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy móng quặp	755,000	-	1,068,000	
1295	2771	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u bã đậu 1-2cm	2,724,000	874,800	3,823,000	
1296	2772	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u bã đậu 3cm	2,833,000	874,800	3,970,000	
1297	2773	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u bã đậu 4cm	3,030,000	874,800	4,253,000	
1298	2774	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u bã đậu 5cm	3,329,000	874,800	4,663,000	
1299	2775	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u bã đậu 6cm	3,637,000	874,800	5,094,000	
1300	1544	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ tháo nẹp vist xương- rút đinh (Gây tê)	8,169,000	989,000	11,445,000	
1301	2805	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mụn cóc (cắt 1 mụn)	962,000	-	1,354,000	
1302	2787	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vẹo vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	504,000	-	716,000	
1303	2753	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn gãy hai xương cẳng chân	504,000	372,700	716,000	
1304	2756	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn gãy hai xương cẳng tay	504,000	300,100	716,000	
1305	2754	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân	504,000	372,700	716,000	
1306	2757	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn gãy thân xương cánh tay	504,000	372,700	716,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1307	2769	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn gãy và trật khớp khuỷu	12,109,000	256,600	16,959,000	
1308	2788	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (bột liền)	1,150,000	667,000	1,618,000	
1309	2763	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	1,150,000	297,000	1,618,000	
1310	2765	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	1,150,000	667,000	1,618,000	
1311	2789	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu/ khớp cổ chân/ khớp gối	504,000	256,600	716,000	
1312	2790	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu/ khớp xương đòn	504,000	256,600	716,000	
1313	2791	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	504,000	282,000	716,000	
1314	2792	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (bột liền)	2,094,000	342,000	2,938,000	
1315	2764	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (không gãy mê)	360,000	327,000	507,000	
1316	2755	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	504,000	282,000	716,000	
1317	2758	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	504,000	434,600	716,000	
1318	2793	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	504,000	257,000	716,000	
1319	2823	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	504,000	257,000	716,000	
1320	2794	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	719,000	372,700	1,013,000	
1321	2822	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	504,000	182,000	716,000	
1322	2795	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	693,000	372,700	979,000	
1323	2761	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	719,000	300,100	1,013,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1324	2796	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	719,000	372,700	1,013,000	
1325	2797	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống	633,000	379,600	892,000	
1326	2762	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn, bó trật khớp khuỷu/khớp cổ tay/khớp bàn tay	504,000	182,000	716,000	
1327	2759	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn,bó trật khớp khuỷu gối/khớp cổ chân/khớp bàn chân	504,000	182,000	716,000	
1328	2760	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn,bó trật khớp vai	1,050,000	187,000	1,474,000	
1329	2766	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nẹp bột các loại, không nắn	765,000	-	1,079,000	
1330	1394	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khoeo chân	7,794,000	1,456,700	10,922,000	
1331	2506	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật u mạch máu dưới da	6,782,000	-	9,503,000	
1332	2811	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rạch chín mé	1,876,000	-	2,630,000	
1333	2818	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh chỉ thép xương bánh chè	7,623,000	1,857,900	10,679,000	
1334	2786	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh xương đòn	4,446,000	1,857,900	6,227,000	
1335	1393	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương	8,169,000	1,857,900	11,445,000	
1336	2625	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	2,860,000	1,857,900	4,011,000	
1337	1445	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo hình bằng các vật da, vật trượt	9,545,000	3,720,600	13,368,000	
1338	1460	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tạo hình móng giả	4,246,000	-	5,955,000	
1339	1542	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân (Gây tê)	7,430,000	2,003,700	-	
1340	2798	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo bột khác	335,000	-	474,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1341	2799	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	335,000	-	474,000	
1342	2779	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo nẹp vist xương/rút đinh	1,204,000	-	1,695,000	
1343	2750	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle cao	665,000	-	936,000	
1344	2751	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thủ thuật Bột bottle thấp	523,000	-	738,000	
1345	4749	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm cân gan chân	143,000	104,400	201,000	
1346	4935	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm cạnh cột sống cổ	2,100,000	104,400	2,373,000	
1347	4937	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm cạnh cột sống ngực	2,100,000	104,400	2,373,000	
1348	4936	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	2,100,000	104,400	2,373,000	
1349	4739	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	143,000	104,400	201,000	
1350	4746	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	143,000	104,400	201,000	
1351	4767	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1352	4738	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	143,000	104,400	201,000	
1353	4747	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	143,000	104,400	201,000	
1354	4740	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	143,000	104,400	201,000	
1355	4743	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân gấp ngón tay	143,000	104,400	201,000	
1356	4764	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1357	4748	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân gót	143,000	104,400	201,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1358	4744	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	143,000	104,400	201,000	
1359	4765	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1360	4745	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	143,000	104,400	201,000	
1361	4766	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1362	4741	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm hội chứng DeQuervain	143,000	104,400	201,000	
1363	4762	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1364	4742	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	143,000	104,400	201,000	
1365	4763	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1366	2768	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp	143,000	-	209,000	
1367	4753	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1368	4755	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1369	4752	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1370	4754	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1371	4940	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp cùng chậu	2,100,000	104,400	2,373,000	
1372	4761	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1373	4756	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1374	4750	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	143,000	130,000	293,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1375	4751	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1376	4757	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1377	4760	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp ức – sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1378	4759	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1379	4758	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	209,000	148,700	293,000	
1380	2819	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U cuốn mạch (glumus)	7,620,000	-	10,678,000	
1381	2777	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U máu vùng mông (T) + nhiễm nốt vôi hoá	5,507,000	2,140,700	7,719,000	
1382	2812	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U sợi vùng da hoặc cơ	3,392,000	-	4,758,000	
1383	2800	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U thượng bì 1cm	2,724,000	-	3,823,000	
1384	2801	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U thượng bì 2cm	2,783,000	-	3,897,000	
1385	2802	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U thượng bì 3cm	2,890,000	-	4,054,000	
1386	2803	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U thượng bì bội nhiễm 2cm	2,890,000	-	4,054,000	
1387	2804	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	U thượng bì bội nhiễm 3cm	3,228,000	-	4,526,000	
1388	2770	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm	8,588,000	3,044,900	12,034,000	
1389	2807	3. Thủ Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Xẻ Apxe (nhọt, tháo mũ) 2cm	1,007,000	126,700	1,420,000	
1390	3272	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Cắt nốt ruồi lớn	2,109,000	-	2,960,000	
1391	3273	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Cắt nốt ruồi nhỏ	1,760,000	-	2,464,000	
1392	3280	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Chích sẹ Triamcinolone Acetonide	600,000	-	848,000	
1393	3270	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt điện	423,000	-	595,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1394	3271	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt điện lần 2	220,000	-	308,000	
1395	3267	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt mắt cá chân nhỏ	516,000	399,000	727,000	
1396	3276	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt mắt cá laser	612,000	-	859,000	
1397	3277	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt mụn cóc laser	612,000	-	859,000	
1398	3274	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt nốt ruồi laser	612,000	-	859,000	
1399	3269	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt sùi mào gà	1,204,000	-	1,695,000	
1400	3268	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt sùi mào gà lần 2	633,000	-	892,000	
1401	3279	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt sùi mào gà laser	612,000	-	859,000	
1402	3275	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt tàn nhang laser	612,000	-	859,000	
1403	3278	3. Thủ Thuật	Da Liễu	Đốt u nhú da laser	612,000	-	859,000	
1404	3351	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	17,220,000	9,368,100	19,467,000	
1405	3323	3. Thủ Thuật	DSA	Bịt còn ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	20,517,000	7,118,100	28,728,000	
1406	3321	3. Thủ Thuật	DSA	Bịt thông liên nhĩ bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	20,517,000	7,118,100	28,728,000	
1407	3322	3. Thủ Thuật	DSA	Bịt thông liên thất bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	20,517,000	7,118,100	28,728,000	
1408	3289	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch chậu	19,500,000	9,368,100	27,310,000	
1409	3282	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch gan (TACE)	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1410	3283	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch lách	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1411	3285	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch mạc treo	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1412	3290	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch ngoại biên	19,500,000	-	27,310,000	
1413	3291	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch nuôi u	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1414	3284	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch phế quản	19,500,000	9,418,100	27,310,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1415	3286	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch thận	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1416	3287	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút động mạch tử cung	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1417	3288	3. Thủ Thuật	DSA	Các can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA Nút tĩnh mạch sinh dục	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1418	3319	3. Thủ Thuật	DSA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn	16,636,000	1,879,900	23,301,000	
1419	3333	3. Thủ Thuật	DSA	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT)	27,930,000	1,879,900	39,102,000	
1420	4393	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp các động mạch tùy số hóa xóa nền (DSA)	17,088,000	5,840,300	-	
1421	3300	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch chi dưới số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1422	3299	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch chi trên số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1423	3296	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch chủ bụng số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1424	3295	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch chủ ngực số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1425	3297	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch chủ ngực-bụng số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1426	3301	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch mạc treo số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1427	3302	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch phế quản số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1428	3329	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DsA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1429	3298	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp Động mạch thận số hóa xóa nền (DSA)	11,820,000	5,840,300	16,549,000	
1430	3326	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp động mạch vành (DSA) có đặt stent	17,088,000	7,118,100	23,930,000	
1431	3305	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp động mạch vành (DSA) không đặt stent	16,955,000	6,218,100	23,742,000	
1432	4409	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp mạch cảnh số hóa xóa nền (DSA)	17,088,000	5,840,300	-	
1433	4391	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp mạch máu não số hóa xóa nền (DSA)	17,088,000	5,840,300	-	
1434	4392	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp mạch máu vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	17,088,000	5,840,300	-	
1435	4404	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và bơm thuốc tiêu sợi huyết đường động mạch trong điều trị tắc động mạch não cấp số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1436	4406	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và can thiệp bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1437	3346	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	17,088,000	9,968,100	23,930,000	
1438	4405	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và can thiệp lấy huyết khối mạch não số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1439	3304	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng và mạch chi dưới DSA	16,955,000	9,368,100	23,742,000	
1440	3330	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	19,590,000	9,368,100	-	
1441	4396	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và điều trị lấy huyết khối điều trị tắc mạch chi số hóa xóa nền	22,197,000	9,368,100	-	
1442	4402	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nong bóng hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1443	4400	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút dị dạng động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1444	3331	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	31,080,000	
1445	3339	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	16,274,000	9,968,100	22,790,000	
1446	4399	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút dò động mạch cánh xoang hang số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1447	4407	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1448	3324	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	19,500,000	9,418,100	27,310,000	
1449	4398	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp và nút túi phình động mạch não số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1450	4395	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong động mạch ngoại biên	22,197,000	9,368,100	-	
1451	3353	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng	21,058,000	7,118,100	23,794,000	
1452	4394	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi số hóa xóa nền	22,197,000	9,368,100	-	
1453	4397	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong và đặt stent động mạch thận số hóa xóa nền	22,197,000	9,368,100	-	
1454	4401	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong và đặt stent hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cánh, đốt sống) số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	
1455	4403	3. Thủ Thuật	DSA	Chụp, nong và đặt Stent hẹp động mạch nội sọ số hóa xóa nền	22,197,000	9,968,100	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1456	3325	3. Thủ Thuật	DSA	Đặt bóng dội ngược	4,215,000	-	5,902,000	
1457	3315	3. Thủ Thuật	DSA	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	15,305,000	7,118,100	21,431,000	
1458	3313	3. Thủ Thuật	DSA	Đặt máy tạo nhịp phá rung	16,350,000	1,879,900	22,900,000	
1459	3314	3. Thủ Thuật	DSA	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	7,715,000	1,879,900	10,806,000	
1460	3316	3. Thủ Thuật	DSA	Đặt stent động mạch cảnh	15,455,000	7,118,100	21,641,000	
1461	4318	3. Thủ Thuật	DSA	Đóng các lỗ rò động mạch, tĩnh mạch	20,517,000	7,118,100	-	
1462	3348	3. Thủ Thuật	DSA	Kiểm tra, lập trình máy tạo nhịp	217,000	-	-	
1463	3306	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 1 stent không thuốc	15,588,000	-	21,831,000	
1464	3309	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 1 stent thuốc	15,588,000	-	21,831,000	
1465	3307	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 2 stent không thuốc	20,383,000	-	28,540,000	
1466	3310	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 2 stent thuốc	20,383,000	-	28,540,000	
1467	3308	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 3 stent không thuốc	21,882,000	-	30,639,000	
1468	3311	3. Thủ Thuật	DSA	Mạch vành 3 stent thuốc	21,882,000	-	30,639,000	
1469	3312	3. Thủ Thuật	DSA	Nong động mạch vành	22,953,000	-	32,141,000	
1470	3328	3. Thủ Thuật	DSA	Nong và đặt stent động mạch vành	15,455,000	7,118,100	21,641,000	
1471	3318	3. Thủ Thuật	DSA	Nong van động mạch phổi	15,309,000	7,118,100	21,441,000	
1472	4408	3. Thủ Thuật	DSA	Nong, đặt stent các động mạch khác	22,197,000	7,118,100	-	
1473	3334	3. Thủ Thuật	DSA	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	15,588,000	1,879,900	21,831,000	
1474	3281	3. Thủ Thuật	DSA	Thông tim chẩn đoán (thông tim ống lớn)	12,940,000	-	18,123,000	
1475	3320	3. Thủ Thuật	DSA	Thuyên tắc động mạch phổi (BAE)	20,250,000	9,418,100	28,361,000	
1476	2824	3. Thủ Thuật	Gan - Mật - Tụy	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan	8,263,000	1,376,600	11,572,000	
1477	2827	3. Thủ Thuật	Gan - Mật - Tụy	Lấy sỏi qua ống Kehr, đường hầm, qua da	7,623,000	4,733,300	10,679,000	
1478	2825	3. Thủ Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nong đường mật	5,082,000	2,125,300	7,119,000	
1479	2826	3. Thủ Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nong đường mật lần 2	4,170,000	2,125,300	5,848,000	
1480	5192	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng bụng từ 03 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	7,200,000	1,245,900	10,080,000	
1481	5191	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng bụng 02 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	5,850,000	1,245,900	8,190,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1482	5193	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng chậu 02 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	5,850,000	1,245,900	8,190,000	
1483	5194	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng chậu từ 03 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	7,200,000	1,245,900	10,080,000	
1484	2828	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu da thì 2	4,659,000	-	6,532,000	
1485	2830	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Sinh thiết sang thương ổ bụng dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,888,000	1,772,300	6,847,000	
1486	5195	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	4,100,000	1,772,300	5,740,000	
1487	2829	3. Thủ Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thắt các búi trĩ hậu môn	2,399,000	283,800	3,362,000	
1488	2835	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chích giảm đau vùng có máy	3,300,000	-	4,631,000	
1489	2838	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chích giảm đau vùng không máy	2,536,000	-	3,560,000	
1490	2832	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng bụng	1,590,000	153,700	2,234,000	
1491	2837	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò màng phổi	2,314,000	153,700	3,246,000	
1492	2834	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc dò tuỷ sống	2,314,000	126,900	3,246,000	
1493	2833	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Chọc hút khí màng phổi	2,314,000	162,900	3,246,000	
1494	2831	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter động mạch quay	2,834,000	1,400,500	3,970,000	
1495	2843	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	12,600,000	6,906,400	14,238,000	
1496	2841	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1,989,000	1,158,500	-	
1497	2840	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1,989,000	1,158,500	2,795,000	
1498	2836	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng(CVP)	1,439,000	685,500	2,025,000	
1499	2839	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng(CVP)	1,989,000	1,158,500	2,795,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1500	4313	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Dự phòng huyết khối tĩnh mạch sâu bằng bơm hơi áp lực ngắt quãng	198,000	-	-	
1501	2845	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống - 1 bên	2,310,000	-	3,234,000	
1502	2846	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống - 2 bên	3,675,000	-	5,145,000	
1503	2844	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Kỹ thuật giảm đau qua các lớp cân bụng (TAP)	1,760,000	-	2,464,000	
1504	2842	3. Thủ Thuật	Hồi Sức Cấp Cứu - Gây Mê Hồi Sức - Lọc Máu	Rút catheter đường hầm	1,199,000	194,700	1,683,000	
1505	2847	3. Thủ Thuật	Huyết Học	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	2,074,000	147,900	2,905,000	
1506	2859	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt bỏ chớp có bọc	2,218,000	85,500	3,109,000	
1507	2860	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt chỉ giác mạc	415,000	40,300	584,000	
1508	2867	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser 1 mắt	1,644,000	342,400	2,311,000	
1509	2877	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt móng mắt chu biên bằng Laser 2 mắt	2,970,000	342,400	4,168,000	
1510	2875	3. Thủ Thuật	Mắt	Cắt u nhú vùng lưới 1-2cm	2,639,000	-	3,697,000	
1511	2866	3. Thủ Thuật	Mắt	Chích chắp/ lệ	879,000	85,500	1,233,000	
1512	2879	3. Thủ Thuật	Mắt	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	533,000	222,300	749,000	
1513	2882	3. Thủ Thuật	Mắt	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 1 mắt	660,000	222,300	924,000	
1514	2883	3. Thủ Thuật	Mắt	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu 2 mắt	1,078,000	222,300	1,518,000	
1515	2880	3. Thủ Thuật	Mắt	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 1 mắt	660,000	222,300	924,000	
1516	2881	3. Thủ Thuật	Mắt	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu 2 mắt	1,078,000	222,300	1,518,000	
1517	2870	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo khúc xạ máy	162,000	12,700	232,000	
1518	2871	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo nhãn áp	380,000	31,600	539,000	
1519	2878	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo sắc giác	103,000	80,600	144,000	
1520	2869	3. Thủ Thuật	Mắt	Đo thị lực khách quan	162,000	-	232,000	
1521	2848	3. Thủ Thuật	Mắt	Đốt điện u bờ mi	1,130,000	-	1,585,000	
1522	2873	3. Thủ Thuật	Mắt	Khâu lại lỗ khâu tai bị rách 1 bên	755,000	-	1,068,000	
1523	2874	3. Thủ Thuật	Mắt	Khâu lại lỗ khâu tai bị rách 2 bên	1,204,000	-	1,695,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1524	2862	3. Thủ Thuật	Mắt	Khấu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	1,714,000	1,043,500	2,410,000	
1525	2864	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	395,000	99,400	562,000	
1526	2850	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	504,000	359,500	716,000	
1527	2863	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy dị vật kết mạc 1 mắt	282,000	71,500	397,000	
1528	2865	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy sạn vôi	395,000	40,900	562,000	
1529	2851	3. Thủ Thuật	Mắt	Lấy sạn vôi kết mạc	395,000	40,900	562,000	
1530	2868	3. Thủ Thuật	Mắt	Mở bao sau bằng Laser 1 mắt	1,644,000	289,500	2,311,000	
1531	2876	3. Thủ Thuật	Mắt	Mở bao sau bằng Laser 2 mắt	2,970,000	289,500	4,168,000	
1532	2849	3. Thủ Thuật	Mắt	Mổ cắt u ban vàng da mi	2,193,000	-	3,078,000	
1533	2857	3. Thủ Thuật	Mắt	Phẫu thuật u mi không vá da (thủ thuật)	1,705,000	812,100	2,387,000	
1534	2861	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi bóng đồng tử	162,000	33,600	232,000	
1535	2872	3. Thủ Thuật	Mắt	Soi góc tiền phòng (mắt)	162,000	-	232,000	
1536	2854	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo hai mắt	1,007,000	105,800	1,420,000	
1537	2855	3. Thủ Thuật	Mắt	Thông lệ đạo một mắt	504,000	105,800	716,000	
1538	2856	3. Thủ Thuật	Mắt	Thử thị lực đơn giản	1,419,000	-	1,991,000	
1539	2852	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm dưới kết mạc một mắt	504,000	55,000	716,000	
1540	2853	3. Thủ Thuật	Mắt	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	682,000	55,000	957,000	
1541	2858	3. Thủ Thuật	Mắt	U hạt, u gai kết mạc (cắt bỏ u)	1,705,000	-	2,387,000	
1542	2897	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	899,000	248,500	1,266,000	
1543	2894	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Chăm sóc rốn sơ sinh	257,000	-	364,000	
1544	2890	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh	286,000	-	407,000	
1545	2889	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	1,077,000	-	1,519,000	
1546	2893	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	576,000	101,800	815,000	
1547	2888	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	1,436,000	685,500	2,014,000	
1548	2896	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	238,000	92,400	342,000	
1549	2899	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Điều trị chồi rốn bằng Bạc Nitrat (chưa bao gồm que Bạc Nitrat)	257,000	-	364,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1550	2892	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	576,000	-	815,000	
1551	2891	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	2,723,000	625,000	3,823,000	
1552	2898	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	952,000	-	1,343,000	
1553	2886	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Làm rốn tắm em bé	495,000	-	693,000	
1554	2884	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Nắn gãy xương đùi trẻ em	983,000	659,600	1,387,000	
1555	2887	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Nuôi dưỡng sơ sinh qua đường tĩnh mạch	952,000	-	1,343,000	
1556	2885	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Nứt kẽ hậu môn	6,308,000	-	8,832,000	
1557	2895	3. Thủ Thuật	Nhi Khoa	Tắm sơ sinh	257,000	-	364,000	
1558	2927	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt polyp dạ dày qua nội soi	3,210,000	1,108,300	4,495,000	
1559	2903	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt Polyp đại tràng qua nội soi	3,210,000	1,108,300	4,495,000	
1560	2928	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt polyp đại tràng sigma qua nội soi	3,210,000	1,108,300	4,495,000	
1561	2904	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt polyp Trực tràng qua nội soi	3,210,000	1,108,300	4,495,000	
1562	2943	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt tách dưới niêm mạc qua nội soi (ESD)	9,529,000	798,300	13,346,000	
1563	1889	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Cắt u nhú vùng lưỡi 1-2cm	2,666,000	-	3,739,000	
1564	2921	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Chọc dò màng tim	2,357,000	-	3,309,000	
1565	2925	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Đặt Catheter động mạch quay	2,699,000	1,400,500	3,780,000	
1566	2926	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	2,834,000	1,400,500	3,970,000	
1567	2939	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Đặt sonde JJ	2,998,000	950,500	4,201,000	
1568	2932	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Đốt pipolar (phòng nội soi)	4,762,000	-	6,668,000	
1569	2911	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Mở rộng miệng lỗ sáo	3,923,000	1,509,500	5,503,000	
1570	2931	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi cầm máu bằng clip	3,216,000	-	4,506,000	
1571	2933	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi cầm máu bằng đốt điện mono	2,139,000	-	3,004,000	
1572	2946	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	10,873,000	905,800	12,296,000	
1573	2915	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi CĐ	8,510,000	-	11,919,000	
1574	2945	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi đại trực tràng tầm soát ung thư sớm	2,393,000	-	3,361,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1575	2902	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi khí phế quản bằng ống mềm có gây mê (kể cả thuốc)	5,034,000	1,508,100	7,057,000	
1576	2919	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	2,530,000	1,743,100	3,549,000	
1577	2934	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - nong đường mật bằng bóng	11,759,000	2,718,800	16,465,000	
1578	2910	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi ổ bụng	8,600,000	1,596,600	12,045,000	
1579	2941	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, sinh thiết xuyên thành phế quản	5,967,000	793,800	8,360,000	
1580	2940	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, rửa phế quản phế nang	4,710,000	793,800	6,605,000	
1581	2944	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng tầm soát ung thư sớm	2,404,000	-	3,372,000	
1582	2935	3. Thủ Thuật	Nội Soi	NS ERCP chẩn đoán	8,819,000	2,718,800	12,349,000	
1583	2936	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật tháo lồng ruột bằng tay	7,240,000	2,705,700	10,144,000	
1584	2912	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	385,000	230,500	539,000	
1585	2913	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Rửa dạ dày	1,472,000	152,000	2,069,000	
1586	2942	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	3,055,000	953,800	4,285,000	
1587	2914	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Rút Stent ống mật chủ qua nội soi	2,139,000	-	3,004,000	
1588	2917	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết da	514,000	138,500	727,000	
1589	2905	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	7,920,000	-	11,099,000	
1590	2906	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết gan (gây tê)	2,394,000	1,064,900	3,360,000	
1591	2907	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết hạch	4,738,000	294,500	6,637,000	
1592	2930	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết nóng (Phòng NSTH)	2,104,000	-	2,950,000	
1593	2908	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết phổi (gây mê)	6,708,000	-	9,399,000	
1594	2909	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết phổi (gây tê)	3,564,000	-	4,999,000	
1595	2929	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Sinh thiết qua nội soi	1,023,000	-	1,441,000	
1596	2916	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Soi phế quản lấy dị vật	1,050,000	-	1,474,000	
1597	2900	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Soi thực quản dạ dày gấp giun hoặc lấy dị vật khó	2,650,000	1,743,100	3,717,000	
1598	2920	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật	2,447,000	1,743,100	3,435,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1599	2938	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Tháo lồng ruột bằng hơi	2,244,000	-	3,151,000	
1600	2924	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Thắt tĩnh mạch thực quản qua nội soi	3,440,000	798,300	4,819,000	
1601	2901	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Thắt trĩ phòng NSTH	2,444,000	283,800	3,424,000	
1602	2923	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Thay ống mở dạ dày ra da nuôi ăn	1,226,000	-	1,717,000	
1603	2937	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Tiêm cầm máu qua nội soi	4,082,000	798,300	5,724,000	
1604	2922	3. Thủ Thuật	Nội Soi	Tiêm hiscryn phòng NS	3,216,000	798,300	4,506,000	
1605	3426	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bỏ khối u da ác tính	13,594,000	-	19,038,000	
1606	1546	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	6,798,000	2,140,700	9,524,000	
1607	1903	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Cấy lại răng	2,115,000	-	2,972,000	
1608	1907	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	1,616,000	861,000	2,267,000	
1609	1909	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	899,000	455,500	1,266,000	
1610	1906	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy răng số 4, 5	1,257,000	631,000	1,762,000	
1611	1908	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy răng số 6, 7 hàm trên	2,153,000	991,000	3,015,000	
1612	1912	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy và trám răng số 1,2,3	1,689,000	455,500	-	
1613	1913	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy và trám răng số 4,5	2,046,000	631,000	2,860,000	
1614	1915	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy và trám răng số 6,7 hàm dưới	2,297,000	861,000	-	
1615	1914	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Điều trị tủy và trám răng số 6,7 hàm trên	2,785,000	991,000	-	
1616	1341	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Ghép da dày (16- 20) cm	13,419,000	-	18,795,000	
1617	1506	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Mổ u bao gân cổ tay (Gây tê)	9,972,000	1,271,800	13,966,000	
1618	1921	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Móc đèo hàm khung	1,997,000	-	2,806,000	
1619	1902	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nhổ răng 1 chân	380,000	239,500	539,000	
1620	1904	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nhổ Răng Một Chân	380,000	239,500	539,000	
1621	1905	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nhổ Răng Nhiều Chân	487,000	239,500	684,000	
1622	1910	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mở xương	2,400,000	239,500	3,371,000	
1623	1911	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Nhổ răng khôn mọc thẳng có mở xương và chia chân	3,030,000	239,500	4,253,000	
1624	3390	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	6,798,000	-	9,524,000	
1625	1901	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Phẫu thuật tạo hình nướu	9,086,000	-	12,727,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1626	2187	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	6,798,000	2,423,300	9,524,000	
1627	2226	3. Thủ Thuật	Phẫu thuật	U xơ da đầu	4,035,000	-	5,651,000	
1628	3001	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắm và cố định lại một răng bất khỏi huyết ổ răng	2,090,000	601,000	2,926,000	
1629	2969	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi răng 1 hàm	459,000	92,500	650,000	
1630	2968	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cạo vôi răng 2 hàm	819,000	159,100	1,156,000	
1631	3040	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt Epulis	1,204,000	-	1,695,000	
1632	2961	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	586,000	-	827,000	
1633	2962	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt lợi trùm	380,000	178,900	539,000	
1634	3055	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt mào cố định	504,000	-	716,000	
1635	2960	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi dưới 2 cm	1,312,000	-	1,839,000	
1636	3029	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1,312,000	-	1,839,000	
1637	2965	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chích apxe viêm quang răng	459,000	-	650,000	
1638	3024	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh hình khí cụ cố định	39,230,000	-	54,926,000	
1639	3027	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh hình khí cụ cố định cas khó	58,673,000	-	82,153,000	
1640	3028	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh hình khí cụ tháo lắp cas khó	21,752,000	-	30,461,000	
1641	2973	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chỉnh khớp răng	3,105,000	-	4,348,000	
1642	3025	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chữa tủy lại Răng 1 Chân	2,029,000	987,500	2,850,000	
1643	2974	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chữa Tủy lại Răng 2 Chân	1,204,000	-	1,695,000	
1644	3037	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Chữa tủy lại răng 3 chân	2,175,000	-	3,048,000	
1645	3022	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Cùi giả	1,130,000	-	1,585,000	
1646	3034	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đánh Bóng Răng 1 Hàm	327,000	-	463,000	
1647	3035	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đánh Bóng Răng 2 Hàm	586,000	-	827,000	
1648	3023	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đặt chốt tủy	380,000	-	539,000	
1649	3049	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Đệm hàm comfort	18,625,000	-	26,083,000	
1650	2964	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều chỉnh xương ổ cung 6 răng	3,270,000	-	4,588,000	
1651	2995	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	586,000	380,100	827,000	
1652	3026	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa một chân	755,000	296,100	1,068,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1653	3021	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	1,130,000	415,500	1,585,000	
1654	3019	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gắn lại mão, chốt, cầu	360,000	-	507,000	
1655	3047	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Ghép xương 0.3cc + màng collagen	10,392,000	-	14,554,000	
1656	3046	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Ghép xương 0.5cc + màng collagen	12,125,000	-	16,980,000	
1657	3045	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Ghép xương 1cc + màng collagen	12,989,000	-	18,187,000	
1658	2970	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gò gai xương hàm	586,000	-	827,000	
1659	3007	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Gò gai xương hàm-trên 02 ổ răng	586,000	-	827,000	
1660	3009	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm duy trì kết quả loại cố định	2,399,000	-	3,362,000	
1661	3010	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm duy trì kết quả loại tháo lắp	2,090,000	-	2,926,000	
1662	3073	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm Hybrid cố định (sườn BioHpp cắt Cad/cam + răng sứ zirconia + bắt vis)	94,500,000	-	94,500,000	
1663	3085	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm Hybrid cố định (sườn titan cắt cad/cam + răng nhựa + bắt Vis)	52,500,000	-	52,500,000	
1664	3068	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm Hybrid cố định (sườn titan cắt cad/cam + răng sứ zirconia + bắt vis)	73,500,000	-	73,500,000	
1665	3002	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung đúc loại 1	3,988,000	-	5,587,000	
1666	3016	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm khung đúc loại 2	3,359,000	-	4,705,000	
1667	3084	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm nhựa cố định trên Implant toàn hàm	15,750,000	-	15,750,000	
1668	3041	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm nhựa mềm 1 bên	2,639,000	-	3,697,000	
1669	3042	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàm nhựa mềm 2 bên	5,034,000	-	7,057,000	
1670	2992	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn răng sữa sâu ngà	487,000	112,500	684,000	
1671	3004	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn thẩm mỹ Com posite (veneer)	970,000	-	1,364,000	
1672	3018	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn xi măng GIC xoang lớn	586,000	-	827,000	
1673	2989	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Hàn xi măng GIC xoang lớn (có lót)	586,000	-	827,000	
1674	3075	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant - Dio (Hàn Quốc)	18,900,000	-	18,900,000	
1675	3074	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant - ETK (Pháp)	26,250,000	-	26,250,000	
1676	3076	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant - Hiossen (Mỹ)	21,000,000	-	21,000,000	
1677	3077	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant - Osstem (Hàn Quốc)	18,900,000	-	18,900,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1678	3064	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant - Straumann (Thụy Sỹ)	37,800,000	-	37,800,000	
1679	2947	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant Miss	30,555,000	-	42,777,000	
1680	3044	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant Neo active (+ abutment)	25,680,000	-	35,953,000	
1681	2948	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant Nobel	45,160,000	-	63,231,000	
1682	2971	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2 - 4 cm	633,000	-	892,000	
1683	4309	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Khâu vết thương thẩm mỹ vùng hàm mặt	3,150,000	-	-	
1684	3008	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Lấy dấu nghiền cứu sơ khởi	586,000	-	827,000	
1685	2959	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng để điều trị viêm quanh răng	1,920,000	-	2,695,000	
1686	3039	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Máng tẩy trắng	1,329,000	-	1,871,000	
1687	3011	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão đúc kim loại toàn diện	2,109,000	-	2,960,000	
1688	3012	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão răng kim loại mặt sứ	3,620,000	-	5,073,000	
1689	3038	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mão sứ Titan	3,150,000	-	3,150,000	
1690	3067	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mặt dán sứ (Veneer) IPS Emax Press	7,350,000	-	7,350,000	
1691	3082	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Mặt dán sứ Lisi	10,500,000	-	10,500,000	
1692	2983	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một đơn vị sứ toàn phần	11,520,000	-	16,138,000	
1693	2991	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) Mỹ	979,000	-	1,375,000	
1694	2997	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Một hàm tháo lắp nhựa toàn phần (14 răng) VN	755,000	-	1,068,000	
1695	3013	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nắn trật khớp thái dương hàm	340,000	-	483,000	
1696	3048	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nâng xoang	6,927,000	-	9,703,000	
1697	2951	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi 1 sextant	380,000	89,500	539,000	
1698	2949	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi điều trị quang răng 1 vùng/ 1 hàm	380,000	89,500	539,000	
1699	2950	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi lợi điều trị quang răng 2 hàm	380,000	-	539,000	
1700	2998	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nạo túi nha chu	360,000	89,500	507,000	
1701	3014	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nẹp liên kết điều trị viêm quanh răng 1 vùng (bao gồm cả nẹp liên kết bằng kim loại đúc)	1,920,000	-	2,695,000	
1702	2999	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ lấy nanh răng	380,000	-	539,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1703	4310	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng bằng máy siêu âm Piezotome	5,250,000	-	-	
1704	2952	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng khó độ 1	1,007,000	239,500	1,420,000	
1705	2953	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng khó độ 2	1,204,000	239,500	1,695,000	
1706	2954	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng khôn	586,000	239,500	827,000	
1707	2967	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng khôn hàm dưới mọc lệch 45 độ	3,146,000	-	4,411,000	
1708	2963	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật	3,030,000	-	4,253,000	
1709	2955	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	586,000	-	827,000	
1710	2957	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng sữa 1 chân	238,000	46,600	342,000	
1711	2958	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng sữa nhiều chân	273,000	46,600	386,000	
1712	3056	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng thường (Răng cửa 1 chân)	1,152,000	-	-	
1713	2956	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	487,000	110,600	684,000	
1714	3006	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nhựa quang trùng hợp	755,000	-	1,068,000	
1715	3086	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Nobel Biocare (Thụy Điển / Mỹ)	33,600,000	-	33,600,000	
1716	3053	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt cuống răng	3,056,000	-	4,285,000	
1717	3054	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt cuống răng có trám ngược bằng MTA	3,819,000	-	5,356,000	
1718	3069	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt nướu có điều chỉnh xương ổ răng	2,100,000	-	2,100,000	
1719	3071	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt nướu không điều chỉnh xương ổ răng	1,100,000	-	1,100,000	
1720	3000	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt thắng môi	1,688,000	344,200	2,366,000	
1721	3059	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật hạ ngách hành lang hạ đường cười	10,500,000	-	10,500,000	
1722	2972	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lật vạt điều trị viêm quanh răng, nhóm 1 sextant	1,312,000	952,100	1,839,000	
1723	3030	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1,644,000	952,100	2,311,000	
1724	2993	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	1,760,000	-	2,464,000	
1725	2966	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khó	1,760,000	239,500	2,464,000	
1726	3050	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	2,109,000	398,600	2,960,000	
1727	3052	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1,760,000	398,600	2,464,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1728	3051	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	1,760,000	398,600	2,464,000	
1729	1932	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	3,812,000	239,500	5,346,000	
1730	3079	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng nhựa cố định trên implant	2,100,000	-	2,100,000	
1731	2982	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ không kim loại	17,869,000	-	25,022,000	
1732	3057	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Veneer	8,894,000	-	12,454,000	
1733	3058	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng sứ Zirconia	8,259,000	-	11,573,000	
1734	3036	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng tạm	504,000	-	716,000	
1735	3043	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Ràng tháo lắp Composite	1,150,000	-	1,618,000	
1736	3005	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng viêm tủy hồi phục	532,000	-	750,000	
1737	2996	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Răng viêm tủy hồi phục	586,000	-	827,000	
1738	3061	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ Cercon HT	7,350,000	-	7,350,000	
1739	3063	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ DDbio	6,300,000	-	6,300,000	
1740	3065	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ kim loại Crom-Coban	2,625,000	-	2,625,000	
1741	3078	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ kim loại titan trên implant	5,250,000	-	5,250,000	
1742	3060	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ Lava Esthetic 3M	8,400,000	-	8,400,000	
1743	3081	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ lava trên implant	10,500,000	-	10,500,000	
1744	3087	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ Orodent Bleach	10,500,000	-	10,500,000	
1745	3080	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ zirconia trên implant	7,350,000	-	7,350,000	
1746	3066	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ Zirconia HQ	5,250,000	-	5,250,000	
1747	3062	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Sứ Zolid	7,875,000	-	7,875,000	
1748	3020	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy răng trắng 1 hàm (có màng) (đã bao gồm thuốc tẩy trắng)	1,920,000	-	2,695,000	
1749	2984	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng độ 1	3,270,000	-	4,588,000	
1750	2985	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng độ 2	3,669,000	-	5,146,000	
1751	2986	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng độ 3	4,510,000	-	6,320,000	
1752	2987	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	5,868,000	-	8,223,000	
1753	2988	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Tẩy trắng răng tại chỗ	6,399,000	-	8,968,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1754	3072	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thanh bar + hàm tháo lắp trên 2 implant	31,500,000	-	31,500,000	
1755	3070	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Thanh bar + hàm tháo lắp trên 4 implant	52,500,000	-	52,500,000	
1756	3031	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám bít hố rãnh	755,000	245,500	1,068,000	
1757	3003	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang lớn	970,000	280,500	1,364,000	
1758	2994	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám composite xoang nhỏ	755,000	280,500	1,068,000	
1759	3017	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám GLASSIONOMER xoang lớn	586,000	280,500	827,000	
1760	2990	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ	487,000	280,500	684,000	
1761	3032	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá bán hàm	879,000	-	1,233,000	
1762	3033	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Vá toàn hàm	1,130,000	-	1,585,000	
1763	3083	3. Thủ Thuật	Răng Hàm Mặt	Veneer - Inlay / Onlay / Table top Emax	5,250,000	-	5,250,000	
1764	3159	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	(Trong cuộc đẻ) Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring	286,000	55,000	407,000	
1765	3100	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Áp lạnh cổ tử cung	1,130,000	191,500	1,585,000	
1766	3096	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bấm sinh thiết cổ tử cung	1,329,000	414,500	1,871,000	
1767	3142	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Bóc rau nhân tạo	1,528,000	-	2,146,000	
1768	3118	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt da thừa âm hộ	3,188,000	-	4,474,000	
1769	3156	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	3,465,000	-	4,851,000	
1770	3155	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	4,330,000	-	6,069,000	
1771	3114	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chích rạch absces phần mềm lớn	5,082,000	126,700	7,119,000	
1772	3116	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc dò cùng đồ sau	1,688,000	-	2,366,000	
1773	3151	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc dò túi cùng Douglas	952,000	312,500	1,343,000	
1774	3152	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	576,000	-	815,000	
1775	3095	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Chọc hút dịch nang vú 1 bên	1,204,000	251,500	1,695,000	
1776	3154	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	1,150,000	-	1,618,000	
1777	3094	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt que cấy ngừa thai Implant (trộn gói)	6,358,000	-	8,905,000	
1778	3104	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt Vòng	633,000	-	892,000	
1779	3120	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt vòng Mirena (trộn gói)	6,708,000	-	9,399,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1780	3146	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	385,000	-	539,000	
1781	3147	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	385,000	40,900	539,000	
1782	3132	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê ngôi ngược	9,527,000	1,191,900	13,346,000	
1783	3139	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê thường ngôi chòm (Bác sỹ)	7,795,000	786,700	10,922,000	
1784	3138	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê thường ngôi chòm (Chọn bác sỹ)	8,660,000	786,700	12,129,000	
1785	3140	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê thường ngôi chòm (Nữ hộ sinh)	6,063,000	786,700	8,495,000	
1786	3134	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê từ sinh đôi trở lên(Bác sỹ)	10,392,000	1,510,300	14,554,000	
1787	3133	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê từ sinh đôi trở lên(Chọn bác sỹ)	12,125,000	1,510,300	16,980,000	
1788	3135	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Đờ đê từ sinh đôi trở lên(Nữ hộ sinh)	7,795,000	1,510,300	10,922,000	
1789	3153	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Ép tim ngoài lồng ngực	988,000	-	1,387,000	
1790	3129	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gây chuyển dạ bằng thuốc	2,723,000	-	3,823,000	
1791	3137	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Giác hút sản khoa	9,527,000	1,141,900	13,346,000	
1792	3125	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Gỡ dính lòng tử cung	1,517,000	-	2,135,000	
1793	3102	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút điều hoà kinh nguyệt	2,203,000	-	3,088,000	
1794	1957	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tái tạo thành trước và sau âm đạo	11,372,000	-	15,930,000	
1795	3122	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 1)	5,303,000	1,959,100	7,425,000	
1796	3123	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 2)	5,933,000	1,959,100	8,307,000	
1797	3103	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng (độ 3, độ 4)	7,928,000	4,304,000	11,100,000	
1798	3115	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu vết thương phần mềm nông dài 5cm-8cm	1,130,000	194,700	1,585,000	
1799	3141	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Kiểm soát tử cung	1,528,000	-	2,146,000	
1800	3143	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Kỹ thuật bấm ối	286,000	-	407,000	
1801	3144	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	385,000	94,600	539,000	
1802	3092	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy Vòng Dana	879,000	-	1,233,000	
1803	3093	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy vòng Implant	1,312,000	-	1,839,000	
1804	3097	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy vòng thường	633,000	-	892,000	
1805	3091	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy Vòng Xuyên Cơ	1,007,000	-	1,420,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1806	3161	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy vòng xuyên cơ (tiền mê)	2,415,000	-	3,381,000	
1807	3099	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ bóc u vú 1 bên lớn hơn 5cm(Bóc u nang vú hay u vú lành)	6,170,000	2,595,700	8,642,000	
1808	3098	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ bóc u vú 1 bên nhỏ hơn 5cm (Bóc u nang vú hay u vú lành)	5,303,000	2,595,700	7,425,000	
1809	3160	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sảy thai (trên 15 tuần)	4,903,000	-	6,868,000	
1810	3090	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sinh thiết buồng tử cung	2,639,000	-	3,697,000	
1811	3105	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót nhau sau hút ĐHKH	2,783,000	376,500	3,897,000	
1812	3089	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót nhau thai	2,833,000	376,500	3,970,000	
1813	3106	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót thai sau sảy, sau đẻ	2,833,000	376,500	3,970,000	
1814	3088	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo sót thai, nạo sót rau	2,639,000	-	3,697,000	
1815	3107	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai 6-8 tuần	2,639,000	-	3,697,000	
1816	3108	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nạo thai 9-11 tuần	3,030,000	-	4,253,000	
1817	3130	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	1,902,000	-	2,674,000	
1818	3150	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	7,795,000	4,667,800	10,922,000	
1819	3149	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	8,169,000	4,667,800	11,445,000	
1820	3148	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	6,063,000	3,035,700	8,495,000	
1821	3109	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	7,990,000	1,596,600	11,194,000	
1822	3145	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	385,000	-	539,000	
1823	3158	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,639,000	-	3,697,000	
1824	3157	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	3,465,000	-	4,851,000	
1825	3119	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai lưu/ Đa thai	4,192,000	-	5,871,000	
1826	3117	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Phá thai nội khoa (bao gồm thuốc)	3,336,000	-	4,673,000	
1827	3110	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Rạch abscess tuyến Bartholine	4,242,000	951,600	5,943,000	
1828	3128	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Rạch màng trinh	5,197,000	885,400	7,278,000	
1829	3111	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sa thành trước và sau âm đạo	8,588,000	-	12,034,000	
1830	3136	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh giúp bằng Forceps	9,527,000	1,141,900	13,346,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1831	3127	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sanh thường + cắt tầng sinh môn	8,418,000	786,700	11,792,000	
1832	3126	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Sinh thiết âm hộ	1,329,000	-	1,871,000	
1833	3121	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Thai lưu (Nạo phá thai bệnh lý)	3,670,000	-	5,146,000	
1834	3124	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Thẩm mỹ hai môi nhỏ	9,110,000	-	12,757,000	
1835	3131	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	286,000	-	407,000	
1836	3101	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	TP bóc nang tuyến Bartholin	3,604,000	1,369,400	5,052,000	
1837	3162	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Vệ sinh tầng sinh môn không nhiễm khuẩn	217,000	-	309,000	
1838	3112	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xé abces tuyến vú	1,976,000	251,500	2,773,000	
1839	3113	3. Thủ Thuật	Sản Phụ Khoa	Xoắn Polyp CTC	1,446,000	436,200	2,025,000	
1840	3196	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Bấm nang nhầy vòm	406,000	-	573,000	
1841	3193	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cầm máu mũi	1,105,000	-	1,552,000	
1842	3177	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	324,000	216,500	463,000	
1843	3197	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt dính thắng lưỡi	2,184,000	344,200	3,066,000	
1844	3199	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt sinh thiết u nhú ống tai ngoài	3,667,000	-	5,136,000	
1845	3165	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích áp xe quanh amidan	1,876,000	295,500	2,630,000	
1846	3166	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích áp xe thành sau họng	1,876,000	295,500	2,630,000	
1847	3167	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích hút dịch tụ huyết thanh vành tai	1,876,000	64,300	2,630,000	
1848	3168	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích nhọt ống tai ngoài	1,876,000	218,500	2,630,000	
1849	3169	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích rạch màng nhĩ	1,876,000	69,300	2,630,000	
1850	3174	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích rạch vành tai	1,876,000	64,300	2,630,000	
1851	3187	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chích tụ dịch vành tai	802,000	-	1,134,000	
1852	3164	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Chỉnh cuống mũi	3,082,000	165,500	4,316,000	
1853	3188	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đo thính lực đơn âm	380,000	-	539,000	
1854	3201	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đo thính lực hoàn chỉnh	184,000	-	-	
1855	3200	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đo thính lực sơ bộ	103,000	-	-	
1856	3194	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cầm máu mũi	2,094,000	-	2,938,000	
1857	3192	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt kyste dưới lưỡi	802,000	-	1,134,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1858	4915	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	385,000	153,600	440,000	
1859	3181	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Khí dung	124,000	27,500	178,000	
1860	4913	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật hạ họng	770,000	43,100	869,000	
1861	3180	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật họng	406,000	43,100	573,000	
1862	3198	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản(1 tai)	477,000	170,600	672,000	
1863	3170	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản(2 tai)	792,000	170,600	1,111,000	
1864	3178	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật thanh quản	2,399,000	404,900	3,362,000	
1865	3179	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật thực quản đơn giản	1,204,000	-	1,695,000	
1866	3172	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	3,270,000	705,500	4,588,000	
1867	3173	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	872,000	213,900	1,223,000	
1868	3176	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy dị vật trong tai	872,000	170,600	1,223,000	
1869	3175	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy kyst tai	2,329,000	64,300	3,266,000	
1870	3171	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Nắn cuốn mũi-cuốn dưới	755,000	-	1,068,000	
1871	3195	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sẹo lõm vành tai	5,006,000	-	7,015,000	
1872	3189	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa mũi (proetz)	170,000	69,300	243,000	
1873	3182	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa tai 1 bên	143,000	22,000	209,000	
1874	3183	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Rửa tai 2 bên	238,000	22,000	342,000	
1875	4914	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u họng miệng	550,000	138,500	627,000	
1876	3185	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u nhú mũi	3,667,000	-	5,136,000	
1877	3186	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u vòm	802,000	-	1,134,000	
1878	3163	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phần mềm	802,000	-	1,134,000	
1879	3184	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	U nang (u nhầy) trên hoặc dưới môi	2,970,000	-	4,168,000	
1880	3191	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông họng	162,000	27,500	232,000	
1881	3190	3. Thủ Thuật	Tai Mũi Họng	Xông mũi	162,000	-	232,000	
1882	2167	3. Thủ Thuật	Tạo Hình	Phì đại tuyến vú 1 bên	6,782,000	3,135,800	9,503,000	
1883	1772	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt da thừa mí và lấy mỡ hốc mắt	10,214,000	-	14,302,000	
1884	3552	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật thừa da mí dưới	13,594,000	-	19,038,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1885	4560	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Xoá nhăn cau (chân) mày	3,150,000	-	3,150,000	
1886	4559	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Xoá nhăn đuôi (khoé) mắt ngoài	4,200,000	-	4,200,000	
1887	4558	3. Thủ Thuật	Thẩm Mỹ	Xoá nhăn vùng trán	6,000,000	-	6,000,000	
1888	3202	3. Thủ Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Chọc dò tủy sống	2,203,000	126,900	3,090,000	
1889	3203	3. Thủ Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	2,156,000	-	3,025,000	
1890	3359	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Covid - Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1,214,000	487,300	-	
1891	3355	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	3,233,000	1,607,000	4,536,000	
1892	3356	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1,585,000	588,500	-	
1893	3358	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Lọc máu liên tục 24h (không bao gồm vật tư y tế)	20,134,000	-	-	
1894	3362	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Thẩm tách máu tĩnh mạch – tĩnh mạch liên tục (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	9,568,000	2,310,600	10,812,000	
1895	3354	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc dây máu dùng 6 lần)	1,190,000	588,500	1,674,000	
1896	3357	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Thận nhân tạo chu kỳ bằng HDF online	2,020,000	1,570,000	-	
1897	3360	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Thay huyết tương sử dụng albumin (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	6,864,000	1,734,600	7,757,000	
1898	3361	3. Thủ Thuật	Thận Nhân Tạo	Thay huyết tương sử dụng huyết tương tươi đông lạnh (chưa bao gồm vật tư tiêu hao)	7,904,000	-	8,932,000	
1899	2719	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Bơm tiêm điện	220,000	-	-	
1900	2707	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	224,000	-	-	
1901	2706	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Cấp cứu ngừng tuần hoàn	504,000	-	-	
1902	2736	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Cắt chỉ	55,000	-	-	
1903	2713	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đặt nội khí quản	610,000	-	-	
1904	2728	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đặt ống thông dạ dày (có túi muối ăn)	110,000	-	-	
1905	2722	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Điện tâm đồ	50,000	-	-	
1906	2729	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đỡ đẻ ngôi ngược	1,078,000	-	-	
1907	2730	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đỡ đẻ thường ngôi chòm	767,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1908	2731	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,313,000	-	-	
1909	2723	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đo đường huyết	33,000	-	-	
1910	2718	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Đo SPO2-mạch	22,000	-	-	
1911	2716	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Hút đàm nhớt	55,000	-	-	
1912	2732	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Khâu vết thương phần mềm nông dưới 5 cm	220,000	-	-	
1913	2733	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Khâu vết thương phần mềm nông từ 5 cm trở lên	330,000	-	-	
1914	2734	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu dưới 5cm	330,000	-	-	
1915	2735	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Khâu vết thương phần mềm sâu từ 5cm trở lên	440,000	-	-	
1916	2721	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Rửa dạ dày	852,000	-	-	
1917	2715	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Sốc điện cấp cứu có kết quả	220,000	-	-	
1918	2714	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Sốc điện phá rung nhĩ, cơn nhịp tim nhanh	220,000	-	-	
1919	2717	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Theo dõi Monitor	55,000	-	-	
1920	2708	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thở máy dưới 6 giờ	220,000	-	-	
1921	2710	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thở máy từ 12 giờ trở lên.	660,000	-	-	
1922	2709	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thở máy từ 6 giờ đến dưới 12 giờ	385,000	-	-	
1923	2712	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thở oxy Mask	110,000	-	-	
1924	2711	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thở oxy Sonde mũi	55,000	-	-	
1925	2720	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Thông tiểu (chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)	110,000	-	-	
1926	2724	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Tiêm bắp	22,000	-	-	
1927	2725	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Tiêm dưới da	22,000	-	-	
1928	2726	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Tiêm tĩnh mạch	33,000	-	-	
1929	2727	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	115 - Truyền tĩnh mạch	33,000	-	-	
1930	2681	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bác Sĩ chỉch	149,000	-	210,000	
1931	2747	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Bơm rửa buồng tiêm dưới da	480,000	-	683,000	
1932	2671	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt bỏ u bã đậu vùng đầu - mặt -cổ	2,740,000	874,800	3,843,000	
1933	2668	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt bột	335,000	-	474,000	
1934	2667	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt chỉ	130,000	40,300	186,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1935	2692	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt da thừa vú	3,310,000	-	4,641,000	
1936	3490	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	6,798,000	194,700	9,524,000	
1937	1663	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt polyp hậu môn	4,089,000	1,509,500	5,734,000	
1938	2693	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt sinh thiết u khoang miệng	5,197,000	138,500	7,278,000	
1939	2578	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt tạo hình cánh mũi ung thư	8,246,000	-	11,551,000	
1940	3394	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt u da lành tính vùng hàm mặt	6,798,000	-	9,524,000	
1941	3522	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt u phần mềm vùng cổ	6,798,000	-	9,524,000	
1942	3379	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	6,798,000	1,322,100	9,524,000	
1943	1966	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt u tầng sinh môn (giải phẫu bệnh)	5,727,000	-	8,023,000	
1944	2056	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt u tầng sinh môn (giải phẫu bệnh) (Gây tê)	5,727,000	-	-	
1945	2645	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Cắt vú phụ 2 nách	12,720,000	-	17,809,000	
1946	2689	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Chọc dò abcess sau phúc mạc qua siêu âm	1,920,000	-	2,695,000	
1947	2680	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Công chích thuốc	124,000	-	178,000	
1948	2687	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Công may thâm mỹ vết thương	1,446,000	-	2,025,000	
1949	2679	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Công truyền dịch	315,000	-	452,000	
1950	2738	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng bụng dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,728,000	1,245,900	6,627,000	
1951	2746	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng chậu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,728,000	1,245,900	6,627,000	
1952	2745	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng ngực dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,728,000	1,245,900	6,627,000	
1953	2684	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt ống thông dạ dày	380,000	101,800	539,000	
1954	2683	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đặt sonde tiểu	380,000	101,800	539,000	
1955	2744	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Dịch vụ lấy mẫu và cấp giấy xác nhận xét nghiệm SARS-CoV-2	110,000	-	110,000	
1956	2741	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đo bilirubin qua da	132,000	-	187,000	
1957	5198	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đo đa kí giấc ngủ	4,000,000	-	5,600,000	
1958	5197	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đo đa kí hô hấp	2,500,000	-	3,500,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1959	2663	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho 02 lần đầu tiên)	7,329,000	1,376,600	10,269,000	
1960	2664	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (1 lần tính cho những lần tiếp theo)	5,500,000	1,376,600	7,708,000	
1961	2690	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Gây tê ngoài màng cứng giảm đau sau mổ	3,179,000	-	4,453,000	
1962	2740	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Giảm đau sau phẫu thuật bằng PCA	2,540,000	-	3,559,000	
1963	2697	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	3,179,000	-	4,453,000	
1964	1493	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (Gây tê)	6,940,000	1,829,900	-	
1965	1494	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (Gây tê)	10,214,000	1,829,900	-	
1966	2135	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu lỗ rách tai	3,667,000	-	5,136,000	
1967	1406	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu nối gân gấp ngón tay	7,964,000	3,302,900	11,153,000	
1968	2677	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	879,000	194,700	1,233,000	
1969	2670	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu vết thương phần mềm nông dài 1 cm	504,000	194,700	716,000	
1970	2676	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu vết thương phần mềm nông dài 2cm	633,000	194,700	892,000	
1971	2669	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu vết thương phần mềm nông dài 3cm-4cm	879,000	194,700	1,233,000	
1972	2678	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Khâu vết thương phần mềm nông dài trên 8 cm	1,329,000	194,700	1,871,000	
1973	2705	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	1,484,000	-	-	
1974	4249	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	1,760,000	-	2,464,000	
1975	4554	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật gây tê thần kinh cơ khép bằng máy siêu âm	2,100,000	-	-	
1976	4248	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Kỹ thuật giảm đau bằng Morphine tuý sống	1,320,000	-	1,848,000	
1977	1643	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Lấy máu tụ ở mông	3,926,000	2,501,900	5,503,000	
1978	2673	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Mổ bóc u mỡ (2-5cm)	4,455,000	874,800	6,239,000	
1979	2674	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Mổ bướu mỡ (5-8cm)	5,303,000	874,800	7,425,000	
1980	2675	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Mổ bướu mỡ (trên 8 cm)	6,603,000	874,800	9,252,000	
1981	2672	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Mổ cắt bỏ sẹo củ và tổ chức xơ dính	5,950,000	-	8,338,000	
1982	1554	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nối gân duỗi bàn tay/bàn chân (Gây tê)	6,766,000	2,604,700	9,483,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
1983	2701	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, gây mê NKQ, rửa phế quản/ sinh thiết	6,872,000	1,441,700	9,630,000	
1984	2698	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, khảo sát đường thở	3,972,000	793,800	5,567,000	
1985	2700	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, lấy dị vật đường thở	6,109,000	2,678,400	8,558,000	
1986	2699	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Nội soi phế quản bằng ống soi mềm, tiền mê, sinh thiết niêm mạc phế quản	5,345,000	793,800	7,488,000	
1987	3388	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	6,798,000	-	9,524,000	
1988	1458	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phẫu thuật điều trị hội chứng DE.QUERVAIN (Viêm bao gân môm trong quay)	5,515,000	-	7,729,000	
1989	2665	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phẫu thuật điều trị ngón tay cò súng	5,728,000	2,390,200	8,023,000	
1990	1525	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch cổ tay (Gây tê)	4,278,000	587,800	-	
1991	3440	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	13,594,000	-	19,038,000	
1992	3015	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rạch áp xe trong miệng	576,000	-	815,000	
1993	1539	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút đinh/ tháo phương tiện kết hợp xương (Gây tê)	8,169,000	989,000	-	
1994	2686	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút sonde bàng quang	380,000	-	539,000	
1995	2685	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Rút sonde tiểu	139,000	-	199,000	
1996	2743	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sàng lọc thính lực bằng phương pháp OAE	400,000	-	562,000	
1997	2742	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sàng lọc tim bẩm sinh bằng đo độ bão hòa oxy qua da	180,000	-	253,000	
1998	2661	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản	1,559,000	834,300	2,190,000	
1999	4244	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Siêu âm doppler màu tim qua thực quản (trong phẫu thuật hoặc DSA)	1,650,000	-	2,200,000	
2000	2748	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết cột sống dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	6,300,000	1,972,300	7,119,000	
2001	2703	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết phần mềm dưới cắt lớp vi tính	4,888,000	-	-	
2002	2702	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	2,943,000	879,400	4,128,000	
2003	2749	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết tiền liệt tuyến ngã trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	5,775,000	660,400	6,531,000	
2004	1074	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,305,000	1,972,300	4,515,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2005	2696	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	2,309,000	274,500	3,235,000	
2006	2704	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	1,582,000	879,400	2,223,000	
2007	2737	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,728,000	1,972,300	6,627,000	
2008	2177	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tạo hình vật da tại chỗ	9,545,000	-	13,368,000	
2009	1448	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Tháo bỏ các ngón tay, ngón chân	7,430,000	2,872,600	10,405,000	
2010	2666	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay băng + rửa vết thương	143,000	-	209,000	
2011	2739	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thay băng + rửa vết thương tại nhà	289,000	-	-	
2012	5187	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ sử dụng máy khoan cầm tay dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	800,000	-	1,120,000	
2013	2662	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật FNA	675,000	-	947,000	
2014	2694	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	2,309,000	1,404,500	3,235,000	
2015	2695	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	4,879,000	274,500	6,837,000	
2016	5186	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Thủ thuật sinh thiết tủy xương sử dụng máy khoan cầm tay dưới hướng dẫn cắt lớp vi tính	4,500,000	2,710,500	6,300,000	
2017	2682	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Trích huyết tĩnh mạch [máu]	356,000	-	507,000	
2018	1609	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Xẻ abcess cạnh hậu môn	5,086,000	873,000	7,131,000	
2019	2691	3. Thủ Thuật	THỦ THUẬT	Xỏ bông tai 02 bên	385,000	-	539,000	
2020	3210	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	3,675,000	575,300	5,145,000	
2021	3218	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt phimosis (tiểu phẫu)	3,430,000	269,500	4,809,000	
2022	2321	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt u nhú da bao quy đầu	4,415,000	-	6,186,000	
2023	3215	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi	7,623,000	950,500	10,679,000	
2024	3216	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản	7,623,000	-	10,679,000	
2025	3221	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Gắp sỏi kẹt niệu đạo	1,446,000	-	2,025,000	
2026	3222	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Lấy dị vật da dương vật	4,005,000	-	5,608,000	
2027	3213	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở thông bàng quang trên xương mu	7,623,000	405,500	10,679,000	
2028	3204	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nội soi niệu quản chẩn đoán	2,399,000	575,300	3,362,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2029	3220	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong da quy đầu (trẻ em)	1,007,000	-	1,420,000	
2030	3205	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nong niệu đạo	1,204,000	273,500	1,695,000	
2031	3209	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Sinh thiết bàng quang nhiều điểm, tìm ung thư tại chỗ	6,668,000	720,300	9,336,000	
2032	3206	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Sinh thiết thận (qua siêu âm hoặc sinh thiết mù)	7,623,000	1,064,900	10,679,000	
2033	3207	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Sinh thiết tuyến thượng thận qua siêu âm	7,623,000	-	10,679,000	
2034	3208	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều mảnh	5,720,000	660,400	8,011,000	
2035	3211	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi ngoài cơ thể	12,026,000	2,454,000	16,843,000	
2036	3212	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi ngoài cơ thể 2 bên	15,977,000	2,454,000	22,376,000	
2037	3223	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2	6,477,000	2,454,000	9,073,000	
2038	3224	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 3	4,048,000	2,454,000	5,671,000	
2039	3217	3. Thủ Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Thay sonde dẫn lưu bàng quang	682,000	-	957,000	
2040	3253	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Cắt thùy dưới phổi	11,534,000	-	16,151,000	
2041	3258	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Chọc hút khí màng phổi bằng kim	2,314,000	162,900	3,246,000	
2042	3252	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	5,950,000	162,900	8,338,000	
2043	5189	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng ngực 02 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	5,850,000	1,245,900	8,190,000	
2044	5190	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dẫn lưu ổ tụ dịch vùng ngực từ 03 ống dẫn lưu dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	7,200,000	1,245,900	10,080,000	
2045	3261	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio (tĩnh mạch hiển 1 bên)	11,012,000	2,057,100	15,426,000	
2046	3262	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio (tĩnh mạch hiển 2 bên)	12,334,000	2,057,100	17,274,000	
2047	5188	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Đốt nhiệt khối u phổi dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	7,000,000	1,876,000	9,800,000	
2048	3263	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	1,199,000	228,500	1,364,000	
2049	3254	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mô bắc cầu động mạch khoeo - chày bằng tĩnh mạch hiển	13,640,000	-	19,101,000	
2050	4957	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nghiệm pháp đi bộ 6 phút	275,000	-	385,000	
2051	3255	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nội soi lồng ngực	7,043,000	-	9,861,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2052	3256	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nong động mạch cảnh	14,924,000	9,368,100	20,896,000	
2053	3257	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nong động mạch ngoại biên	14,924,000	9,368,100	20,896,000	
2054	3259	3. Thủ Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Sinh thiết phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính có gây tê	4,888,000	1,972,300	6,847,000	
2055	3226	3. Thủ Thuật	Ung Thư	(Ngoại trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch	576,000	172,800	815,000	
2056	3227	3. Thủ Thuật	Ung Thư	(Nội trú) Truyền hóa chất tĩnh mạch	576,000	144,800	815,000	
2057	4315	3. Thủ Thuật	Ung Thư	Định vị kim dưới hướng dẫn siêu âm	1,100,000	-	1,540,000	
2058	3225	3. Thủ Thuật	Ung Thư	Sinh thiết u vùng khoang miệng	1,339,000	138,500	1,882,000	
2059	4945	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng radio trúng đích	378,000	-	530,000	
2060	4944	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng sóng xung kích hội tụ	378,000	-	530,000	
2061	4946	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng từ trường siêu dẫn	378,000	41,900	530,000	
2062	4942	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị laser công suất cao	378,000	-	530,000	
2063	4943	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị laser công suất cao có cánh tay robot	378,000	-	530,000	
2064	4941	3. Thủ Thuật	Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động bằng máy CPM	162,000	-	227,000	
2065	4652	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ I, độ II	216,000	-	-	
2066	4653	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ III	216,000	-	-	
2067	4654	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chăm sóc điều trị loét do đè ép độ IV	216,000	-	-	
2068	4600	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	216,000	71,800	-	
2069	3241	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện từ trường	189,000	41,900	270,000	
2070	3242	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điện xung	189,000	44,900	270,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2071	4707	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng điện vi dòng	162,000	30,800	-	
2072	4588	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	162,000	58,400	-	
2073	4708	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	162,000	52,100	-	
2074	3243	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	189,000	50,800	270,000	
2075	4961	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng máy nhiệt lạnh	108,000	-	152,000	
2076	4677	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	108,000	-	-	
2077	4675	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	108,000	-	-	
2078	4603	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng Parafin	189,000	46,000	-	
2079	4585	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng siêu âm	189,000	48,700	-	
2080	4586	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia hồng ngoại	108,000	40,900	-	
2081	4587	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	189,000	40,200	-	
2082	4601	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Điều trị chườm ngải cứu	216,000	37,000	-	
2083	4609	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Đo tầm vận động khớp	108,000	-	-	
2084	4618	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	216,000	-	-	
2085	3246	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kích thích điện	189,000	-	270,000	
2086	4612	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi dưới	216,000	-	-	
2087	4611	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật băng chun môm cụt chi trên	216,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2088	4610	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật băng nẹp bảo vệ bàn tay chức năng (trong liệt tứ chi)	216,000	-	-	
2089	4685	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột bàn chân khoèo	216,000	-	-	
2090	4628	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn chân làm khuôn nẹp dưới gối	216,000	-	-	
2091	4676	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay	216,000	-	-	
2092	4673	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay	216,000	-	-	
2093	4712	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	486,000	372,700	-	
2094	4711	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	486,000	372,700	-	
2095	4671	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân có nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	216,000	-	-	
2096	4674	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng chân không nắn làm khuôn nẹp cột sống háng	216,000	-	-	
2097	4672	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng có nắn làm khuôn nẹp khớp háng	216,000	-	-	
2098	4668	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chậu lưng không nắn làm khuôn nẹp khớp háng	216,000	-	-	
2099	4683	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột chữ U làm khuôn nẹp khớp háng	216,000	-	-	
2100	4680	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột mũ phi công có nắn làm khuôn nẹp cổ nhưa	216,000	-	-	
2101	4678	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột mũ phi công không nắn làm khuôn nẹp hộp sọ	216,000	-	-	
2102	4687	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột trật khớp háng bẩm sinh	216,000	-	-	
2103	4613	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật bó bột xương đùi-chậu/cột sống làm khuôn nẹp trên gối	216,000	-	-	
2104	4635	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	216,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2105	4681	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	108,000	-	-	
2106	4637	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động khớp	216,000	-	-	
2107	4690	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật di động mô mềm	216,000	-	-	
2108	4658	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng băng thun áp lực kết hợp gel Silicol	216,000	-	-	
2109	4656	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng gel Silicol	216,000	-	-	
2110	4650	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng mặt nạ áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	216,000	-	-	
2111	4657	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo bong bằng quần áo áp lực kết hợp thuốc làm mềm sẹo	216,000	-	-	
2112	4661	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo và gel Silicol	216,000	-	-	
2113	4662	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng băng áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo, gel Silicol và các sản phẩm tế bào	216,000	-	-	
2114	4660	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật điều trị sẹo lõm bằng tiêm Corticoid trong sẹo, dưới sẹo	216,000	-	-	
2115	4645	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật Frenkel	216,000	-	-	
2116	4651	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật gương trị liệu (Mirror therapy)	216,000	-	-	
2117	4629	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ	216,000	-	-	
2118	4691	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn	108,000	-	-	
2119	4692	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	108,000	-	-	
2120	4655	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật hút áp lực âm điều trị loét do đè ép hoặc vết thương	216,000	-	-	
2121	4599	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	216,000	54,800	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2122	4648	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình	216,000	-	-	
2123	4620	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát tư thế (ngồi, bò, đứng, đi)	162,000	-	-	
2124	4634	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát tư thế hội chứng sợ sau ngã	216,000	-	-	
2125	4631	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật kiểm soát tư thế và vận động cho bệnh nhân Parkinson	216,000	-	-	
2126	4663	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ngồi, đứng dậy từ sàn nhà	108,000	-	-	
2127	4701	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	216,000	59,300	-	
2128	4702	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	216,000	59,300	-	
2129	4615	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	216,000	-	-	
2130	4616	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	216,000	-	-	
2131	4614	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả dư-ới gối	216,000	-	-	
2132	4700	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	216,000	59,300	-	
2133	4584	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	216,000	59,300	-	
2134	4666	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị bệnh lý bàn chân của người bệnh đái tháo đường (tiểu đường)	216,000	-	-	
2135	4664	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng giày, nẹp chỉnh hình điều trị các dị tật bàn chân (bàn chân bẹt, bàn chân lõm, bàn chân vẹo trong, bàn chân vẹo ngoài...)	216,000	-	-	
2136	4706	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	216,000	59,300	-	
2137	4582	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	216,000	59,300	-	
2138	4602	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	216,000	59,300	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2139	4705	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	216,000	59,300	-	
2140	4592	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	216,000	59,300	-	
2141	4583	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	216,000	59,300	-	
2142	4704	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	216,000	59,300	-	
2143	4703	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	216,000	59,300	-	
2144	4581	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	216,000	59,300	-	
2145	4563	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	216,000	59,300	-	
2146	4621	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tạo thuận vận động cho trẻ (lấy, ngồi, bò, đứng, đi)	216,000	-	-	
2147	4649	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập bắt buộc bên liệt (CIMT)	216,000	-	-	
2148	4638	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	216,000	-	-	
2149	4646	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đi trên thảm lăn (Treadmill) với nâng đỡ một phần trọng lượng	216,000	-	-	
2150	4604	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	216,000	59,300	-	
2151	4562	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	432,000	219,700	-	
2152	4578	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	108,000	33,400	-	
2153	4636	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức bền có gắn máy theo dõi tim mạch	216,000	-	-	
2154	4639	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức bền không có gắn máy theo dõi tim mạch	216,000	-	-	
2155	4643	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập sức mạnh cơ bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	216,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2156	4591	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	216,000	51,800	-	
2157	4627	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ bị biến dạng cột sống (cong vẹo, gù, ưỡn)	216,000	-	-	
2158	4624	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật tập vận động cho trẻ xơ hóa cơ	216,000	-	-	
2159	4580	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	324,000	162,700	-	
2160	4641	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật thư giãn	216,000	-	-	
2161	4642	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	216,000	-	-	
2162	4640	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	216,000	-	-	
2163	4644	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	216,000	-	-	
2164	4647	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý	216,000	-	-	
2165	4633	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	216,000	-	-	
2166	4619	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp dẫn lưu	216,000	-	-	
2167	4576	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	216,000	64,900	-	
2168	4575	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	216,000	51,300	-	
2169	3245	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Laser	212,000	52,100	303,000	
2170	3244	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Siêu âm điều trị	212,000	-	303,000	
2171	3249	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sóng ngắn	189,000	41,100	270,000	
2172	3247	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sóng xung kích điều trị	189,000	-	270,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2173	3251	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Sóng xung kích kỹ thuật mới	386,000	-	541,000	
2174	4667	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	216,000	-	-	
2175	4622	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	216,000	-	-	
2176	4626	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các vận động khéo léo của bàn tay	189,000	-	-	
2177	4608	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập các vận động thô của bàn tay	189,000	-	-	
2178	4669	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập dáng đi	108,000	-	-	
2179	4564	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	108,000	33,400	-	
2180	4595	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	108,000	33,400	-	
2181	4694	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với bàn xương cá	108,000	33,400	-	
2182	4566	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với chân giả dưới gối	108,000	33,400	-	
2183	4565	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với chân giả trên gối	108,000	33,400	-	
2184	4594	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với gậy	108,000	33,400	-	
2185	4606	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với khung tập đi	108,000	33,400	-	
2186	4567	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với khung treo	108,000	33,400	-	
2187	4607	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	108,000	33,400	-	
2188	4593	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đi với thanh song song	108,000	33,400	-	
2189	4693	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập điều hòa cảm giác	216,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2190	4561	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập điều hợp vận động	216,000	59,300	-	
2191	3231	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do cứng khớp	189,000	59,300	270,000	
2192	3229	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt ngoại biên	189,000	-	270,000	
2193	3230	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập do liệt thần kinh trung ương	189,000	59,300	270,000	
2194	4589	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	108,000	59,300	-	
2195	3232	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập dưỡng sinh	189,000	-	270,000	
2196	4699	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ho có trợ giúp	216,000	32,900	-	
2197	4688	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập kéo dẫn	216,000	-	-	
2198	4625	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập lăn trở khi nằm	108,000	-	-	
2199	4695	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập lên, xuống cầu thang	108,000	33,400	-	
2200	4577	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	486,000	318,700	-	
2201	4679	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	108,000	-	-	
2202	4605	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	108,000	59,300	-	
2203	4659	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp hai tay	189,000	-	-	
2204	4623	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp tay mắt	189,000	-	-	
2205	4665	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập phối hợp tay miệng	189,000	-	-	
2206	4630	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	162,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2207	4689	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	162,000	-	-	
2208	4571	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	162,000	59,300	-	
2209	4696	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	108,000	33,400	-	
2210	4682	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	108,000	-	-	
2211	4684	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	108,000	-	-	
2212	4632	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	216,000	-	-	
2213	4579	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập tri giác và nhận thức	216,000	51,400	-	
2214	4670	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động chủ động	162,000	-	-	
2215	4570	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có kháng trở	162,000	59,300	-	
2216	4568	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động có trợ giúp	216,000	59,300	-	
2217	4617	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động cột sống	216,000	-	-	
2218	3233	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	189,000	-	270,000	
2219	3234	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động toàn thân (30 phút)	189,000	-	270,000	
2220	4962	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động trước mổ	216,000	-	303,000	
2221	4686	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động tự do tứ chi	162,000	-	-	
2222	4713	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	216,000	33,400	-	
2223	4698	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với bàn nghiêng	108,000	33,400	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2224	4597	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với dụng cụ chèo thuyền	108,000	33,400	-	
2225	4596	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với dụng cụ quay khớp vai	108,000	33,400	-	
2226	4598	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	108,000	14,700	-	
2227	4573	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với giàn treo các chi	108,000	33,400	-	
2228	3235	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với hệ thống ròng rọc	189,000	-	270,000	
2229	4697	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với máy tập thăng bằng	108,000	33,400	-	
2230	4574	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với ròng rọc	108,000	14,700	-	
2231	4572	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với thang tường	108,000	33,400	-	
2232	4590	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Tập với xe đạp tập	108,000	14,700	-	
2233	4710	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	216,000	68,900	-	
2234	4709	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Thủy trị liệu có thuốc	216,000	68,900	-	
2235	3228	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vận động trị liệu	189,000	-	270,000	
2236	3236	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu chỉnh hình	189,000	-	270,000	
2237	3237	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp(tập ho)	189,000	32,900	270,000	
2238	3250	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu hô hấp(tập thở)	189,000	32,900	270,000	
2239	3238	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	189,000	-	270,000	
2240	4714	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp áp lực hơi	216,000	32,900	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2241	3248	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp bằng máy	189,000	-	270,000	
2242	3239	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	189,000	-	270,000	
2243	3240	3. Thủ Thuật	Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng	Xoa bóp toàn thân (60 phút)	189,000	-	270,000	
2244	1425	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cắt bỏ ngón tay thừa	7,637,000	3,226,900	10,700,000	
2245	1427	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cắt cụt cẳng tay	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2246	1428	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cắt cụt cánh tay	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2247	1350	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cắt u xương sụn lành tính (u xương đùi)	10,616,000	4,085,900	14,869,000	
2248	1439	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	9,972,000	4,324,900	13,966,000	
2249	1357	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2250	1358	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	11,235,000	4,102,500	15,729,000	
2251	1360	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2252	1362	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Đặt vít gãy trật xương thuyền	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2253	1924	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh	10,876,000	3,197,900	15,236,000	
2254	1407	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	9,972,000	4,102,500	13,966,000	
2255	1416	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Đóng đinh xương chày mở	14,740,000	4,102,500	20,644,000	
2256	1417	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	14,740,000	4,102,500	20,644,000	
2257	1408	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	9,972,000	4,102,500	13,966,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2258	1442	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Gỡ dính gân	12,187,000	3,011,900	17,064,000	
2259	1363	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2260	1364	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2261	1556	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết hợp xương gót bằng nẹp vít	11,668,000	4,102,500	13,189,000	
2262	1365	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết hợp xương trong gãy xương mác	11,235,000	4,102,500	15,729,000	
2263	1371	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu	11,668,000	4,324,900	16,339,000	
2264	1367	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Kết xương đỉnh nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên máu hoặc dưới máu chuyển	11,235,000	4,102,500	15,729,000	
2265	1467	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Khâu nối thần kinh	14,152,000	3,405,300	19,814,000	
2266	1446	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (1 bên)	14,740,000	3,602,500	20,644,000	
2267	1447	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (2 bên)	21,914,000	3,602,500	30,682,000	
2268	1437	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Mổ chỉnh hình bàn chân khoèo 01 bên	13,134,000	3,411,300	18,397,000	
2269	1421	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Mổ rút đỉnh nội tửy	5,308,000	1,857,900	7,435,000	
2270	1423	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Mổ tháo nẹp vis xương đùi+ Rút đỉnh xương chày	8,169,000	1,857,900	11,445,000	
2271	1420	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	11,668,000	4,324,900	16,339,000	
2272	1372	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	11,235,000	4,102,500	15,729,000	
2273	1444	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Nối gân ACHIL	14,152,000	3,302,900	19,814,000	
2274	1462	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Nội soi khâu sụn nêm rách	23,703,000	3,602,500	33,191,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2275	1438	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật bàn chân khoèo	13,134,000	3,411,300	18,397,000	
2276	1376	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	11,235,000	4,102,500	15,729,000	
2277	1373	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2278	1430	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật cắt cụt đùi	8,094,000	3,994,900	11,341,000	
2279	1381	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật cứng cơ may	11,668,000	3,923,600	16,339,000	
2280	1374	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	11,668,000	3,923,600	16,339,000	
2281	1470	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh cho trẻ lớn	25,471,000	3,602,500	-	
2282	1377	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa	11,668,000	4,324,900	16,339,000	
2283	1378	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật dính khớp khuỷu	11,668,000	3,011,900	16,339,000	
2284	1396	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	9,604,000	4,102,500	13,452,000	
2285	1397	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	9,972,000	4,102,500	13,966,000	
2286	1368	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2287	1398	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật gãy xương đòn	9,604,000	4,102,500	13,452,000	
2288	1399	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	9,972,000	4,102,500	13,966,000	
2289	4715	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật lấy bỏ u xương	7,875,000	4,085,900	8,904,000	
2290	1409	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khuỷa tay (P) đk 5 cm	4,035,000	1,456,700	5,651,000	
2291	1454	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	16,706,000	4,102,500	23,395,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2292	1353	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	31,435,000	5,474,500	44,017,000	
2293	1451	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	27,310,000	5,474,500	38,241,000	
2294	1402	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	9,972,000	4,102,500	13,966,000	
2295	1403	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp háng	9,972,000	3,602,500	13,966,000	
2296	1404	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	9,972,000	3,602,500	13,966,000	
2297	1405	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật trật khớp khuỷu	9,972,000	4,324,900	13,966,000	
2298	1380	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2299	1382	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	11,668,000	3,923,600	16,339,000	
2300	1354	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (cắt gai xương chày)	9,118,000	4,085,900	12,770,000	
2301	1355	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u đầu trên xương mác)	10,180,000	4,085,900	14,260,000	
2302	1356	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u xương sụn bả vai)	9,545,000	4,085,900	13,368,000	
2303	1410	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	23,576,000	4,594,500	33,013,000	
2304	1415	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây mê] Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	23,576,000	3,447,900	33,013,000	
2305	1478	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cắt bỏ ngón tay thừa	7,637,000	2,493,700	-	
2306	1479	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cắt cụt cẳng tay	8,064,000	3,175,400	-	
2307	1480	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cắt cụt cánh tay	8,064,000	3,175,400	-	
2308	1481	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cắt u xương sụn lành tính (u xương đùi)	10,616,000	3,338,600	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2309	1482	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	9,972,000	3,577,600	-	
2310	1483	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	11,668,000	3,233,600	-	
2311	1484	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	11,235,000	3,233,600	-	
2312	1485	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	11,668,000	3,233,600	-	
2313	1487	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Đặt vít gãy trật xương thuyền	11,668,000	3,233,600	-	
2314	1488	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	9,972,000	3,233,600	-	
2315	1489	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Đóng đinh xương chày mở	14,740,000	3,233,600	-	
2316	1490	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Đóng đinh xương đùi mở (ngược dòng)	14,740,000	3,233,600	-	
2317	1491	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Găm Kirschner trong gãy mắt cá hoặc vít mắt cá	9,972,000	3,233,600	-	
2318	1492	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Gỡ đinh gân	12,187,000	2,390,200	-	
2319	1495	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] kết hợp xương bằng nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	11,668,000	3,233,600	-	
2320	1496	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Kết hợp xương bằng nẹp vít gãy thân xương chày	11,668,000	3,233,600	-	
2321	1557	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Kết hợp xương gót bằng nẹp vít	11,668,000	3,233,600	13,189,000	
2322	1497	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Kết hợp xương trong gãy xương mác	11,235,000	3,233,600	-	
2323	1498	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu liên lồi cầu	11,668,000	3,577,600	-	
2324	1499	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Kết xương đinh nẹp một khối hoặc vít nẹp cổ xương đùi gãy liên mấu hoặc dưới mấu chuyển	11,235,000	3,233,600	-	
2325	1501	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Khâu nối thần kinh	14,152,000	2,707,000	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2326	1502	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (1 bên)	14,740,000	2,733,600	-	
2327	1503	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Lấy bỏ sụn chêm khớp gối (2 bên)	21,914,000	2,733,600	-	
2328	1504	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Mổ chỉnh hình bàn chân khoèo 01 bên	13,134,000	2,542,400	-	
2329	1505	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Mổ rút đinh nội tủy	5,308,000	989,000	-	
2330	1543	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Mổ tháo nẹp vis xương đùi+ Rút đinh xương chày	8,169,000	989,000	-	
2331	1507	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	11,668,000	3,577,600	-	
2332	1508	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	11,235,000	3,233,600	-	
2333	1509	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Nối gân ACHIL	14,152,000	2,604,700	-	
2334	1510	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Nội soi khâu sụn nêm rách	23,703,000	2,733,600	-	
2335	1511	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật bàn chân khoèo	13,134,000	2,542,400	-	
2336	1512	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật cal lệch đầu dưới xương quay	11,235,000	3,233,600	-	
2337	1513	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật cal lệch, không kết hợp xương	11,668,000	3,233,600	-	
2338	1514	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật cắt cụt đùi	8,094,000	3,175,400	-	
2339	1515	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật cứng cơ may	11,668,000	3,184,700	-	
2340	1516	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	11,668,000	3,184,700	-	
2341	1517	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị trật khớp háng bẩm sinh cho trẻ lớn	25,470,000	2,733,600	-	
2342	1518	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa chữa	11,668,000	3,577,600	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2343	1519	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật dính khớp khuỷu	11,668,000	2,390,200	-	
2344	1520	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	9,604,000	3,233,600	-	
2345	1521	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	9,972,000	3,233,600	-	
2346	1522	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	11,668,000	3,233,600	-	
2347	1523	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật gãy xương đòn	9,604,000	3,233,600	-	
2348	1524	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	9,972,000	3,233,600	-	
2349	4716	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật lấy bỏ u xương	7,875,000	3,338,600	8,904,000	
2350	1527	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khuỷa tay (P) đk 5 cm	4,035,000	587,800	-	
2351	1528	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	16,706,000	3,233,600	-	
2352	1545	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	31,435,000	4,605,600	-	
2353	1529	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (chưa bao gồm khớp nhân tạo)	27,310,000	4,605,600	-	
2354	1530	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	9,972,000	3,233,600	-	
2355	1531	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp háng	9,972,000	2,733,600	-	
2356	1532	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp háng bẩm sinh	9,972,000	2,733,600	-	
2357	1533	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật trật khớp khuỷu	9,972,000	3,577,600	-	
2358	1534	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	11,668,000	3,233,600	-	
2359	1535	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	11,668,000	3,184,700	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2360	1536	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (cắt gai xương chày)	9,118,000	3,338,600	-	
2361	1537	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u đầu trên xương mác)	10,180,000	3,338,600	-	
2362	1538	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] PT cắt u xương,sụn lành tính (u xương sụn bả vai)	9,545,000	3,338,600	-	
2363	1540	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	23,576,000	3,725,600	-	
2364	1541	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	[Gây tê] Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	23,576,000	2,579,000	-	
2365	1386	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ap xe Brodie + viêm xương	9,190,000	3,226,900	12,873,000	
2366	1384	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Bướu sợi thần kinh	8,482,000	2,698,800	11,876,000	
2367	1547	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	13,594,000	2,140,700	19,038,000	
2368	1426	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt cụt chi	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2369	1429	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt cụt dưới máu chuyển xương đùi	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2370	1418	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt cụt xương đùi	11,025,000	-	15,435,000	
2371	1385	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cắt u xơ cơ xâm lấn	8,482,000	-	11,876,000	
2372	1351	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Chấn thương cột sống cổ	35,377,000	-	49,530,000	
2373	1352	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Chấn thương cột sống thắt lưng	32,546,000	-	45,571,000	
2374	1359	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2375	1486	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đặt vít gãy thân xương sên (Gây tê)	11,668,000	3,233,600	-	
2376	1361	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Đặt vít gãy thân xương. sên (Gây mê)	11,668,000	4,102,500	16,339,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2377	1555	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Dịch vụ hệ thống định vị phẫu thuật não và cột sống	14,763,000	-	-	
2378	1344	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ghép da dày (11-15) cm	11,640,000	-	16,298,000	
2379	1343	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Ghép da dày (16- 20) cm	12,780,000	-	17,900,000	
2380	1340	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Giải phóng chèn ép, kết hợp nẹp vít xương chấn thương cột sống cổ	35,377,000	5,592,600	49,530,000	
2381	1434	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 1 bên (Gây mê)	6,940,000	2,698,800	9,723,000	
2382	1435	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Hội chứng ống cổ tay 2 bên (Gây mê)	10,214,000	2,698,800	14,302,000	
2383	1500	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Khâu nối gân gấp ngón tay (Gây tê)	7,964,000	2,604,700	-	
2384	1456	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy dị vật chân hoặc tay (tại PM)	5,453,000	-	7,645,000	
2385	1463	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Lấy dụng cụ cột sống	14,152,000	-	19,814,000	
2386	1433	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ cắt bỏ u máu vùng gáy	5,308,000	2,140,700	7,435,000	
2387	2813	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ chuyển vật da tại chỗ	8,808,000	-	12,339,000	
2388	1457	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ NS cắt hoạt mạc khớp gối	14,802,000	3,602,500	20,728,000	
2389	1422	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ tạo hình ngón tay	8,482,000	-	11,876,000	
2390	1424	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ tháo nẹp vít xương- rút đinh (Gây mê)	8,169,000	1,857,900	11,445,000	
2391	1411	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ u bao gân cổ tay	9,972,000	2,140,700	13,966,000	
2392	1412	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ u máu lớn vùng chi	11,025,000	-	15,435,000	
2393	1413	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ u máu vùng mặt	8,094,000	2,140,700	11,341,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2394	1414	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Mổ u máu vùng miệng	8,270,000	2,140,700	11,582,000	
2395	1453	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (có gây mê)	2,355,000	667,000	3,299,000	
2396	1452	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	840,000	434,600	1,178,000	
2397	1563	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nắn trật khớp vai (có gây mê)	2,159,000	-	2,437,000	
2398	1441	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối 3 gân trở lên(phức tạp)(bàn tay, bàn chân)	12,064,000	-	16,896,000	
2399	1443	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nối gân duỗi bàn tay/bàn chân (Gây mê)	6,766,000	3,302,900	9,483,000	
2400	1440	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Nội soi khớp gối	14,152,000	-	19,814,000	
2401	1553	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt gai thoái hóa xương gót	12,704,000	-	17,788,000	
2402	1459	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt lọc tổ chức hoại tử khối u vùng cẳng chân (1 bên)	11,912,000	-	16,686,000	
2403	1469	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cắt móng quặp	5,345,000	-	-	
2404	1465	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh hình chân vòng kiềng 01 bên	23,350,000	-	32,698,000	
2405	1476	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống	41,619,000	9,856,300	58,276,000	
2406	1559	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	32,406,000	5,798,100	36,626,000	
2407	1395	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật cố định gãy xương đốt bàn bằng kim Kirschner	9,972,000	4,102,500	13,966,000	
2408	1375	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị cal lệch, có kết hợp xương	11,668,000	-	16,339,000	
2409	1475	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	34,682,000	-	48,564,000	
2410	1551	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật điều trị trật khớp xương bánh chè	12,704,000	3,411,300	17,788,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2411	1369	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật gãy Monteggia	11,668,000	4,102,500	16,339,000	
2412	1366	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	14,152,000	4,102,500	19,814,000	
2413	1400	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương + Ghép xương	20,633,000	-	28,887,000	
2414	1558	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương đài quay bằng nẹp vít	11,235,000	4,102,500	12,705,000	
2415	1552	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	15,245,000	4,102,500	21,347,000	
2416	1562	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	9,604,000	4,102,500	10,858,000	
2417	1564	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	10,307,000	4,102,500	14,428,000	
2418	1549	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	12,468,000	4,324,900	17,462,000	
2419	1550	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	17,786,000	4,102,500	24,907,000	
2420	1565	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	17,502,000	4,102,500	19,783,000	
2421	1560	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	11,668,000	4,102,500	13,189,000	
2422	1345	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch cổ tay (PM)	4,278,000	1,456,700	5,996,000	
2423	1526	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch khoeo chân (Gây tê)	7,794,000	587,800	-	
2424	1472	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	29,134,000	3,602,500	40,794,000	
2425	1473	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	26,360,000	3,602,500	36,909,000	
2426	1474	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	31,909,000	3,602,500	44,679,000	
2427	1548	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	21,608,000	3,602,500	30,262,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2428	1455	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật nội soi khớp khuỷu	21,608,000	-	30,262,000	
2429	1468	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tái tạo dây chằng sên-mác	11,668,000	-	16,339,000	
2430	1461	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình môm cùng đòn của khớp cùng đòn, tạo hình chóp xoay khớp vai (mỏ hờ)	13,257,000	-	18,566,000	
2431	4929	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	8,400,000	1,876,600	9,492,000	
2432	4930	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	8,400,000	1,876,600	9,492,000	
2433	1477	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	31,760,000	7,692,200	44,467,000	
2434	1401	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	9,972,000	-	13,966,000	
2435	1346	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 1 tầng	32,122,000	5,798,100	44,973,000	
2436	1347	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 2 tầng	35,725,000	5,798,100	50,024,000	
2437	1348	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật trượt thân đốt sống thắt lưng 3 tầng	39,284,000	5,798,100	55,000,000	
2438	1466	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật u mô mềm gối	10,994,000	-	15,394,000	
2439	1566	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	23,576,000	3,433,300	26,650,000	
2440	1387	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch	9,190,000	-	12,873,000	
2441	1389	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,545,000	2,493,700	13,368,000	
2442	1390	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,545,000	3,226,900	13,368,000	
2443	1391	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục mở lấy xương chết,dẫn lưu	9,545,000	3,226,900	13,368,000	
2444	1392	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	9,545,000	3,226,900	13,368,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2445	1379	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	11,668,000	3,226,900	16,339,000	
2446	1561	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	14,152,000	3,923,600	19,814,000	
2447	1471	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Phẫu thuật Lấy bỏ chòm xương quay	8,810,000	-	12,339,000	
2448	1383	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tái tạo dây chằng tam giác khớp quay trụ dưới	11,668,000	4,343,300	16,339,000	
2449	1370	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên	11,668,000	-	16,339,000	
2450	1449	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo đốt bàn	7,430,000	3,226,900	10,405,000	
2451	1419	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo khớp háng	11,040,000	3,994,900	15,466,000	
2452	1464	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo khớp háng nhân tạo Revision	19,812,000	-	27,742,000	
2453	1431	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo khớp khuỷu	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2454	1432	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo khớp kiểu Pirogoff	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2455	1450	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo khớp ngón	7,430,000	2,872,600	10,405,000	
2456	1349	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Tháo một nửa bàn chân trước	8,064,000	3,994,900	11,298,000	
2457	1339	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Thay chòm xương đùi	13,134,000	-	18,397,000	
2458	1436	4. Phẫu Thuật	Chấn Thương - Chính Hình	Xẹp đốt sống thắt lưng do chấn thương - không có liệt	32,406,000	5,798,100	45,372,000	
2459	1581	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt bỏ u nang OMC nối mật ruột	14,263,000	4,870,100	19,973,000	
2460	1601	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt đầu tụy bảo tồn tá tràng	13,874,000	-	19,426,000	
2461	1591	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	14,464,000	4,870,100	20,255,000	
2462	1603	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	12,384,000	4,955,100	17,347,000	
2463	1580	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt đuôi tụy và cắt lách	13,217,000	4,955,100	18,513,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2464	1582	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: Tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	11,935,000	9,075,300	16,717,000	
2465	1583	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan lớn	13,707,000	9,075,300	19,195,000	
2466	1584	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ	13,707,000	9,075,300	19,195,000	
2467	1585	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt gan phải	13,510,000	-	18,922,000	
2468	1586	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt gan trái	13,510,000	-	18,922,000	
2469	1571	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt lách bệnh lí, ung thư, áp xe, xơ lách	11,025,000	4,943,100	15,435,000	
2470	1588	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt phân thủy gan	11,935,000	9,075,300	16,717,000	
2471	1578	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	12,384,000	4,955,100	17,347,000	
2472	1600	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Cắt túi mật hở	8,270,000	4,993,100	11,582,000	
2473	1597	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Dẫn lưu áp xe gan - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	6,789,000	2,432,400	9,515,000	
2474	1596	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Dẫn lưu áp xe tụy	7,850,000	3,142,500	10,993,000	
2475	1595	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Dẫn lưu túi mật	7,637,000	2,125,300	10,700,000	
2476	1594	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	10,392,000	5,861,600	14,554,000	
2477	1576	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thủy dưới gan	12,720,000	9,075,300	17,809,000	
2478	1577	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kerh phẫu thuật lại	13,162,000	7,651,700	18,428,000	
2479	1570	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hồng tràng	13,510,000	4,870,100	18,922,000	
2480	1599	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Lấy sỏi, dẫn lưu túi mật	7,637,000	2,917,900	10,700,000	
2481	1572	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Mổ cắt lách	11,025,000	4,943,100	15,435,000	
2482	1575	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Mổ nối mật ruột	8,482,000	4,870,100	11,876,000	
2483	1573	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Mổ NS gan đa nang	11,668,000	2,434,500	16,339,000	
2484	1579	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Mở ống mật chủ lấy sỏi - dẫn lưu kehr	11,025,000	4,970,100	15,435,000	
2485	1569	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nối mật ruột (kiểu Roux En Y)	12,190,000	4,870,100	17,073,000	
2486	1589	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nối nang tụy - hồng tràng	11,025,000	4,870,100	15,435,000	
2487	1590	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nối ống mật chủ - hồng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	15,652,000	9,075,300	21,915,000	
2488	1574	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nối ống mật chủ - tá tràng	8,482,000	4,870,100	11,876,000	
2489	1605	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Nối tụy ruột	12,236,000	4,870,100	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2490	1587	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật cắt u gan	11,376,000	9,075,300	15,929,000	
2491	1602	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật Nội soi cắt u gan	12,445,000	6,632,200	17,431,000	
2492	1567	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật nội soi đường mật qua da tán sỏi	11,018,000	-	15,436,000	
2493	1568	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật nội soi đường mật trong mổ	9,177,000	-	12,852,000	
2494	1604	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	12,978,000	4,281,900	18,176,000	
2495	1593	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật Whipple (khối tá tụy)	14,647,000	11,801,200	20,508,000	
2496	1592	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	PTNS Cắt chỏm nang gan	9,545,000	2,434,500	13,368,000	
2497	1598	4. Phẫu Thuật	Gan - Mật - Tụy	Viêm tụy xuất huyết hoại tử sau phúc mạc	13,785,000	-	19,300,000	
2498	1617	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt 1/2 khung đại tràng nối tận tận	13,388,000	4,941,100	18,744,000	
2499	1632	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt bỏ trĩ vòng	9,380,000	2,816,900	13,135,000	
2500	1618	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	11,022,000	4,941,100	15,436,000	
2501	1636	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	8,064,000	2,815,900	11,298,000	
2502	1630	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt trĩ độ II	7,422,000	2,816,900	10,396,000	
2503	1634	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt trĩ độ III	7,560,000	2,816,900	10,584,000	
2504	1606	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	12,217,000	7,639,200	17,105,000	
2505	1608	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	11,025,000	3,142,500	15,435,000	
2506	1607	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	7,430,000	3,142,500	10,405,000	
2507	1616	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	14,190,000	2,816,900	19,867,000	
2508	1687	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	6,568,000	2,816,900	9,199,000	
2509	1649	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	5,942,000	5,100,100	8,327,000	
2510	1661	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Đóng HMNT trong phúc mạc	7,637,000	5,100,100	10,700,000	
2511	1651	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Khâu vết rách cơ vòng hậu môn	6,148,000	3,116,800	8,611,000	
2512	1642	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Mở bụng hở cắt u hồi tràng	10,392,000	5,100,100	14,554,000	
2513	1640	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Mở cắt đường dò hậu môn đơn giản	5,308,000	2,816,900	7,435,000	
2514	1638	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Mở đóng hậu môn tạm trong phúc mạc	8,996,000	5,100,100	12,601,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2515	1620	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Mở hồi tràng ra da	7,430,000	2,745,200	10,405,000	
2516	1644	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Mở thông dạ dày	4,659,000	2,683,900	6,532,000	
2517	1624	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	5,112,000	2,816,900	7,162,000	
2518	4955	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	8,925,000	2,816,900	12,495,000	
2519	1686	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (có cắt ruột)	12,217,000	4,764,100	17,105,000	
2520	1726	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	12,018,000	3,512,900	16,833,000	
2521	1730	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini P	7,765,000	3,512,900	10,879,000	
2522	1732	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini T	7,765,000	3,512,900	10,879,000	
2523	1734	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein P	7,765,000	3,512,900	10,879,000	
2524	1736	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein T	7,765,000	3,512,900	10,879,000	
2525	1685	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	11,376,000	3,512,900	15,929,000	
2526	1669	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	11,376,000	3,512,900	15,929,000	
2527	1619	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	8,064,000	2,683,900	11,298,000	
2528	1641	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp	5,919,000	2,816,900	8,296,000	
2529	1655	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật sa trực tràng bằng đường bụng (có cắt ruột)	13,523,000	2,705,700	18,943,000	
2530	1654	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	9,759,000	2,705,700	13,672,000	
2531	1671	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi	11,018,000	3,512,900	15,436,000	
2532	1738	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini P	9,002,000	3,512,900	12,611,000	
2533	1742	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Bassini T	9,002,000	3,512,900	12,611,000	
2534	1740	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein P	9,002,000	3,512,900	12,611,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2535	1744	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thắt bằng phương pháp Lichtenstein T	9,002,000	3,512,900	12,611,000	
2536	1650	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Phẫu thuật vết thương lớn tăng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	8,064,000	4,142,300	11,298,000	
2537	1666	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây mê] Tạo hình cơ thắt hậu môn	7,850,000	2,119,400	10,993,000	
2538	1694	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt 1/2 khung đại tràng nổi tận tận	13,388,000	4,072,200	-	
2539	1695	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt bỏ trĩ vòng	9,380,000	2,276,400	13,135,000	
2540	1696	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	8,064,000	4,072,200	-	
2541	1697	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	8,064,000	2,277,400	-	
2542	1698	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt trĩ độ II	7,422,000	2,276,400	10,396,000	
2543	1699	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt trĩ độ III	7,560,000	2,276,400	10,584,000	
2544	1700	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	12,217,000	6,770,300	-	
2545	1701	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	11,025,000	2,432,400	-	
2546	1702	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe ruột thừa	7,430,000	2,432,400	-	
2547	1703	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	6,568,000	2,276,400	-	
2548	1704	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	6,568,000	2,276,400	-	
2549	1705	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc	5,942,000	4,231,200	-	
2550	1725	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Đóng HMNT trong phúc mạc	7,637,000	4,231,200	-	
2551	1706	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Khâu vết rách cơ vòng hậu môn	6,148,000	2,538,800	-	
2552	1708	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Mở bụng hở cắt u hồi tràng	10,392,000	4,231,200	-	
2553	1709	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Mở cắt đường dò hậu môn đơn giản	5,308,000	2,276,400	-	
2554	1710	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Mở đóng hậu môn tạm trong phúc mạc	8,996,000	4,231,200	-	
2555	1711	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Mở hồi tràng ra da	7,430,000	1,876,300	-	
2556	1712	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Mở thông dạ dày	4,659,000	2,276,100	-	
2557	1714	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	5,112,000	2,276,400	-	
2558	4956	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	8,925,000	2,276,400	12,495,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2559	1715	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn (có cắt ruột)	12,217,000	3,124,500	-	
2560	1727	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	12,018,000	2,816,800	16,833,000	
2561	1731	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini P	7,765,000	2,816,800	10,879,000	
2562	1733	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini T	7,765,000	2,816,800	10,879,000	
2563	1735	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein P	7,765,000	2,816,800	10,879,000	
2564	1737	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein T	7,765,000	2,816,800	10,879,000	
2565	1716	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	11,376,000	2,816,800	15,929,000	
2566	1717	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	11,376,000	2,816,800	15,929,000	
2567	1713	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật làm hậu môn nhân tạo	8,064,000	2,276,100	-	
2568	1718	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp	5,919,000	2,276,400	8,296,000	
2569	1719	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật sa trực tràng bằng đường bụng (có cắt ruột)	13,523,000	1,836,800	-	
2570	1720	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	9,759,000	1,836,800	-	
2571	1721	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi	11,018,000	2,816,800	15,436,000	
2572	1739	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thất bằng phương pháp Bassini P	9,002,000	2,816,800	12,611,000	
2573	1743	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thất bằng phương pháp Bassini T	9,002,000	2,816,800	12,611,000	
2574	1741	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thất bằng phương pháp Lichtenstein P	9,002,000	2,816,800	12,611,000	
2575	1745	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật thoát vị bẹn thất bằng phương pháp Lichtenstein T	9,002,000	2,816,800	12,611,000	
2576	1722	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Phẫu thuật vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn, làm hậu môn nhân tạo	8,064,000	3,456,900	-	
2577	1723	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	[Gây tê] Tạo hình cơ thất hậu môn	7,850,000	1,569,000	-	
2578	1615	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt dạ dày, phẫu thuật lại	11,897,000	8,208,300	16,665,000	
2579	1662	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt da thừa hậu môn	4,900,000	-	6,868,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2580	1639	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt đoạn ruột non	9,190,000	5,100,100	12,873,000	
2581	1628	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt lại đại tràng	12,355,000	4,941,100	17,305,000	
2582	1688	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt lại đại tràng do ung thư	12,355,000	4,941,100	17,305,000	
2583	1664	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt mạc nối lớn bị nhồi máu	8,246,000	5,141,100	11,551,000	
2584	1677	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt mào gà hậu môn	7,560,000	889,700	10,584,000	
2585	1627	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt một nửa dạ dày sau cắt dây thần kinh X	10,598,000	-	14,848,000	
2586	1657	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt ruột thừa qua nội soi	7,765,000	2,818,700	10,879,000	
2587	1635	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt ruột thừa viêm ở vị trí bất thường	8,064,000	2,815,900	11,298,000	
2588	1633	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt toàn bộ dạ dày, tạo túi Hunt Lawrence	20,040,000	8,208,300	28,058,000	
2589	1614	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt toàn bộ đại tràng	15,382,000	4,941,100	21,537,000	
2590	1631	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt túi thừa tá tràng	12,978,000	2,815,900	18,176,000	
2591	1678	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt u dưới niêm mạc dạ dày	8,824,000	3,993,400	12,360,000	
2592	1611	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt u mạc treo ruột	9,545,000	5,141,100	13,368,000	
2593	1610	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt u sau phúc mạc tái phát	13,644,000	6,419,200	19,111,000	
2594	1683	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Cắt u tá tràng	12,217,000	2,815,900	17,105,000	
2595	1690	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Dò xoang tổ lông	7,623,000	-	10,679,000	
2596	1660	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Hậu môn nhân tạo có cắt đại tràng	8,064,000	4,941,100	11,298,000	
2597	1670	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	12,850,000	3,993,400	17,998,000	
2598	1622	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lại bọc thành bụng đơn thuần	5,727,000	-	8,023,000	
2599	1668	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu lỗ thủng miệng nối vị tràng	12,850,000	3,993,400	17,998,000	
2600	1689	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Khâu vết thương lách	9,545,000	3,433,300	13,368,000	
2601	1707	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Lấy máu tụ ở mông (Gây tê)	3,926,000	1,959,100	-	
2602	1675	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	May thủng đại tràng/ nối tắt ruột	10,078,000	-	14,113,000	
2603	1645	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở bụng thăm dò	6,362,000	2,683,900	8,915,000	
2604	1612	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mổ cắt ổ bụng - u quái	7,850,000	4,068,200	10,993,000	
2605	1637	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mổ gỡ dính (PT điều trị tắc ruột do dính)	10,392,000	2,705,700	14,554,000	
2606	1676	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở ruột non và mở dạ dày lấy bã thức ăn	9,545,000	3,993,400	13,368,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2607	1629	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở tắc ruột do thoát vị trong hoại tử	13,644,000	4,764,100	19,111,000	
2608	1623	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Mở ung thư thực quản	24,912,000	8,490,300	34,883,000	
2609	1626	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Nổi vị tràng	7,780,000	2,917,900	10,899,000	
2610	1625	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa ở giữa bụng	11,025,000	2,818,700	15,435,000	
2611	5150	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	11,022,000	4,941,100	12,454,000	
2612	1646	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật cắt trực tràng thấp mở bụng	13,531,000	4,941,100	18,954,000	
2613	1613	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị	12,250,000	6,557,900	17,158,000	
2614	5149	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật Hartman	10,500,000	4,941,100	11,865,000	
2615	1674	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật hở gỡ dính ruột - nối tắc ruột non, đại tràng	9,545,000	2,705,700	13,368,000	
2616	1681	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng hở.	10,689,000	3,993,400	14,973,000	
2617	1682	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng và nối vị tràng hở	12,217,000	3,993,400	17,105,000	
2618	1679	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật khâu lỗ thủng đại tràng	10,994,000	3,993,400	15,394,000	
2619	1647	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật Miles mở bụng	12,293,000	7,639,200	17,211,000	
2620	4252	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật mổ hở cắt túi thừa ruột non	8,400,000	-	9,492,000	
2621	1648	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật Nissel	12,720,000	6,557,900	17,809,000	
2622	5143	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt đại trà	12,933,000	3,781,900	14,617,000	
2623	5144	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang do U	12,933,000	3,781,900	14,617,000	
2624	5145	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái do U	12,933,000	3,781,900	14,617,000	
2625	1728	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	9,156,000	4,663,800	10,353,000	
2626	5146	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	16,275,000	4,663,800	18,396,000	
2627	4251	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa ruột non	8,400,000	4,663,800	9,492,000	
2628	5147	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi Hartman	12,705,000	3,781,900	14,354,000	
2629	1729	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	12,138,000	2,815,900	13,724,000	
2630	5148	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi làm HMNT	8,400,000	2,434,500	9,492,000	
2631	1673	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi thám sát rửa bụng dẫn lưu	11,018,000	-	15,436,000	
2632	5141	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn 2 bên	16,534,000	2,434,500	18,681,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2633	5142	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật nội soi thoát vị thành bụng (IPOM)	11,550,000	2,434,500	13,052,000	
2634	1665	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật ruột non lấy dị vật qua nội soi	8,246,000	2,917,900	11,551,000	
2635	1692	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (đặt Mesh)	10,876,000	3,993,400	15,236,000	
2636	1691	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (khâu gấp)	10,876,000	3,993,400	15,236,000	
2637	1693	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật sa trực tràng kiểu túi (Starr)	10,876,000	3,993,400	15,236,000	
2638	1672	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật u nang mạc treo ruột qua nội soi	9,545,000	-	13,368,000	
2639	1652	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	10,616,000	2,815,900	14,869,000	
2640	1653	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Phẫu thuật xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	10,608,000	2,683,900	14,859,000	
2641	1658	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	PTNS cắt ruột thừa (viêm phúc mạc)	10,616,000	2,818,700	14,869,000	
2642	1659	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	PTNS cắt trực tràng thấp	13,276,000	4,663,800	18,597,000	
2643	1656	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	PTNS gỡ dính ruột	10,392,000	2,705,700	14,554,000	
2644	1621	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	PTNS khâu lỗ thủng dạ dày	9,972,000	3,993,400	13,966,000	
2645	1667	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Thăm sát hậu môn	2,115,000	-	2,972,000	
2646	1684	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Tiêm Botulinum Toxin A trong điều trị bệnh rối loạn vận động (Dysport, Botox...)	12,217,000	-	17,105,000	
2647	1724	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Xé abcess cạnh hậu môn (Gây tê)	5,086,000	873,000	-	
2648	1680	4. Phẫu Thuật	Hệ Tiêu Hóa - Bụng	Xé cơ vòng trong	7,637,000	-	10,700,000	
2649	1768	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	[Gây mê] Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	9,559,000	3,311,900	13,389,000	
2650	1769	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	[Gây mê] Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	9,559,000	2,436,100	-	
2651	1759	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Bóc màng phổi trong dây dính màng phổi	12,850,000	7,392,200	17,998,000	
2652	1760	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt đoạn nối khí quản	18,680,000	-	26,157,000	
2653	1761	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt đoạn nối phế quản gốc, phế quản thùy	18,680,000	-	26,157,000	
2654	1754	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt một phổi	20,416,000	9,583,300	28,593,000	
2655	1756	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt phổi không điển hình (wedge resection)	11,018,000	7,392,200	15,436,000	
2656	1751	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim	18,680,000	-	26,157,000	
2657	1752	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt thùy phổi, cắt phổi vét hạch trung thất và một mảng thành ngực	18,680,000	9,583,300	26,157,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2658	1753	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại (phẫu thuật lại)	13,874,000	-	19,426,000	
2659	1763	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt u trung thất qua đường giữa xương ức	20,416,000	11,295,200	28,593,000	
2660	1764	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Cắt u trung thất to đường kính trên 10 cm có đè ép trung thất	20,416,000	-	28,593,000	
2661	1757	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	3,360,000	2,396,200	4,704,000	
2662	1758	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Khâu vết thương nhu mô phổi	12,217,000	7,392,200	17,105,000	
2663	1755	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mổ cắt thùy phổi qua nội soi lồng ngực	23,775,000	9,272,200	33,287,000	
2664	1766	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mổ dẫn lưu màng phổi	5,727,000	1,696,400	8,023,000	
2665	1746	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mổ dẫn lưu màng phổi 2 bên	7,637,000	-	10,700,000	
2666	1747	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	12,217,000	7,392,200	17,105,000	
2667	1748	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi, khâu lỗ thủng	8,064,000	-	11,298,000	
2668	1749	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mở ngực lấy máu cục màng phổi	8,064,000	-	11,298,000	
2669	1750	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	8,064,000	-	11,298,000	
2670	1770	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Phẫu thuật điều trị lồi ngực bẩm sinh	14,423,000	3,433,300	-	
2671	1762	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Phẫu thuật Heller lỗ rò phế quản, lấp lỗ rò bằng cơ da	20,416,000	-	28,593,000	
2672	1767	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	Rút thanh nâng ngực trong điều trị lồi ngực	6,178,000	-	8,654,000	
2673	1765	4. Phẫu Thuật	Lao và Bệnh Phổi	U trung thất điều kiện < 10cm	15,309,000	-	21,441,000	
2674	1783	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Cắt bỏ túi lệ	7,437,000	930,200	10,418,000	
2675	1799	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	3,399,000	960,200	4,768,000	
2676	1798	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (đơn)	3,399,000	960,200	4,768,000	
2677	1800	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (kép)	4,154,000	960,200	5,818,000	
2678	1788	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Khâu cũng mạc đơn thuần	5,140,000	849,600	7,204,000	
2679	1790	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Khâu giác mạc đơn thuần	5,140,000	799,600	7,204,000	
2680	1792	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Khâu kết mạc do sang chấn	1,936,000	897,100	2,717,000	
2681	1810	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	6,782,000	1,322,100	9,503,000	
2682	1779	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Phẫu thuật u kết mạc	7,430,000	768,600	10,405,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2683	1809	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây mê] Phẫu thuật u mi không vá da (phòng mổ)	2,855,000	812,100	4,001,000	
2684	1823	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Cắt bỏ túi lệ	7,437,000	61,300	-	
2685	1824	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	3,399,000	91,300	-	
2686	1825	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (đơn)	3,399,000	91,300	-	
2687	1826	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (kép)	4,154,000	91,300	-	
2688	1827	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Khâu củng mạc đơn thuần	5,140,000	849,600	-	
2689	1829	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Khâu giác mạc đơn thuần	5,140,000	16,000	-	
2690	1830	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Khâu kết mạc do sang chấn	1,936,000	28,200	-	
2691	1831	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Phẫu thuật u có vá da tạo hình	6,782,000	453,200	-	
2692	1832	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Phẫu thuật u kết mạc	7,430,000	768,600	-	
2693	1833	4. Phẫu Thuật	Mắt	[Gây tê] Phẫu thuật u mi không vá da (phòng mổ)	2,855,000	812,100	-	
2694	1801	4. Phẫu Thuật	Mắt	Cắt mộng ghép kết mạc tự thân	5,250,000	1,083,600	7,350,000	
2695	1780	4. Phẫu Thuật	Mắt	Cắt u kết mạc không vá	7,422,000	768,600	10,396,000	
2696	1776	4. Phẫu Thuật	Mắt	Đặt kính Ortho-kkerathology (chỉnh hình điều trị cận thị)	11,018,000	-	15,436,000	
2697	1786	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu cò mi	1,292,000	452,400	1,816,000	
2698	1787	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu cơ mi	2,400,000	-	3,371,000	
2699	1789	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	1,936,000	897,100	2,717,000	
2700	1828	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê (Gây tê)	1,936,000	28,200	-	
2701	1791	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu giác mạc, củng mạc đơn thuần	5,140,000	-	7,204,000	
2702	1784	4. Phẫu Thuật	Mắt	Khâu phục hồi bờ mi	1,936,000	813,600	2,717,000	
2703	1819	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ chắp + Nạo mù bọc	2,855,000	85,500	4,001,000	
2704	1806	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ cườm glauco /cấp	10,598,000	1,202,600	14,848,000	
2705	1807	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ cườm glauco/cấp	10,598,000	1,202,600	14,848,000	
2706	1818	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ mộng mắt-mộng kép	5,307,000	-	7,435,000	
2707	1802	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	4,666,000	698,800	6,543,000	
2708	1803	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	6,782,000	698,800	9,503,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2709	1804	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	7,637,000	698,800	10,700,000	
2710	1805	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	8,482,000	698,800	11,876,000	
2711	1793	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm mi mắt 1mi	4,659,000	698,800	6,532,000	
2712	1794	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm mi mắt 2mi	6,782,000	698,800	9,503,000	
2713	1795	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm mi mắt 3mi	7,637,000	698,800	10,700,000	
2714	1796	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ quặm mi mắt 4mi	8,482,000	698,800	11,876,000	
2715	1771	4. Phẫu Thuật	Mắt	Mỏ tạo hình cắt mắt 2 mí	13,666,000	-	19,142,000	
2716	1820	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 1	7,942,000	2,752,600	11,121,000	
2717	1821	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 2	10,883,000	2,752,600	15,237,000	
2718	1822	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo) - Loại 3	13,195,000	2,752,600	18,481,000	
2719	1781	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	4,583,000	930,200	6,417,000	
2720	1808	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật làm nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm, đặt thể thủy tinh nhân tạo	12,522,000	2,752,600	17,537,000	
2721	1777	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	11,935,000	1,722,100	16,717,000	
2722	1778	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	4,455,000	960,200	6,239,000	
2723	1797	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc	5,453,000	1,083,600	7,645,000	
2724	1814	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật quặm bẩm sinh (2 mắt)	999,000	698,800	1,409,000	
2725	1813	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	11,018,000	930,200	15,436,000	
2726	1812	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật tháo cò mi	624,000	452,400	881,000	
2727	1785	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt, chưa bao gồm ống silicon)	11,668,000	1,722,100	16,339,000	
2728	1811	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật u kết mạc nông	3,667,000	-	5,136,000	
2729	1815	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	7,437,000	-	10,418,000	
2730	1816	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phủ giác mạc bằng kết mạc	7,329,000	698,800	10,269,000	
2731	1817	4. Phẫu Thuật	Mắt	Phủ kết mạc	7,329,000	698,800	10,269,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2732	1775	4. Phẫu Thuật	Mắt	Tiêm Botulinum toxin xóa nếp nhăn da mặt	12,850,000	-	17,998,000	
2733	1774	4. Phẫu Thuật	Mắt	Tiêm Botulinumtoxin điều trị rung giật cơ vòng mi	12,850,000	-	17,998,000	
2734	1773	4. Phẫu Thuật	Mắt	Tiêm thuốc nội nhãn	2,855,000	-	4,001,000	
2735	1782	4. Phẫu Thuật	Mắt	U bạch mạch kết mạc	1,722,000	-	2,421,000	
2736	2630	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Cắt trĩ bằng phương pháp Longo	7,354,000	2,507,900	10,302,000	
2737	2622	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng cắt đốt NS tiền liệt tuyến (chưa bao gồm dây cáp quang)	11,560,000	3,279,000	16,192,000	
2738	2647	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Nội soi bàng quang tán sỏi	9,545,000	1,345,000	13,368,000	
2739	4552	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	11,445,000	3,135,800	12,936,000	
2740	2627	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	11,560,000	4,302,500	16,192,000	
2741	2626	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	13,140,000	3,411,300	18,406,000	
2742	2620	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật thừa ngón	7,637,000	3,226,900	10,700,000	
2743	2619	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật trĩ tắc mạch	5,919,000	2,816,900	8,296,000	
2744	2658	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	7,637,000	2,493,700	-	
2745	2659	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Cắt đốt u xơ TLT qua nội soi	11,133,000	4,302,500	-	
2746	2651	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Cắt trĩ bằng phương pháp Longo	7,354,000	1,639,000	10,302,000	
2747	2652	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng cắt đốt NS tiền liệt tuyến (chưa bao gồm dây cáp quang)	11,560,000	2,410,100	-	
2748	2653	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Nội soi bàng quang tán sỏi	9,545,000	476,100	-	
2749	2610	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	11,445,000	2,595,700	12,936,000	
2750	2654	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	11,560,000	3,433,600	-	
2751	2655	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo (chưa bao gồm phương tiện cố định)	13,140,000	2,542,400	-	
2752	2656	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật thừa ngón	7,637,000	2,493,700	-	
2753	2657	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật trĩ tắc mạch	5,919,000	2,276,400	8,296,000	
2754	2649	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
2755	2643	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Cắt giáp gần trọn bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2756	2648	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	10,994,000	3,993,400	15,394,000	
2757	2646	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Khoét u nhú Vater	13,500,000	-	18,901,000	
2758	2624	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	13,528,000	-	18,944,000	
2759	2628	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao (chưa bao gồm dao cắt gan, siêu âm)	11,238,000	-	15,741,000	
2760	2629	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật cắt ống động mạch	23,633,000	13,499,900	33,087,000	
2761	2631	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít)	11,235,000	-	15,729,000	
2762	2635	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	11,668,000	5,597,800	16,339,000	
2763	2636	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt gan	11,238,000	6,632,200	15,741,000	
2764	2637	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt lách	12,306,000	4,897,800	17,231,000	
2765	2638	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt lách có sử dụng máy cắt (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy cắt nối).	12,306,000	4,897,800	17,231,000	
2766	2639	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	14,270,000	5,057,900	19,983,000	
2767	2640	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy)	10,385,000	4,663,800	14,544,000	
2768	2641	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	9,800,000	3,431,900	13,723,000	
2769	2642	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật -viêm túi mật cấp	12,250,000	3,431,900	17,158,000	
2770	2632	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	12,293,000	4,068,200	17,211,000	
2771	2633	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	12,720,000	6,557,900	17,809,000	
2772	2634	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	12,306,000	3,781,900	17,231,000	
2773	4722	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	32,550,000	4,974,500	36,782,000	
2774	2621	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật tim loại Blalock	23,350,000	15,407,600	32,698,000	
2775	2650	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu thuật U tủy cổ cao, phối hợp Ngoại thần kinh và Tai mũi họng bóc u	66,590,000	-	93,230,000	
2776	2660	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	12,704,000	-	17,788,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2777	2623	4. Phẫu Thuật	Ngoại Khoa	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr (chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.)	7,850,000	4,733,300	10,993,000	
2778	1861	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Cắt bỏ ngón thừa đơn thuần	7,637,000	3,226,900	10,700,000	
2779	1855	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Dẫn lưu hai thận	9,177,000	950,500	12,852,000	
2780	1856	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	5,507,000	2,917,900	7,719,000	
2781	1865	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Nối niệu quản với niệu quản	7,888,000	6,374,200	11,047,000	
2782	1846	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn	7,850,000	2,396,200	10,993,000	
2783	1843	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	10,598,000	2,490,900	14,848,000	
2784	1866	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Tái tạo dây chằng chéo nội soi	23,576,000	4,594,500	33,013,000	
2785	1853	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây mê] Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	7,329,000	4,700,900	10,269,000	
2786	1869	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Dẫn lưu hai thận	9,177,000	81,600	-	
2787	1870	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên	5,507,000	2,367,100	-	
2788	1871	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Nối niệu quản với niệu quản	7,888,000	5,505,300	-	
2789	1872	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn	7,850,000	1,527,300	-	
2790	1873	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn hai bên	10,598,000	2,035,200	-	
2791	1868	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Tái tạo dây chằng chéo nội soi	23,576,000	3,725,600	-	
2792	1874	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	[Gây tê] Tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật	7,329,000	3,703,900	-	
2793	1860	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt 3/4 dạ dày	10,206,000	5,495,300	14,291,000	
2794	1849	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt mạc treo không cắt ruột	7,850,000	-	10,993,000	
2795	1847	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt ruột thừa viêm cấp trẻ em dưới 6 tuổi	11,025,000	2,815,900	15,435,000	
2796	1848	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt túi thừa thực quản	16,983,000	-	23,783,000	
2797	1850	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt u nang phổi hoặc u nang phế quản	16,983,000	7,392,200	23,783,000	
2798	1851	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo	10,244,000	7,639,200	14,344,000	
2799	1845	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cắt và thắt đường rò khí phế quản với thực quản	20,416,000	-	28,593,000	
2800	1852	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Cố định mảng sườn di động	7,329,000	-	10,269,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2801	1854	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng	9,177,000	2,917,900	12,852,000	
2802	1857	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Mở lồng ngực thăm dò	8,004,000	3,595,500	11,216,000	
2803	1834	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau- Colles	10,350,000	4,102,500	14,491,000	
2804	1862	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Nong hậu môn dưới gây mê	6,078,000	-	8,517,000	
2805	1858	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	13,140,000	-	18,397,000	
2806	1842	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Phẫu thuật điều trị thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn nhân tạo	7,513,000	-	10,522,000	
2807	1844	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Phẫu thuật lại tắc ruột sau phẫu thuật	10,385,000	-	14,544,000	
2808	1867	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên có làm hậu môn nhân tạo	12,865,000	-	18,019,000	
2809	1859	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi	10,616,000	2,815,900	14,869,000	
2810	1863	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Tạo hình cổ bàng quang	11,025,000	-	15,435,000	
2811	1864	4. Phẫu Thuật	Nhi Khoa	Tạo hình lồng ngực	14,423,000	-	20,203,000	
2812	1888	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây mê] Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	11,560,000	5,030,900	16,192,000	
2813	1879	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây mê] Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	11,560,000	1,596,600	16,192,000	
2814	1883	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây mê] Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	11,560,000	3,279,000	16,192,000	
2815	1896	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây tê] Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	11,560,000	3,721,800	-	
2816	1897	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây tê] Cắt u niệu đạo, van niệu đạo qua nội soi	11,560,000	727,700	-	
2817	1898	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây tê] Phẫu thuật hẹp bề thận, niệu quản qua nội soi	11,560,000	2,410,100	-	
2818	1899	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	[Gây tê] Phẫu thuật soi niệu quản đặt thông JJ	4,583,000	81,600	-	
2819	1886	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt lách qua nội soi	12,306,000	4,897,800	17,231,000	
2820	1880	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	12,933,000	4,663,800	18,113,000	
2821	1878	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Cắt u nang hạ họng thanh quản qua nội soi	8,270,000	3,340,900	11,582,000	
2822	1875	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Đặt stent kim loại đường tiêu hoá	10,598,000	1,238,400	14,848,000	
2823	1893	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	10,909,000	2,718,800	15,279,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2824	1892	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	10,909,000	2,718,800	15,279,000	
2825	1894	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	10,909,000	2,522,400	15,279,000	
2826	1890	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi nong niệu quản và đặt sond JJ	6,148,000	950,500	8,611,000	
2827	2918	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	8,366,000	1,596,600	11,719,000	
2828	1876	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2,989,000	-	4,191,000	
2829	1877	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Nong thực quản / tâm vị dạ dày, đại tràng có sử dụng bóng nong	9,545,000	2,373,500	13,368,000	
2830	1895	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	4,352,000	-	6,102,000	
2831	1887	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật nội soi cắt thận	11,018,000	4,781,900	15,436,000	
2832	1891	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Phẫu thuật phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	13,270,000	-	18,586,000	
2833	1881	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	PTNS Cắt đại tràng Sigma	12,933,000	4,663,800	18,113,000	
2834	1882	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	PTNS điều trị co thắt tâm vị	13,485,000	-	18,881,000	
2835	1884	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	PTNS điều trị tắc ruột do dính	10,385,000	2,705,700	14,544,000	
2836	1900	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Rút stent qua ERCP	10,008,000	-	14,008,000	
2837	1885	4. Phẫu Thuật	Nội Soi	Sinh thiết lồng ngực qua nội soi	6,782,000	-	9,503,000	
2838	2249	4. Phẫu Thuật	PHẪU THUẬT	[Gây mê] Cắt phimosis (phòng mỏ)	4,089,000	1,509,500	5,734,000	
2839	1388	4. Phẫu Thuật	PHẪU THUẬT	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động	9,545,000	-	13,368,000	
2840	1925	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	[Gây tê] Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh	9,953,000	2,329,000	13,945,000	
2841	1917	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	5,438,000	2,897,900	7,624,000	
2842	4305	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant toàn hàm Hàn Quốc/ all on 6 Osstem	94,500,000	-	-	
2843	4306	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant toàn hàm Mỹ/ all on 6 Hiossen	105,000,000	-	-	
2844	4307	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant toàn hàm Pháp/ all on 6 ETK	131,250,000	-	-	
2845	4308	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Implant toàn hàm Thụy Sĩ/ all on 6 Straumann	189,000,000	-	-	
2846	1931	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt lõi xương	7,623,000	-	10,679,000	
2847	1919	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	10,876,000	-	15,236,000	
2848	1918	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	10,876,000	-	15,236,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2849	1929	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật cắt u men xương hàm dưới giữ lại bờ nền	22,868,000	-	32,026,000	
2850	1930	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	50,816,000	3,828,100	71,149,000	
2851	1935	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật chỉnh hình xương hàm trên hai bên	20,327,000	-	28,466,000	
2852	1934	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	12,704,000	3,297,900	17,788,000	
2853	1933	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	12,704,000	3,297,900	17,788,000	
2854	1922	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	15,245,000	2,997,900	21,347,000	
2855	1920	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	10,876,000	2,636,500	15,236,000	
2856	1916	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	10,876,000	2,897,900	15,236,000	
2857	1928	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật điều trị viêm xoang hàm do răng	10,164,000	-	14,238,000	
2858	1927	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật ghép xương tự thân	88,928,000	-	124,510,000	
2859	1926	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	10,876,000	1,051,700	15,236,000	
2860	4258	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rơ điều trị viêm xương hàm	12,600,000	-	14,238,000	
2861	4311	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn - Phòng mổ	5,250,000	239,500	-	
2862	4312	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	5,250,000	-	-	
2863	1923	4. Phẫu Thuật	Răng Hàm Mặt	Phẫu thuật tháo nẹp vít xương hàm	10,876,000	1,857,900	15,236,000	
2864	1965	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt bán phần tử cung	10,598,000	4,308,300	14,848,000	
2865	2019	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	10,493,000	4,541,300	14,701,000	
2866	2020	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	12,240,000	5,982,300	17,137,000	
2867	2000	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cắt cổ tử cung	10,843,000	3,019,800	15,184,000	
2868	1999	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	12,044,000	4,308,300	16,864,000	
2869	1968	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt tử cung đường âm đạo	10,810,000	4,168,300	15,140,000	
2870	1958	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu treo tử cung	10,810,000	3,131,800	15,140,000	
2871	1996	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu tử cung do nạo thủng	10,493,000	3,054,800	14,701,000	
2872	1960	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu vết rách cùng đồ sau/gây tê	4,872,000	1,250,500	6,825,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2873	1955	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khoét chóp cổ tử cung/phẫu thuật	7,850,000	3,019,800	10,993,000	
2874	2031	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	7,329,000	3,191,500	10,269,000	
2875	2036	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	5,727,000	2,501,900	8,023,000	
2876	1969	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Mổ cắt tử cung đường bụng	12,506,000	4,308,300	17,515,000	
2877	2026	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,620,000	4,667,800	13,472,000	
2878	1994	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7,864,000	5,206,200	11,016,000	
2879	2017	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	9,620,000	2,949,800	13,472,000	
2880	1967	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	5,727,000	3,059,900	8,023,000	
2881	1995	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	10,493,000	4,849,400	14,701,000	
2882	2029	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	7,864,000	2,104,900	11,016,000	
2883	1998	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	12,240,000	6,375,900	17,137,000	
2884	1950	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	10,811,000	4,168,300	15,142,000	
2885	1951	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường bụng	12,044,000	4,308,300	16,864,000	
2886	2016	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	8,743,000	2,932,800	12,244,000	
2887	2018	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,864,000	4,142,300	11,016,000	
2888	1978	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật hở u nang buồng trứng	11,018,000	3,217,800	15,436,000	
2889	2042	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật lấy song thai lần đầu	14,870,000	2,604,800	20,822,000	
2890	2044	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật lấy song thai/vết mổ cũ lấy thai	17,346,000	3,376,200	24,287,000	
2891	1988	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	11,368,000	4,739,300	15,919,000	
2892	1987	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai lần đầu	10,104,000	2,604,800	14,156,000	
2893	1986	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	11,786,000	3,376,200	16,508,000	
2894	2041	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt hai phần phụ	12,236,000	3,217,800	17,137,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2895	2040	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt một phần phụ	10,876,000	3,217,800	15,236,000	
2896	2033	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	11,025,000	4,721,300	15,435,000	
2897	1975	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,018,000	3,217,800	15,436,000	
2898	1993	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	7,864,000	3,596,900	11,016,000	
2899	1940	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS bảo tồn vòi trứng / thai ngoài tử cung	12,300,000	5,503,300	17,221,000	
2900	1941	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS bóc khối huyết tụ thành nang	10,994,000	5,503,300	15,394,000	
2901	1947	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (>2 nhân)	12,522,000	6,548,300	17,537,000	
2902	1948	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (2 nhân)	11,567,000	6,548,300	16,202,000	
2903	1942	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS cắt phần phụ	11,025,000	5,503,300	15,435,000	
2904	1984	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS Cắt tử cung và 1 phần phụ	13,604,000	5,503,300	19,048,000	
2905	1985	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS Cắt tử cung và 2 phần phụ	14,532,000	6,346,300	20,349,000	
2906	1952	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS Khâu tử cung do nạo thủng	11,025,000	3,054,800	15,435,000	
2907	1943	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS thai ngoài tử cung vỡ (GEU vỡ)	12,860,000	5,503,300	18,007,000	
2908	1937	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS u nang buồng trứng 1 bên	11,837,000	5,503,300	16,580,000	
2909	1938	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] PTNS u nang buồng trứng 2 bên	15,128,000	5,503,300	21,180,000	
2910	2049	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt bán phần tử cung	10,598,000	3,536,400	-	
2911	2050	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	10,493,000	3,767,500	-	
2912	2051	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	12,240,000	5,113,400	-	
2913	2053	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt cắt cổ tử cung	10,843,000	2,305,100	-	
2914	2054	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt toàn bộ tử cung đường bụng	12,044,000	3,536,400	-	
2915	2055	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Cắt tử cung đường âm đạo	10,810,000	3,396,600	-	
2916	2057	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu treo tử cung	10,810,000	2,433,200	-	
2917	2058	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu tử cung do nạo thủng	10,493,000	2,475,900	-	
2918	2059	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây mê] Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê	4,872,000	1,569,000	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2919	2060	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Khoét chớp cổ tử cung/phẫu thuật	7,850,000	2,305,100	-	
2920	2061	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	7,329,000	2,455,100	-	
2921	2062	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	5,727,000	1,959,100	-	
2922	2063	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Mổ cắt tử cung đường bụng	12,506,000	3,536,400	-	
2923	2064	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Nội soi buồng tử cung can thiệp	9,620,000	3,859,600	-	
2924	2065	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	7,864,000	3,713,100	-	
2925	2066	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	9,620,000	2,407,800	-	
2926	2067	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật bóc nang, nhân di căn âm đạo, tầng sinh môn	5,727,000	2,369,200	-	
2927	2068	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	10,493,000	3,576,400	-	
2928	2069	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	7,864,000	1,535,600	-	
2929	2070	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	12,240,000	5,507,000	-	
2930	2071	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường âm đạo	10,810,000	3,396,600	-	
2931	2072	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt tử cung hoàn toàn đường bụng	12,044,000	3,536,400	-	
2932	2073	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	8,743,000	2,212,300	-	
2933	2092	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	7,864,000	3,456,900	-	
2934	2074	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật hở u nang buồng trứng	11,018,000	2,348,900	-	
2935	2043	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật lấy song thai lần đầu	13,965,000	1,773,600	19,551,000	
2936	2045	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật lấy song thai/vết mổ cũ lấy thai	16,440,000	2,631,000	23,026,000	
2937	2046	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	11,368,000	3,578,900	-	
2938	2047	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần đầu	10,104,000	1,773,600	-	
2939	2048	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	11,786,000	2,631,000	-	
2940	2075	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt hai phần phụ	12,236,000	2,348,900	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2941	2076	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt một phần phụ	10,876,000	2,348,900	-	
2942	2077	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	11,025,000	3,888,600	-	
2943	2078	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật thai ngoài tử cung chưa vỡ	11,018,000	2,348,900	-	
2944	2079	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	7,864,000	2,751,200	-	
2945	2091	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] Phẫu thuật treo thận	11,018,000	3,131,800	-	
2946	2080	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS bảo tồn vòi trứng / thai ngoài tử cung	12,300,000	4,634,400	-	
2947	2081	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS bóc khối huyết tụ thành nang	10,994,000	4,634,400	-	
2948	2082	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (>2 nhân)	12,522,000	5,679,400	-	
2949	2083	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS bóc nhân xơ tử cung (2 nhân)	11,567,000	5,679,400	-	
2950	2084	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS cắt phần phụ	11,025,000	4,634,400	-	
2951	2085	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS Cắt tử cung và 1 phần phụ	13,604,000	4,634,400	-	
2952	2086	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS Cắt tử cung và 2 phần phụ	14,532,000	5,477,400	-	
2953	2087	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS Khâu tử cung do nạo thủng	11,025,000	2,475,900	-	
2954	2088	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS thai ngoài tử cung vỡ (GEU vỡ)	12,860,000	4,634,400	-	
2955	2089	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS u nang buồng trứng 1 bên	11,837,000	4,634,400	-	
2956	2090	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	[Gây tê] PTNS u nang buồng trứng 2 bên	15,128,000	4,634,400	-	
2957	2052	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng (Gây tê)	12,188,000	3,767,500	-	
2958	2037	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng.	12,188,000	4,541,300	17,064,000	
2959	2093	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt khối ung thư âm đạo (cắt u+ làm hậu môn nhân tạo+mở bàng quang)	14,227,000	2,268,300	-	
2960	1990	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	14,578,000	4,308,300	20,414,000	
2961	1991	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	14,578,000	-	20,414,000	
2962	1945	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u nang vú hay u vú lành	6,109,000	3,135,800	8,558,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2963	1944	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung.	14,227,000	6,815,100	19,920,000	
2964	2013	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt mảnh ghép thành sau âm đạo	7,864,000	-	11,016,000	
2965	2012	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Đặt mảnh ghép thành trước âm đạo	7,864,000	-	11,016,000	
2966	2035	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Hút thai 6-8 tuần (có gây mê)	5,874,000	-	8,233,000	
2967	1981	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu màng trinh ở bệnh nhân chưa sinh	7,850,000	-	10,993,000	
2968	1982	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu phục hồi rách CTC, âm đạo	7,850,000	-	10,993,000	
2969	1959	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê	7,850,000	2,119,400	10,993,000	
2970	1956	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Khâu vòng cổ tử cung (khâu eo)	5,308,000	582,500	7,435,000	
2971	2028	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	4,583,000	2,833,400	6,417,000	
2972	2032	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Lấy thai trong bệnh đặc biệt: tim, thận, gan	11,360,000	4,739,300	15,907,000	
2973	1953	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ bóc u vú 2 bên (tổng cộng lớn hơn 10cm)(Bóc u nang vú hay u vú lành)	7,043,000	3,135,800	9,861,000	
2974	1954	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ bóc u vú 2 bên (tổng cộng nhỏ hơn 10cm)(Bóc u nang vú hay u vú lành)	6,148,000	3,135,800	8,611,000	
2975	1983	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ hở bóc nhân xơ tử cung	10,206,000	3,628,800	14,291,000	
2976	1970	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ hở cắt tử cung & 2 phần phụ	13,419,000	4,308,300	18,795,000	
2977	1971	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Mổ hở cắt tử cung + 1 phần phụ	11,949,000	4,308,300	16,737,000	
2978	1977	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	NS thông vòi trứng 2 bên	11,025,000	-	15,435,000	
2979	1961	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phát sinh vết mổ cũ lần 1, có gỡ dính	1,612,000	-	2,267,000	
2980	1962	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phát sinh vết mổ cũ lần 1, không gỡ dính	1,074,000	-	1,508,000	
2981	1963	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phát sinh vết mổ cũ lần 2, có gỡ dính	2,115,000	-	2,972,000	
2982	1964	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phát sinh vết mổ cũ lần 2, không gỡ dính	1,612,000	-	2,267,000	
2983	2039	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	8,736,000	1,432,100	12,233,000	
2984	1992	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật cắt tử cung thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản khoa	15,638,000	-	21,904,000	
2985	2015	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật hồ đặt mảnh ghép treo tử cung vào mõm nhô	8,743,000	-	12,244,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
2986	2014	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật hồ khâu ngắn, khâu đính dây chằng tử cung cùng	8,743,000	-	12,244,000	
2987	2038	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy mảnh ghép tổng hợp ở âm đạo	12,922,000	653,700	18,093,000	
2988	1989	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	12,240,000	-	17,137,000	
2989	2007	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13,118,000	-	18,376,000	
2990	2034	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nạo hạch	10,279,000	-	14,397,000	
2991	1972	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi áp xe phần phụ	13,510,000	7,279,100	18,922,000	
2992	1973	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi bóc u Xơ Tử cung	11,025,000	6,548,300	15,435,000	
2993	2021	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	9,927,000	5,990,300	13,903,000	
2994	2022	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	9,620,000	5,990,300	13,472,000	
2995	2024	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	9,620,000	5,990,300	13,472,000	
2996	2025	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	8,743,000	5,990,300	12,244,000	
2997	2023	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	9,620,000	5,990,300	13,472,000	
2998	1974	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	12,368,000	6,346,300	17,326,000	
2999	1997	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	14,040,000	6,346,300	19,666,000	
3000	2003	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	12,632,000	5,503,300	17,694,000	
3001	2004	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	13,118,000	5,503,300	18,376,000	
3002	2001	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	13,118,000	5,503,300	18,376,000	
3003	2002	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	13,118,000	5,503,300	18,376,000	
3004	2011	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi đặt mảnh ghép treo tử cung vào mỏm nhô	9,965,000	-	13,956,000	
3005	2009	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị sa sinh dục	16,008,000	9,585,300	22,419,000	
3006	2008	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	10,493,000	6,455,300	14,701,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3007	2027	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	11,714,000	5,521,300	16,402,000	
3008	2010	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi khâu ngắn, khâu đính dây chằng tử cung cùng	9,965,000	-	13,956,000	
3009	2030	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	8,743,000	5,970,800	12,244,000	
3010	2006	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	13,726,000	-	19,227,000	
3011	2005	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	12,584,000	5,503,300	17,621,000	
3012	1976	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ có choáng	12,850,000	4,157,300	17,998,000	
3013	1979	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Phẫu thuật thai ngoài tử cung vỡ không choáng	11,935,000	3,217,800	16,717,000	
3014	1936	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	PTNS thông vòi trứng	11,025,000	-	15,435,000	
3015	1980	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Tái tạo cùng đồ	5,308,000	1,244,100	7,435,000	
3016	1946	4. Phẫu Thuật	Sản Phụ Khoa	Triệt sản nữ	5,112,000	-	7,162,000	
3017	2096	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên/NS	5,795,000	4,211,900	8,117,000	
3018	2097	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên/NS	7,266,000	4,211,900	10,175,000	
3019	2112	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên	8,270,000	3,209,900	11,582,000	
3020	2106	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Cắt polyp ống tai / Polyp hòm tai	4,035,000	2,122,100	5,651,000	
3021	2155	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Cắt u lưỡi lạnh tính	9,163,000	3,300,700	12,832,000	
3022	2095	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Chỉnh hình vách ngăn	8,366,000	3,526,900	11,719,000	
3023	2094	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Mở khí quản	5,112,000	759,800	7,162,000	
3024	2130	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây mê] Phẫu thuật vách ngăn mũi	7,765,000	3,526,900	10,879,000	
3025	2156	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Cắt bán phần cuốn giữa 1 bên/NS	5,795,000	3,343,000	-	
3026	2157	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Cắt bán phần cuốn giữa 2 bên/NS	7,266,000	3,343,000	-	
3027	2158	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Cắt đường dò luân nhĩ 2 bên	8,270,000	2,341,000	-	
3028	2165	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Cắt polyp ống tai / Polyp hòm tai	4,035,000	634,500	5,651,000	
3029	2159	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Cắt u lưỡi lạnh tính	9,163,000	2,431,800	-	
3030	2160	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Chỉnh hình vách ngăn	8,366,000	2,658,000	-	
3031	2161	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Mở khí quản	5,112,000	759,800	-	
3032	2163	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	[Gây tê] Phẫu thuật vách ngăn mũi	7,765,000	2,658,000	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3033	2150	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cầm máu sau cắt Amidan	3,850,000	139,000	5,397,000	
3034	2118	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt Amidan (gây mê)	6,126,000	1,217,100	8,579,000	
3035	2119	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	7,354,000	2,487,100	10,302,000	
3036	2138	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt dính cuống mũi	3,667,000	-	5,136,000	
3037	2113	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt dò luân nhĩ một bên	5,919,000	580,400	8,296,000	
3038	2107	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt hạt dây thanh	8,270,000	3,180,600	11,582,000	
3039	2134	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt nang sụn thanh thiệt	7,354,000	3,340,900	10,302,000	
3040	2132	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polyp dây thanh	7,354,000	3,180,600	10,302,000	
3041	2104	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt Polyp mũi 1 bên NS	7,102,000	489,500	9,945,000	
3042	2105	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt Polyp mũi 2 bên NS	8,162,000	489,500	11,435,000	
3043	2109	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt polype mũi	8,476,000	705,900	11,877,000	
3044	4902	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	12,600,000	4,944,000	14,238,000	
3045	4901	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt tuyến nước bọt dưới lưỡi	12,600,000	-	14,238,000	
3046	4904	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u amidan qua đường miệng	10,500,000	1,761,400	11,865,000	
3047	2101	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u cuộn cảnh	14,152,000	8,131,800	19,814,000	
3048	4903	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u lưỡi qua đường miệng	10,500,000	2,289,300	11,865,000	
3049	2102	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u nang giáp lưỡi	11,025,000	2,289,300	15,435,000	
3050	2103	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u nang giáp móng	8,476,000	2,289,300	11,877,000	
3051	4906	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u thành bên họng	10,500,000	-	11,865,000	
3052	4905	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u thành sau họng	10,500,000	-	11,865,000	
3053	2131	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cắt u xơ vòm mũi họng	12,695,000	9,151,800	17,778,000	
3054	4881	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	31,500,000	5,530,000	35,595,000	
3055	2147	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Chỉnh hình cuốn mũi dưới	8,246,000	705,500	11,551,000	
3056	2149	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Chỉnh hình ống tai ngoài	7,329,000	-	10,269,000	
3057	2140	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuốn mũi dưới 1 bên bằng Coblator	3,530,000	2,110,000	4,946,000	
3058	2141	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt cuốn mũi dưới 2 bên bằng Coblator	6,618,000	4,211,900	9,273,000	
3059	2139	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Đốt điểm mạch vách ngăn	3,667,000	-	5,136,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3060	2121	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu vết thương phần mềm vành tai	3,667,000	194,700	5,136,000	
3061	2146	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Khâu vết thương phức tạp vùng mũi mắt	3,667,000	1,043,500	5,136,000	
3062	2151	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Lấy silicon mũi	5,247,000	-	7,351,000	
3063	2120	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nắn cuốn mũi	730,000	165,500	1,023,000	
3064	4923	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	7,350,000	1,326,200	8,306,000	
3065	2100	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nâng, nắn sống mũi	11,018,000	-	15,436,000	
3066	2115	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo Hàm Sàng 1 Bên	6,782,000	1,075,700	9,503,000	
3067	2117	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo Hàm Sàng 2 Bên	11,238,000	1,075,700	15,741,000	
3068	2099	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nạo VA	3,470,000	852,900	4,862,000	
3069	2116	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	6,017,000	-	8,433,000	
3070	4883	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	5,250,000	1,385,400	5,933,000	
3071	2154	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt sinh thiết u xương chũm	7,637,000	-	10,700,000	
3072	2164	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	19,057,000	5,352,100	26,682,000	
3073	4912	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/dây lưỡi theo đường trên xương móng	15,750,000	5,980,000	17,798,000	
3074	2152	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh	11,330,000	-	15,867,000	
3075	4922	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	13,650,000	1,646,800	15,425,000	
3076	4900	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	7,350,000	1,646,800	8,306,000	
3077	4910	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	3,150,000	1,075,700	3,560,000	
3078	2129	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình hòm màn hầu lưỡi gà (UPPP)	7,964,000	4,535,700	11,153,000	
3079	2153	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật chỉnh hình xoang hàm xương gò má qua nội soi	9,163,000	-	12,832,000	
3080	4907	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	10,500,000	2,333,000	11,865,000	
3081	2145	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật lấy sỏi tuyến dưới hàm	7,329,000	-	10,269,000	
3082	4880	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	7,350,000	1,646,800	8,306,000	
3083	4882	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	7,350,000	1,075,700	8,306,000	
3084	4886	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	10,500,000	3,526,900	11,865,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3085	4899	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	10,500,000	2,981,800	11,865,000	
3086	4884	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	4,200,000	1,075,700	4,746,000	
3087	4898	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	7,350,000	1,658,900	8,306,000	
3088	4909	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	15,750,000	6,045,000	17,798,000	
3089	4888	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	15,750,000	9,611,800	17,798,000	
3090	4885	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	7,350,000	3,045,800	8,306,000	
3091	4887	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	10,500,000	3,526,900	11,865,000	
3092	4878	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên	7,350,000	3,209,900	8,306,000	
3093	4879	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên	10,500,000	3,209,900	11,865,000	
3094	4889	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	21,000,000	9,076,600	23,730,000	
3095	4890	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	15,750,000	5,244,100	17,798,000	
3096	4897	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	15,750,000	-	17,798,000	
3097	2123	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	11,238,000	5,258,000	15,741,000	
3098	4891	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	10,500,000	1,075,700	11,865,000	
3099	4896	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	15,750,000	4,211,900	17,798,000	
3100	4893	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	10,500,000	3,180,600	11,865,000	
3101	4894	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	10,500,000	3,180,600	11,865,000	
3102	4895	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	15,750,000	4,211,900	17,798,000	
3103	4921	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	7,350,000	1,658,900	8,306,000	
3104	4918	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	15,750,000	9,076,600	17,798,000	
3105	4908	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	10,500,000	3,180,600	11,865,000	
3106	4920	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	15,750,000	2,981,800	17,798,000	
3107	2144	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật nụ thừa trước tai	11,018,000	-	15,436,000	
3108	4917	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	21,000,000	4,058,900	23,730,000	
3109	5200	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	15,000,000	3,209,900	16,950,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3110	4916	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	26,250,000	5,537,100	29,663,000	
3111	2143	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật u nhú gai ống tai ngoài	12,850,000	-	17,998,000	
3112	4919	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	15,750,000	3,209,900	17,798,000	
3113	4892	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	10,500,000	1,646,800	11,865,000	
3114	2124	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Phẫu thuật xoang trán	11,238,000	3,078,100	15,741,000	
3115	2122	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	PT NS mũi xoang (PTNS nạo sàng hàm 2 bên (Fess))	10,822,000	1,075,700	15,153,000	
3116	2148	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Rạch abcess vách ngăn	4,035,000	-	5,651,000	
3117	4911	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u hạ họng	4,200,000	-	4,746,000	
3118	2136	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Sinh thiết u nhú vòm họng	3,667,000	-	5,136,000	
3119	2126	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Trích rạch apxe Amidan	1,897,000	295,500	2,663,000	
3120	2127	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	1,897,000	771,900	2,663,000	
3121	4877	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Vá nhĩ đơn thuần	18,900,000	4,058,900	21,357,000	
3122	2108	4. Phẫu Thuật	Tai Mũi Họng	Vi phẫu thuật thanh quản	8,270,000	-	11,582,000	
3123	2179	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	[Gây mê] Cắt nối niệu đạo trước	11,567,000	4,621,100	16,202,000	
3124	2172	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	[Gây mê] Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	11,018,000	3,279,000	15,436,000	
3125	2184	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	[Gây tê] Cắt nối niệu đạo trước	11,560,000	3,676,400	-	
3126	2183	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	[Gây tê] Tạo hình niệu quản do hẹp và vết thương niệu quản	11,018,000	2,410,100	-	
3127	2168	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	14,464,000	-	20,255,000	
3128	2186	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Gỡ dính thần kinh	13,594,000	3,405,300	19,038,000	
3129	2181	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Mô tạo hình vùng mặt	15,708,000	-	21,998,000	
3130	2176	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mí sa trễ	10,598,000	-	14,848,000	
3131	2180	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nâng mũi thẩm mỹ	17,724,000	-	24,822,000	
3132	2185	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Nối gân gấp	13,594,000	3,302,900	19,038,000	
3133	2188	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	13,594,000	2,856,600	19,038,000	
3134	2166	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Phẫu thuật nếp nhăn mí trên, mí dưới, khóe mắt, thái dương	10,598,000	-	14,848,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3135	2182	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Phì đại tuyến vú 2 bên	10,455,000	3,135,800	14,638,000	
3136	2178	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Sửa sẹo xấu vùng cằm chân	7,422,000	-	10,396,000	
3137	2173	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình bề thận (Anderson Heynes)	11,567,000	-	16,202,000	
3138	2174	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhão	9,360,000	-	13,114,000	
3139	2175	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình cơ tròn hậu môn điều trị mất tự chủ hậu môn	9,759,000	-	13,672,000	
3140	2169	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình dương vật, phẫu thuật một thì	11,018,000	-	15,436,000	
3141	2170	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 2 - 4 răng	1,292,000	-	1,816,000	
3142	2171	4. Phẫu Thuật	Tạo Hình	Tạo hình lợi trong viêm quanh răng, từ 4 răng trở lên	2,182,000	-	3,059,000	
3143	3482	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	[Gây mê] Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	13,594,000	1,385,400	19,038,000	
3144	3557	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	[Gây tê] Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	13,594,000	874,800	19,038,000	
3145	3543	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	6,798,000	-	9,524,000	
3146	3544	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	13,594,000	-	19,038,000	
3147	3380	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	6,798,000	-	9,524,000	
3148	3381	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	6,798,000	-	9,524,000	
3149	3545	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	13,594,000	-	19,038,000	
3150	3556	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt mi mắt tạo mí đôi (01 mắt)	6,798,000	-	9,524,000	
3151	3378	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt mi mắt tạo mí đôi (02 mắt)	13,594,000	-	19,038,000	
3152	3524	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt novi sắc tố vùng hàm mặt	6,798,000	-	9,524,000	
3153	3513	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	13,594,000	-	19,038,000	
3154	3396	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt u mỡ hệ thống lan tỏa vùng hàm mặt	6,798,000	-	9,524,000	
3155	3389	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	13,594,000	3,488,600	19,038,000	
3156	3393	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt u xơ thần kinh vùng hàm mặt	13,594,000	-	19,038,000	
3157	2644	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt vú phụ 1 nách	8,476,000	-	11,877,000	
3158	3480	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	6,798,000	-	9,524,000	
3159	3424	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị chứng co giật mi trên bằng botox	6,798,000	-	9,524,000	
3160	3422	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị chứng co mi trên bằng botox	6,798,000	-	9,524,000	
3161	3499	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	13,594,000	-	19,038,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3162	3509	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm2	13,594,000	-	19,038,000	
3163	3510	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm2	13,594,000	-	19,038,000	
3164	3491	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24 giờ điều trị vết thương mãn tính	6,798,000	-	9,524,000	
3165	3493	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48 giờ điều trị vết thương mãn tính	13,594,000	-	19,038,000	
3166	3411	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu cắt lọc vết thương mi	13,594,000	-	19,038,000	
3167	3462	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	6,798,000	-	9,524,000	
3168	3406	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu da mi	13,594,000	-	19,038,000	
3169	3409	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu nối thần kinh khkhông sử dụng vi phẫu thuật	13,594,000	-	19,038,000	
3170	3489	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	20,010,000	-	28,015,000	
3171	3425	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	13,594,000	-	19,038,000	
3172	3449	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Khâu vết thương vùng môi	6,798,000	1,509,500	9,524,000	
3173	3511	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Nút động mạch dị dạng động tĩnh mạch ở vùng đầu và hàm mặt	13,594,000	-	19,038,000	
3174	3465	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật bảo tồn sụn vành tai đứt rời	13,594,000	-	19,038,000	
3175	3417	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	13,594,000	4,421,700	19,038,000	
3176	3416	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da lành tính mi mắt	13,594,000	-	19,038,000	
3177	3503	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	13,594,000	-	19,038,000	
3178	3430	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	6,798,000	-	9,524,000	
3179	3408	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	20,010,000	3,135,800	28,015,000	
3180	3486	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	13,594,000	4,421,700	19,038,000	
3181	3483	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	13,594,000	771,000	19,038,000	
3182	3387	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	6,798,000	-	9,524,000	
3183	3434	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	13,594,000	812,100	19,038,000	
3184	3436	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	13,594,000	1,322,100	19,038,000	
3185	3412	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	20,010,000	-	28,015,000	
3186	3407	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	20,010,000	3,135,800	28,015,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3187	3391	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	6,798,000	-	9,524,000	
3188	3410	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	20,010,000	3,135,800	28,015,000	
3189	3547	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt da mí dưới cung mày	13,594,000	-	19,038,000	
3190	3548	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	13,594,000	-	19,038,000	
3191	3546	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	13,594,000	-	19,038,000	
3192	3502	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	13,594,000	-	19,038,000	
3193	3516	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng ghép da tự thân	20,010,000	-	28,015,000	
3194	3517	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt dưới 5cm và tạo hình bằng vạt da tại chỗ	20,010,000	-	28,015,000	
3195	3519	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt ung thư da vùng cổ mặt trên 5cm và tạo hình bằng vạt da lân cận	20,010,000	-	28,015,000	
3196	3414	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật cắt vú to ở đàn ông	20,010,000	-	28,015,000	
3197	3383	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3198	3382	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3199	3384	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tự do	20,010,000	5,663,200	28,015,000	
3200	3553	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	26,679,000	-	37,360,000	
3201	3441	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	13,594,000	-	19,038,000	
3202	3397	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng mặt cổ	13,594,000	-	19,038,000	
3203	3386	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	26,679,000	4,699,100	37,360,000	
3204	3476	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị loét da bàn tay bằng kỹ thuật vi phẫu	26,679,000	-	37,360,000	
3205	3385	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị loét da đầu bán phần	20,010,000	-	28,015,000	
3206	3405	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng vạt da cơ có cuống mạch	20,010,000	-	28,015,000	
3207	3466	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3208	3463	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3209	3460	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	20,010,000	5,449,400	28,015,000	
3210	3444	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	20,010,000	2,767,900	28,015,000	
3211	3472	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3212	3470	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3213	3467	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	20,010,000	-	28,015,000	
3214	3474	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	26,679,000	-	37,360,000	
3215	3492	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	13,594,000	2,767,900	19,038,000	
3216	3427	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	13,594,000	2,396,200	19,038,000	
3217	3448	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	13,594,000	-	19,038,000	
3218	3447	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	13,594,000	-	19,038,000	
3219	3420	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	13,594,000	3,044,900	19,038,000	
3220	3485	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép gân gấp có sử dụng vi phẫu thuật	20,010,000	-	28,015,000	
3221	3484	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	13,594,000	3,302,900	19,038,000	
3222	3497	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép lại mảnh da mặt đứt rời không bằng vi phẫu	13,594,000	-	19,038,000	
3223	3442	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	20,010,000	4,699,100	28,015,000	
3224	3464	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	6,798,000	2,396,200	9,524,000	
3225	3528	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật ghép móng	13,594,000	1,509,500	19,038,000	
3226	3413	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng mi mắt	13,594,000	-	19,038,000	
3227	3446	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3228	3445	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật giải phóng xơ cong dương vật	20,010,000	-	28,015,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3229	3487	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	6,798,000	2,767,900	9,524,000	
3230	3504	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	6,798,000	-	9,524,000	
3231	3506	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	13,594,000	-	19,038,000	
3232	3550	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	13,594,000	-	19,038,000	
3233	3461	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	6,798,000	-	9,524,000	
3234	3496	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu vết thương thần kinh	13,594,000	-	19,038,000	
3235	3494	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	13,594,000	-	19,038,000	
3236	3400	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	20,010,000	-	28,015,000	
3237	3402	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	13,594,000	-	19,038,000	
3238	3399	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	13,594,000	-	19,038,000	
3239	3551	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật lấy bông mỡ mi dưới	13,594,000	-	19,038,000	
3240	3431	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	13,594,000	5,449,400	19,038,000	
3241	3433	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cụt bằng vạt da cơ có cuống mạch	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3242	3437	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật loét tỉ đè mấu chuyển bằng vạt da cơ có cuống mạch	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3243	3435	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vạt da cơ có cuống mạch	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3244	3525	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3245	3521	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	13,594,000	-	19,038,000	
3246	3508	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	13,594,000	-	19,038,000	
3247	3515	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vạt tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3248	3507	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	13,594,000	-	19,038,000	
3249	3518	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da cơ lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3250	3512	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vạt da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3251	3526	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	13,594,000	4,699,100	19,038,000	
3252	3523	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	13,594,000	-	19,038,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3253	3498	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	13,594,000	-	19,038,000	
3254	3500	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	13,594,000	-	19,038,000	
3255	3501	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	13,594,000	-	19,038,000	
3256	3456	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tái tạo hình sẹo bỏng môi	13,594,000	-	19,038,000	
3257	3452	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tái tạo khuyết lớn do vết thương môi	13,594,000	-	19,038,000	
3258	3450	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	6,798,000	-	9,524,000	
3259	3542	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vật da cơ có cuống mạch nuôi	20,010,000	-	28,015,000	
3260	3541	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3261	3533	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	13,594,000	-	19,038,000	
3262	3537	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3263	3531	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	13,594,000	4,699,100	19,038,000	
3264	3540	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3265	3536	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3266	3532	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	13,594,000	-	19,038,000	
3267	3529	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	13,594,000	4,699,100	19,038,000	
3268	3538	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3269	3534	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3270	3530	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	13,594,000	4,699,100	19,038,000	
3271	3539	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3272	3535	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3273	3458	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3274	3453	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3275	3455	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3276	3451	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3277	3432	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mach nuôi	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3278	3471	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình cắt bỏ vành tai thừa	13,594,000	-	19,038,000	
3279	3478	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vật tại chỗ	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3280	3475	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ bình	20,010,000	-	28,015,000	
3281	3473	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng gờ luân	20,010,000	-	28,015,000	
3282	3495	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình kẽ ngón cái	13,594,000	-	19,038,000	
3283	3468	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vật tại chỗ	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3284	3428	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3285	3423	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng ghép da tự thân	20,010,000	-	28,015,000	
3286	3415	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da cơ kế cận	20,010,000	-	28,015,000	
3287	3418	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3288	3419	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật da tự do	20,010,000	-	28,015,000	
3289	3421	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vật giãn da	20,010,000	4,436,400	28,015,000	
3290	3549	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	13,594,000	-	19,038,000	
3291	3454	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vật tại chỗ	20,010,000	3,720,600	28,015,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3292	3505	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình ngón tay cái xẻ đôi	13,594,000	-	19,038,000	
3293	3459	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	13,594,000	2,396,200	19,038,000	
3294	3479	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình sẹo bong vành tai	20,010,000	-	28,015,000	
3295	3457	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	13,594,000	-	19,038,000	
3296	3481	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình sẹo lõm quá phát vành tai	20,010,000	-	28,015,000	
3297	3429	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kề cận	20,010,000	3,720,600	28,015,000	
3298	3469	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình thu nhỏ vành tai	20,010,000	-	28,015,000	
3299	3439	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3300	3520	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo hình vòng ngấn ối căng bàn tay	13,594,000	-	19,038,000	
3301	3443	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3302	3401	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3303	3527	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	13,594,000	3,720,600	19,038,000	
3304	3403	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	20,010,000	-	28,015,000	
3305	3554	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	13,594,000	-	19,038,000	
3306	3438	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	20,010,000	-	28,015,000	
3307	3477	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	13,594,000	-	19,038,000	
3308	3488	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	6,798,000	2,767,900	9,524,000	
3309	3395	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	13,594,000	4,699,100	19,038,000	
3310	3392	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	13,594,000	3,044,900	19,038,000	
3311	3398	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	20,010,000	5,363,900	28,015,000	
3312	3555	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	13,594,000	-	19,038,000	
3313	3514	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Tiêm xơ dị dạng tĩnh mạch đầu mặt cổ	13,594,000	-	19,038,000	
3314	3404	4. Phẫu Thuật	Thẩm Mỹ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	13,594,000	1,043,500	19,038,000	
3315	2189	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	[Gây mê] Bơm cement cột sống qua da 1 tầng	27,453,000	5,996,400	38,442,000	
3316	2233	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	[Gây mê] Bơm cement cột sống qua da 2 tầng	31,435,000	5,996,400	44,017,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3317	2238	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	[Gây tê] Bơm cement cột sống qua da 1 tầng	27,453,000	4,846,800	-	
3318	2239	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	[Gây tê] Bơm cement cột sống qua da 2 tầng	31,435,000	4,846,800	-	
3319	2204	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt bỏ u xơ da đầu kích thước 4 cm x 5 cm, tạo hình bằng vật da tại chỗ	6,782,000	-	9,503,000	
3320	2203	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt u bán cầu đại não < 4cm	39,197,000	7,594,200	54,885,000	
3321	2201	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt u bán cầu đại não > 4cm (U não có kích thước lớn)	45,283,000	7,594,200	63,400,000	
3322	2191	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt u trung thất nội soi	19,953,000	10,967,300	27,942,000	
3323	2231	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt u tủy cổ cao	43,159,000	5,201,900	60,429,000	
3324	2200	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Cắt u tủy ngoài tủy	37,217,000	5,201,900	52,113,000	
3325	2224	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Dị dạng mạch máu não	39,622,000	7,447,200	55,472,000	
3326	2222	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Ghép sọ	31,416,000	5,074,300	43,985,000	
3327	2213	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Hẹp ống sống cổ	35,377,000	4,102,500	49,530,000	
3328	2218	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Hẹp ống sống thắt lưng: phương pháp mổ giải ép ống sống	33,397,000	5,798,100	46,758,000	
3329	2219	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - 1 tầng	33,397,000	5,798,100	46,758,000	
3330	2220	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - 2 tầng	35,377,000	5,798,100	49,530,000	
3331	2221	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Hẹp ống sống thắt lưng: pp mổ giải ép ống sống + bắt nẹp vít - từ 3 tầng trở lên	39,197,000	5,798,100	54,885,000	
3332	2206	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Khâu vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	35,660,000	5,966,400	49,928,000	
3333	2207	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Khoan sọ thăm dò	27,594,000	4,969,100	38,640,000	
3334	2209	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Lấy máu tụ + cầm máu dưới da đầu	4,035,000	-	5,651,000	
3335	2210	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	27,453,000	5,669,600	38,442,000	
3336	2234	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Máu tụ dưới màng cứng mãn tính 2 bán cầu	32,400,000	5,669,600	45,361,000	
3337	2208	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Mổ bắc cầu động mạch não	35,660,000	8,105,200	49,928,000	
3338	2199	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Mổ giải ép TK V, VII trong đau dây V và co giật nửa mặt	40,330,000	-	56,470,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3339	2192	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Mổ u trung thất(đường bên)	17,407,000	11,295,200	24,371,000	
3340	2195	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Não úng thủy ở người lớn	27,594,000	4,474,500	38,640,000	
3341	2196	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Não úng thủy trẻ em (dưới 14 tuổi)	29,435,000	4,474,500	41,213,000	
3342	2205	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật áp xe não	27,594,000	7,667,700	38,640,000	
3343	2197	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật chèn ép tủy	35,377,000	4,969,100	49,530,000	
3344	2236	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm	35,377,000	-	49,530,000	
3345	2237	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị đĩa đệm-chi phí y cụ	21,227,000	-	29,726,000	
3346	2193	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	43,194,000	8,512,000	60,481,000	
3347	2214	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống cổ - 1 tầng	30,425,000	5,592,600	42,599,000	
3348	2215	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống cổ - 2 tầng	33,397,000	5,592,600	46,758,000	
3349	2216	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng - 1 tầng	33,397,000	4,969,100	46,758,000	
3350	2217	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng -2 tầng	35,377,000	4,969,100	49,530,000	
3351	2194	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	27,594,000	6,120,200	38,640,000	
3352	2202	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật u tăng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	43,159,000	7,594,200	60,429,000	
3353	2190	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật u trung thất không lồ	26,320,000	-	36,855,000	
3354	2211	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	27,594,000	5,966,400	38,640,000	
3355	2212	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Phẫu thuật viêm xương sọ	27,594,000	6,095,200	38,640,000	
3356	2235	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Sinh thiết xương cột sống qua da	13,710,000	-	19,204,000	
3357	2223	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	Túi phình động mạch não	35,660,000	7,447,200	49,928,000	
3358	2225	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U góc cầu tiểu não	43,159,000	6,572,800	60,429,000	
3359	2229	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U não thất 4	43,159,000	7,594,200	60,429,000	
3360	2230	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U não thất bên, não thất 3	43,159,000	7,594,200	60,429,000	
3361	2232	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U sọ hầu	37,499,000	8,129,200	52,501,000	
3362	2227	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U tiểu não	41,462,000	7,594,200	58,056,000	
3363	2228	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U tuyến yên (mổ vi phẫu và nội soi qua xoang bướm)	41,179,000	6,043,600	57,656,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3364	2198	4. Phẫu Thuật	Thần Kinh Sọ Não	U xương sọ	33,397,000	-	46,758,000	
3365	2262	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt niệu quản bàng quang	11,935,000	3,433,300	16,717,000	
3366	2264	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	9,712,000	5,887,300	13,599,000	
3367	2269	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt bướu thận bán phần 1 bên	12,720,000	4,703,100	17,809,000	
3368	2271	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt cổ bàng quang	11,560,000	5,887,300	16,192,000	
3369	2270	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt đốt u xơ TLT qua nội soi	11,133,000	4,302,500	15,594,000	
3370	2299	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt u bàng quang đường trên	11,668,000	6,140,200	16,339,000	
3371	2276	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt u lành dương vật	6,415,000	2,396,200	8,989,000	
3372	2277	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	9,163,000	5,530,400	12,832,000	
3373	2323	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt u tuyến thượng thận (mở mở)	12,720,000	6,823,200	17,809,000	
3374	2254	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Dẫn lưu áp xe khoang retzius	9,163,000	1,920,900	12,832,000	
3375	2257	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	8,246,000	1,920,900	11,551,000	
3376	2258	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10,100,000	1,920,900	14,143,000	
3377	2301	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	8,246,000	1,920,900	11,551,000	
3378	2279	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	9,163,000	4,569,100	12,832,000	
3379	2293	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9,620,000	4,569,100	13,472,000	
3380	2289	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Lấy sỏi thận bệnh lí, thận móng ngựa, thận đa nang	9,972,000	4,569,100	13,966,000	
3381	2319	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Lấy sỏi thận qua da	18,000,000	5,712,200	25,211,000	
3382	2286	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	9,972,000	4,569,100	13,966,000	
3383	2309	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở cắt 2 tinh hoàn	6,126,000	2,490,900	8,579,000	
3384	2280	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở cắt dương vật	8,482,000	2,396,200	11,876,000	
3385	2312	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở cắt thận 1 bên hở	10,598,000	4,703,100	14,848,000	
3386	2300	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở hở gãy dương vật	12,217,000	1,509,500	17,105,000	
3387	2292	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở hở lấy sỏi niệu quản	9,620,000	4,569,100	13,472,000	
3388	2296	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mở Hypospadias lần I (PT lỗ tiểu lệch thấp)	11,025,000	4,621,100	15,435,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3389	2298	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ Hypospadias lần III (PT lỗ tiểu lệch thấp)	8,064,000	2,490,900	11,298,000	
3390	2283	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ lấy sỏi bàng quang	7,850,000	4,569,100	10,993,000	
3391	2295	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ lấy sỏi san hô thận	11,139,000	4,569,100	15,604,000	
3392	2288	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ lấy sỏi thận hở	9,972,000	4,569,100	13,966,000	
3393	2265	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ thắt tinh mạch thừng tinh	7,713,000	1,509,500	10,806,000	
3394	2266	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Mổ tràn dịch màng tinh hoàn(nang nước tinh hoàn)	8,270,000	1,509,500	11,582,000	
3395	2329	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Nội soi tán sỏi niệu quản bằng laser dưới hướng dẫn của C arm	33,348,000	1,345,000	46,694,000	
3396	2282	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9,620,000	6,140,200	13,472,000	
3397	2260	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	9,163,000	3,279,000	12,832,000	
3398	2314	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật Cột tinh mạch tinh giãn	11,018,000	1,509,500	15,436,000	
3399	2310	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	7,329,000	2,490,900	10,269,000	
3400	2294	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	9,620,000	4,569,100	13,472,000	
3401	2305	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	12,850,000	4,886,100	17,998,000	
3402	2304	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	13,510,000	4,886,100	18,922,000	
3403	2315	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật soi niệu quản đặt thông JJ	4,583,000	950,500	6,417,000	
3404	2303	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật treo thận	11,018,000	3,131,800	15,436,000	
3405	2307	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	8,246,000	2,490,900	11,551,000	
3406	2247	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Tán sỏi laser	10,206,000	1,345,000	14,291,000	
3407	2240	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Tán sỏi niệu quản 1 bên /NS	9,190,000	1,345,000	12,873,000	
3408	2241	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Tán sỏi niệu quản 2 bên/NS	12,506,000	1,345,000	17,515,000	
3409	2255	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] U nang thừng tinh 1 bên	8,270,000	2,140,700	11,582,000	
3410	2256	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] U nang thừng tinh 2 bên	9,545,000	3,300,700	13,368,000	
3411	2331	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cầm niệu quản bàng quang	11,935,000	2,564,400	-	
3412	2332	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây mê] Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	9,712,000	4,306,900	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3413	2333	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt bướu thận bán phần 1 bên	12,720,000	3,578,400	-	
3414	2334	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt cổ bàng quang	11,560,000	4,306,900	-	
3415	2335	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt phymosis (phồng mủ)	4,089,000	640,600	-	
3416	2374	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vết hạch ổ bụng	11,018,000	2,035,200	-	
3417	2337	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt u bàng quang đường trên	11,668,000	4,734,100	-	
3418	2338	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt u lành dương vật	6,415,000	1,527,300	-	
3419	2339	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	9,163,000	4,228,900	-	
3420	2340	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Cắt u tuyến thượng thận (mỡ mỡ)	12,720,000	5,954,300	-	
3421	2341	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Dẫn lưu áp xe khoang retzius	9,163,000	1,475,400	-	
3422	2342	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	8,246,000	1,475,400	-	
3423	2343	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	10,100,000	1,475,400	-	
3424	2344	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	8,246,000	1,475,400	-	
3425	2345	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	9,163,000	3,546,600	-	
3426	2346	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	9,620,000	3,546,600	-	
3427	2347	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	9,972,000	3,546,600	-	
3428	2348	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Lấy sỏi thận qua da	18,000,000	4,843,300	-	
3429	2349	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mở bể thận trong xoang lấy sỏi	9,972,000	3,546,600	-	
3430	2350	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ cắt 2 tinh hoàn	6,126,000	2,035,200	-	
3431	2351	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ cắt dương vật	8,482,000	1,527,300	-	
3432	2352	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ cắt thận 1 bên hở	10,598,000	3,578,400	-	
3433	2353	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ hở gãy dương vật	12,217,000	640,600	-	
3434	2354	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ hở lấy sỏi niệu quản	9,620,000	3,546,600	-	
3435	2355	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ Hypospadias lần I (PT lỗ tiểu lệch thấp)	11,025,000	3,676,400	-	
3436	2356	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ Hypospadias lần III (PT lỗ tiểu lệch thấp)	8,064,000	2,035,200	-	
3437	2357	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ lấy sỏi bàng quang	7,850,000	3,546,600	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3438	2358	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ lấy sỏi san hô thận	11,139,000	3,546,600	-	
3439	2359	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ lấy sỏi thận hở	9,972,000	3,546,600	-	
3440	2360	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ thắt tĩnh mạch thừng tinh	7,713,000	640,600	-	
3441	2361	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Mổ tràn dịch màng tinh hoàn(nang nước tinh hoàn)	8,270,000	640,600	-	
3442	2375	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Nội soi tán sỏi niệu quản bằng laser dưới hướng dẫn của C arm	33,348,000	476,100	-	
3443	2362	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	9,620,000	4,734,100	-	
3444	2363	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	9,163,000	2,410,100	-	
3445	2364	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật Cột tĩnh mạch tinh giãn	11,018,000	640,600	-	
3446	2330	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên	7,329,000	2,035,200	9,419,000	
3447	2365	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	9,620,000	3,546,600	-	
3448	2366	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	12,850,000	3,854,100	-	
3449	2367	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	13,510,000	3,854,100	-	
3450	2368	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	8,246,000	2,035,200	-	
3451	2369	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Tán sỏi laser	10,206,000	476,100	-	
3452	2370	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Tán sỏi niệu quản 1 bên /NS	9,190,000	476,100	-	
3453	2371	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] Tán sỏi niệu quản 2 bên/NS	12,506,000	476,100	-	
3454	2372	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] U nang thừng tinh 1 bên	8,270,000	1,271,800	-	
3455	2373	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	[Gây tê] U nang thừng tinh 2 bên	9,545,000	2,431,800	-	
3456	2261	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường cháp	11,376,000	-	15,929,000	
3457	2263	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cấp cứu đứt niệu đạo do vỡ xương chậu	8,246,000	4,621,100	11,551,000	
3458	2311	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt nang thận hở	7,637,000	-	10,700,000	
3459	2336	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt tinh hoàn 1 bên (Gây tê)	4,455,000	2,035,200	-	
3460	2308	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt tinh hoàn 1 bên	4,455,000	2,490,900	6,239,000	
3461	2320	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt tinh hoàn nội soi	9,163,000	-	12,832,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3462	2291	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột (Bricker - Le duc)	11,668,000	-	16,339,000	
3463	3219	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Chích áp xe tăng sinh môn	7,329,000	873,000	10,269,000	
3464	2302	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Chữa cương cứng dương vật	9,163,000	-	12,832,000	
3465	3214	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	7,623,000	1,920,900	10,679,000	
3466	2248	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Đặt bộ phận giả chữa bí đái do phì đại tuyến tiền liệt	16,983,000	-	23,783,000	
3467	2246	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt: sức nóng hoặc lạnh	13,874,000	-	19,426,000	
3468	2380	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	5,082,000	2,490,900	7,119,000	
3469	2318	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Khâu đứt dây thắng dương vật	5,247,000	-	7,351,000	
3470	2278	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	7,850,000	3,433,300	10,993,000	
3471	2281	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ cắt thận do ung thư	11,238,000	4,703,100	15,741,000	
3472	2316	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mở hở cắt tuyến tiền liệt toàn phần do ung thư	16,204,000	-	22,692,000	
3473	2290	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ hở cắt u bàng quang	11,668,000	-	16,339,000	
3474	2297	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ Hypospadias lần II (PT lỗ tiểu lệch thấp)	8,476,000	-	11,877,000	
3475	2287	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ mở rộng lỗ tiểu	4,455,000	-	6,239,000	
3476	2313	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ nội soi cắt u bàng quang	10,956,000	3,721,800	15,341,000	
3477	2284	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ NS lấy sỏi bể thận	11,560,000	-	16,192,000	
3478	2242	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ NS lấy sỏi niệu quản 1 bên	8,639,000	4,497,100	12,097,000	
3479	2243	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ NS lấy sỏi niệu quản 2 bên	12,720,000	4,497,100	17,809,000	
3480	2285	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ NS u xơ TLT	13,734,000	3,279,000	19,236,000	
3481	2273	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ tạo hình khúc nối niệu quản bể thận	11,567,000	3,279,000	16,202,000	
3482	2274	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ tạo hình niệu quản/bàng quang	11,567,000	4,621,100	16,202,000	
3483	2275	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Mổ thận dẫn lưu ra da	12,088,000	950,500	16,927,000	
3484	2267	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nối dương vật	16,983,000	-	23,783,000	
3485	2268	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản	16,983,000	-	23,783,000	
3486	2244	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	11,018,000	743,200	15,436,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3487	2245	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	9,163,000	500,500	12,832,000	
3488	2322	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Nội soi hồ thận để thăm dò, chẩn đoán	9,163,000	-	12,832,000	
3489	2379	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật Cầm ống dẫn tinh vào mào tinh	5,082,000	-	7,119,000	
3490	2259	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	11,018,000	4,621,100	15,436,000	
3491	2378	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật Cắt niệu quản + bán phần bàng quang	19,057,000	4,703,100	26,682,000	
3492	2250	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	6,782,000	-	9,503,000	
3493	2325	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cắt u tinh hoàn	13,874,000	-	-	
3494	2326	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cắt u tinh hoàn (vi phẫu)(không yêu cầu phụ thu thêm dụng cụ vi phẫu)	27,747,000	-	-	
3495	2317	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	11,360,000	-	15,907,000	
3496	2327	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cột tĩnh mạch tinh giãn vi phẫu 01 bên	20,810,000	-	-	
3497	2328	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật cột tĩnh mạch tinh giãn vi phẫu 02 bên	27,747,000	-	-	
3498	4951	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	7,329,000	218,500	8,285,000	
3499	2382	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật đưa niệu quản ra da và thắt động mạch chậu trong hai bên	14,879,000	2,756,000	16,822,000	
3500	2377	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	19,057,000	2,913,900	26,682,000	
3501	2376	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	19,057,000	4,497,100	26,682,000	
3502	2251	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật nội soi u nang thận	11,238,000	4,596,000	15,741,000	
3503	2253	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật nội soi u thượng thận	12,720,000	4,596,000	17,809,000	
3504	2383	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật sinh thiết nội quan (ngực, bụng)	6,362,000	-	7,193,000	
3505	2324	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Phẫu thuật tạo hình bàng quang	14,532,000	-	20,349,000	
3506	2306	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	PT thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần	13,510,000	-	18,922,000	
3507	2381	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Tán sỏi nội soi bằng ống soi mềm	12,704,000	1,345,000	17,788,000	
3508	2252	4. Phẫu Thuật	Tiết Niệu - Sinh Dục	Triệt sản nam	11,025,000	-	15,435,000	
3509	2552	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	31,133,000	5,712,200	35,187,000	
3510	2440	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật vá thông liên thất (từ thiện)	25,757,000	18,650,800	36,069,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3511	2503	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Bít ống động mạch bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	19,106,000	7,118,100	26,755,000	
3512	2386	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Bóc lớp áo trong động mạch cảnh	20,237,000	16,155,000	28,340,000	
3513	2387	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Bóc lớp áo trong động mạch cảnh từ thiện	15,780,000	-	22,093,000	
3514	2531	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Bóc lớp trong- tái tạo động mạch cảnh	20,294,000	16,155,000	28,414,000	
3515	2555	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Bóc nội mạc - tái tạo động mạch đùi	20,294,000	3,433,300	28,414,000	
3516	2530	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Cắt bướu giáp nội soi	16,204,000	-	22,692,000	
3517	2487	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt (Nhi)	30,215,000	15,407,600	34,147,000	
3518	2526	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dẫn lưu màng ngoài tim sau mổ tim hở (DL màng tim qua đường Marfan)	10,598,000	280,500	14,848,000	
3519	2527	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dẫn lưu màng ngoài tim sau mổ tim hở (DL màng tim qua đường Marfan) từ thiện	9,545,000	280,500	13,368,000	
3520	3266	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	10,500,000	2,157,100	11,865,000	
3521	3260	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	7,342,000	-	10,281,000	
3522	3264	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (1 chân)	10,103,000	-	11,415,000	
3523	3265	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Điều trị suy tĩnh mạch chi dưới bằng đốt sóng RF, Lazer... (2 chân)	11,315,000	-	12,790,000	
3524	2489	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dò động mạch vành	30,000,000	19,820,600	42,010,000	
3525	2488	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Dò động mạch vành (từ thiện)	27,878,000	19,820,600	39,030,000	
3526	2490	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức)	34,386,000	19,820,600	48,144,000	
3527	2491	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) - bệnh thể trọng dưới 10kg	38,630,000	19,820,600	54,087,000	
3528	2453	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	32,265,000	19,820,600	45,172,000	
3529	2520	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản	36,509,000	19,820,600	51,115,000	
3530	2521	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản - bệnh thể trọng dưới 10kg	43,018,000	19,820,600	60,229,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3531	2516	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	36,509,000	19,820,600	51,115,000	
3532	2517	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) + tạo hình khí quản từ thiện	32,265,000	19,820,600	45,172,000	
3533	2518	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Double Aortic Arch (Mở xương ức) từ thiện	30,000,000	19,820,600	42,010,000	
3534	2476	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Hẹp dưới van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3535	2478	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Hẹp dưới van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3536	2473	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Hẹp trên van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3537	2474	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Hẹp trên van ĐM chủ + van ĐM chủ bẩm sinh (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3538	2477	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3539	2468	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian - bệnh thể trọng dưới 10kg	38,630,000	18,650,800	54,087,000	
3540	2469	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3541	2470	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất bán phần/trung gian từ thiện	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3542	2471	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất toàn phần	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3543	2467	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất toàn phần - bệnh thể trọng dưới 10kg	43,159,000	18,650,800	60,429,000	
3544	2465	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất toàn phần - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3545	2466	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Kênh nhĩ thất toàn phần từ thiện	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3546	2505	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Khâu vết thương tim + nội soi ổ bụng chẩn đoán	15,144,000	-	21,212,000	
3547	2483	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mở cấp cứu bắc cầu động mạch chủ - 2 động mạch đùi - bắc cầu bằng mạch nhân tạo động mạch đùi - động mạch khoeo	29,718,000	16,155,000	41,613,000	
3548	2484	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mở cấp cứu cầm máu miếng nối động mạch chủ	6,782,000	-	9,503,000	
3549	2485	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mở cấp cứu lấy huyết khối động mạch chi	11,118,000	3,433,300	15,573,000	
3550	2480	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mở giải phóng túi thoát vị + tái tạo cơ hoành bằng Mesh + cắt thùy dưới phổi (T) không điển hình + cố định bờ cong lớn dạ dày	26,320,000	3,433,300	36,855,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3551	2481	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ giãn tĩnh mạch chi dưới 1 bên	11,025,000	3,433,300	15,435,000	
3552	2482	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ giãn tĩnh mạch chi dưới 2 bên	13,134,000	3,433,300	18,397,000	
3553	2528	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ lại cầm máu	5,500,000	-	7,708,000	
3554	2529	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ lại kẹp xương ức	5,296,000	-	7,425,000	
3555	2479	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ lấy máu cục trong động mạch bóc nội mạc - tạo hình miệng nối mạch nhân tạo và động mạch khoeo - cắt giải áp chèn ép khoang	15,144,000	3,433,300	21,212,000	
3556	2385	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ NS cắt kén khí phổi	10,000,000	5,859,300	14,009,000	
3557	2486	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ phòng động mạch chủ bụng dưới động mạch thận + cắt túi mật	28,867,000	19,820,600	40,416,000	
3558	2493	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ thắt bán phần khối u giả phòng ở thất	13,785,000	-	19,300,000	
3559	2492	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ thoát vị cơ hoành người lớn	15,144,000	3,433,300	21,212,000	
3560	2388	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Mổ u phổi (Cắt thùy phổi có vết hạch)	17,407,000	9,583,300	24,371,000	
3561	2532	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	10,689,000	5,859,300	14,973,000	
3562	2462	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Nong van 2 lá (bằng DSA)	21,510,000	7,118,100	30,125,000	
3563	2463	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	NS cắt hạch thần kinh giao cảm hai bên	10,180,000	3,663,800	14,260,000	
3564	2464	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	NS cắt hạch thần kinh giao cảm một bên	8,064,000	3,663,800	11,298,000	
3565	2533	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh)	24,056,000	16,155,000	33,685,000	
3566	2549	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	26,320,000	3,433,300	36,855,000	
3567	2535	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	36,580,000	19,650,800	51,218,000	
3568	2536	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (từ thiện)	32,265,000	19,650,800	45,172,000	
3569	2544	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	35,864,000	13,499,900	50,212,000	
3570	2551	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	31,133,000	3,996,300	35,187,000	
3571	2560	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	31,133,000	16,155,000	35,187,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3572	2543	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo (Lần 1)	12,500,000	1,176,100	17,505,000	
3573	2537	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi	36,580,000	19,650,800	51,218,000	
3574	2538	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (từ thiện)	32,265,000	19,650,800	45,172,000	
3575	2554	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	45,780,000	17,556,100	51,734,000	
3576	2452	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) - bệnh dưới 10kg từ thiện)	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3577	2451	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) - bệnh dưới 10kg)	34,386,000	17,556,100	48,144,000	
3578	2447	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt) từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3579	2450	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Tạo cầu nối TMC trên - ĐM phổi (Bidirectional Glenn shunt))	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3580	3327	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật can thiệp đặt stent graft động mạch chủ	53,770,000	9,368,100	75,285,000	
3581	2384	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	11,759,000	7,392,200	16,465,000	
3582	2524	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt khâu ống động mạch	19,247,000	13,499,900	26,955,000	
3583	2523	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt khâu ống động mạch (từ thiện)	18,697,000	13,499,900	26,178,000	
3584	2556	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt (Người lớn)	30,215,000	15,407,600	34,147,000	
3585	2546	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	11,668,000	7,392,200	16,339,000	
3586	2547	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn(u xâm lấn các cơ quan)	14,674,000	7,392,200	20,549,000	
3587	2541	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot	25,470,000	15,407,600	35,668,000	
3588	2542	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (từ thiện)	23,633,000	15,407,600	33,087,000	
3589	2525	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị bệnh cồng động mạch ở trẻ nhỏ	21,310,000	13,499,900	29,840,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3590	2522	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (từ thiện)	19,812,000	13,499,900	27,742,000	
3591	2545	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo	20,810,000	13,594,200	29,138,000	
3592	2557	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	11,445,000	7,392,200	12,936,000	
3593	2558	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	11,445,000	3,433,300	12,936,000	
3594	2417	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	24,898,000	18,650,800	34,861,000	
3595	2420	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (từ thiện)	23,633,000	18,650,800	33,087,000	
3596	2454	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Fontan	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3597	2455	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Fontan - bệnh thể trọng dưới 10kg	43,018,000	18,650,800	60,229,000	
3598	2456	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Fontan - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3599	2457	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Fontan từ thiện	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3600	2511	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ	23,350,000	15,407,600	32,698,000	
3601	2475	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi	25,757,000	18,650,800	36,069,000	
3602	2553	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	34,335,000	5,712,200	38,808,000	
3603	2548	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật nông hóa đường dò động tĩnh mạch cánh tay để chạy thận nhân tạo	10,196,000	-	14,281,000	
3604	2495	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	14,152,000	7,381,300	19,814,000	
3605	2472	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật phồng động mạch chủ ngực	26,320,000	19,820,600	36,855,000	
3606	2458	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Ross	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3607	2459	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Ross - bệnh thể trọng dưới 10kg	43,018,000	18,650,800	60,229,000	
3608	2460	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Ross - bệnh thể trọng dưới 10kg từ thiện	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3609	2461	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật Ross từ thiện	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3610	2539	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3611	2540	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (từ thiện)	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3612	2398	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	30,000,000	18,650,800	42,010,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3613	2399	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3614	2559	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	31,133,000	13,594,200	35,187,000	
3615	2534	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	31,133,000	19,820,600	43,587,000	
3616	2550	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	31,133,000	19,820,600	35,187,000	
3617	2507	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay quai động mạch chủ	53,770,000	19,820,600	75,285,000	
3618	2405	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay van hai lá	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3619	2407	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay van hai lá - bệnh nặng / bệnh kèm (từ thiện)	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3620	2408	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay van hai lá (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3621	2406	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thay van hai lá- bệnh nặng / bệnh kèm	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3622	2509	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thông liên thất - sửa van hai lá - tăng áp động mạch phổi	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3623	2508	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật thông liên thất - sửa van hai lá - tăng áp động mạch phổi từ thiện	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3624	2433	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Phẫu thuật vá thông liên thất	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3625	4213	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Rút chỉ thép xương ức	5,250,000	1,857,900	5,933,000	
3626	2441	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi	19,247,000	15,407,600	26,955,000	
3627	2442	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi (từ thiện)	19,247,000	15,407,600	26,955,000	
3628	2445	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi bệnh dưới 10kg	21,510,000	15,407,600	30,125,000	
3629	2446	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Shunt ĐM dưới đòn - ĐM phổi bệnh dưới 10kg (từ thiện)	21,510,000	15,407,600	30,125,000	
3630	2443	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Sửa chữa triệt để - PT Doty (Sửa van động mạch chủ)	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3631	2444	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Sửa chữa triệt để - PT Doty (Sửa van động mạch chủ) từ thiện	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3632	2448	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tâm nhĩ độc nhất	25,757,000	17,556,100	36,069,000	
3633	2449	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tâm nhĩ độc nhất (từ thiện)	25,757,000	17,556,100	36,069,000	
3634	4963	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay van động mạch chủ qua da	29,400,000	7,118,100	33,222,000	
3635	2392	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)	36,509,000	19,820,600	51,115,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3636	2393	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)- bệnh nặng hoặc bệnh kèm	43,018,000	19,820,600	60,229,000	
3637	2394	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall)- bệnh nặng hoặc bệnh kèm tự thiện	38,630,000	19,820,600	54,087,000	
3638	2395	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay van và ĐM chủ lên (phẫu thuật Bentall) từ thiện	32,265,000	19,820,600	45,172,000	
3639	2396	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/ sửa van động mạch chủ	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3640	2397	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/ sửa van động mạch chủ (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3641	2389	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van ba lá	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3642	2400	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van ba lá từ thiện	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3643	2401	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3644	2402	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá - bệnh nặng / bệnh kèm	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3645	2403	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá - bệnh nặng / bệnh kèm (từ thiện)	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3646	2404	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3647	2409	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC - bệnh nặng hoặc bệnh kèm	43,018,000	18,650,800	60,229,000	
3648	2410	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC - bệnh nặng hoặc bệnh kèm (từ thiện)	38,630,000	18,650,800	54,087,000	
3649	2411	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC + sửa van ba lá- bệnh nặng hoặc bệnh kèm	43,018,000	18,650,800	60,229,000	
3650	2412	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van ĐMC + sửa van ba lá- bệnh nặng hoặc bệnh kèm từ thiện	38,630,000	18,650,800	54,087,000	
3651	2413	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3652	2414	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ (từ thiện)	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3653	2415	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá	36,509,000	18,650,800	51,115,000	
3654	2416	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thay/sửa van hai lá + Thay/sửa van động mạch chủ + sửa van ba lá từ thiện	32,265,000	18,650,800	45,172,000	
3655	2418	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ - Tăng áp động mạch phổi	30,000,000	18,650,800	42,010,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3656	2419	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ - Tăng áp động mạch phổi từ thiện	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3657	2421	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ : phẫu thuật xâm lấn tối thiểu	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3658	2422	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ : phẫu thuật xâm lấn tối thiểu (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3659	2423	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + hẹp đường ra thất phải	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3660	2424	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + hẹp đường ra thất phải (từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3661	2425	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + hồi lưu bất thường tĩnh mạch phổi bán phần	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3662	2426	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + hồi lưu bất thường tĩnh mạch phổi bán phần (từ thiện)	23,633,000	17,556,100	33,087,000	
3663	2427	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + sửa van ba lá	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3664	2428	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + sửa van ba lá (từ thiện)	23,633,000	17,556,100	33,087,000	
3665	2429	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + sửa van động mạch phổi	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3666	2430	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + sửa van động mạch phổi (từ thiện)	23,633,000	17,556,100	33,087,000	
3667	2431	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + thông liên thất + sửa van ba lá	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3668	2432	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên nhĩ + thông liên thất + sửa van ba lá (từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3669	2436	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông Liên Thất - Hẹp Phổi	34,386,000	17,556,100	48,144,000	
3670	2437	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông Liên Thất - Hẹp Phổi từ thiện	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3671	2438	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất - Tăng áp động mạch phổi	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3672	2439	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất - Tăng áp động mạch phổi từ thiện	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3673	2390	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + hẹp đường ra thất phải	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3674	2391	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + hẹp đường ra thất phải (từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3675	2496	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + mào dưới van động mạch chủ	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3676	2497	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + mào dưới van động mạch chủ (từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3677	2498	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + phình xoang Valsalve vỡ/chưa vỡ	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3678	2499	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + phình xoang Valsalve vỡ/chưa vỡ (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3679	2434	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + sửa van ba lá	25,757,000	17,556,100	36,069,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3680	2435	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + sửa van ba lá (từ thiện)	25,757,000	17,556,100	36,069,000	
3681	2500	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + sửa van động mạch phổi	25,757,000	17,556,100	36,069,000	
3682	2501	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất + sửa van động mạch phổi (từ thiện)	25,757,000	17,556,100	36,069,000	
3683	2502	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Thông liên thất bằng dụng cụ (chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim, bộ dụng cụ bít lỗ thông)	19,106,000	7,118,100	26,755,000	
3684	2494	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tim ba buồng nhĩ	30,000,000	18,650,800	42,010,000	
3685	2504	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tim ba buồng nhĩ (từ thiện)	27,878,000	18,650,800	39,030,000	
3686	2512	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tim bẩm sinh : Phẫu thuật sửa chữa triệt để	38,630,000	18,650,800	54,087,000	
3687	2519	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Tim bẩm sinh : tạo cầu nối tĩnh mạch chủ - động mạch phổi (Phẫu thuật tạm thời)	34,386,000	18,650,800	48,144,000	
3688	2513	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	U nhầy nhĩ trái	30,000,000	17,556,100	42,010,000	
3689	2514	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	U nhầy nhĩ trái (từ thiện)	27,878,000	17,556,100	39,030,000	
3690	2510	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Vết thương thấu ngực phức tạp	9,927,000	-	13,903,000	
3691	2515	4. Phẫu Thuật	Tim Mạch - Lồng Ngực	Vỡ phòng động mạch chủ ngực đoạn xuống-Mổ cắt bỏ khối phòng-ghép đoạn mạch nhân tạo vào động mạch chủ ngực với tim phổi nhân tạo.	34,530,000	19,820,600	48,344,000	
3692	2561	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi sinh thiết gan	7,422,000	-	10,396,000	
3693	2577	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây mê] Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	11,018,000	2,490,900	15,436,000	
3694	2563	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây mê] Cắt u thành âm đạo	7,850,000	2,268,300	10,993,000	
3695	2568	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây mê] Cắt u vú nhỏ	5,722,000	3,135,800	8,013,000	
3696	2588	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây mê] Đặt buồng tiêm truyền dưới da	2,057,000	1,432,100	2,882,000	
3697	2567	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây mê] Khoét chóp cổ tử cung (vòng loop)	5,308,000	3,019,800	7,435,000	
3698	2590	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây tê] Cắt u thành âm đạo	7,850,000	1,716,500	-	
3699	2589	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây tê] Cắt u vú nhỏ	5,722,000	2,595,700	-	
3700	2591	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây tê] Đặt buồng tiêm truyền dưới da	2,057,000	1,029,600	-	
3701	2592	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	[Gây tê] Khoét chóp cổ tử cung (vòng loop)	5,308,000	2,305,100	-	
3702	2603	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3703	2604	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3704	2606	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3705	2598	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	13,419,000	4,743,900	18,795,000	
3706	2607	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3707	2597	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3708	2595	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,419,000	4,465,600	18,795,000	
3709	2596	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	13,419,000	4,743,900	18,795,000	
3710	2569	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung, từ 2 tạng trở lên	14,434,000	-	20,214,000	
3711	2587	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt bướu giáp nội soi 2 θυή	19,388,000	4,561,600	27,144,000	
3712	2600	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3713	2579	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt giáp toàn phần	13,419,000	4,561,600	18,795,000	
3714	2571	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt một nửa dạ dày do ung thư kèm vét hạch hệ thống	14,152,000	5,495,300	19,814,000	
3715	2575	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt θυή + eo giáp (bằng dao siêu âm)	13,383,000	4,743,900	18,744,000	
3716	2576	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có vét hạch ổ bụng	16,983,000	2,490,900	23,783,000	
3717	2572	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	14,152,000	8,302,400	19,814,000	
3718	2601	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	14,152,000	8,302,400	19,814,000	
3719	2609	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3720	2599	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3721	2605	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm	13,419,000	8,302,400	18,795,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3722	2608	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	13,419,000	6,955,600	18,795,000	
3723	2616	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	11,445,000	4,561,600	12,936,000	
3724	2617	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	11,445,000	6,955,600	12,936,000	
3725	2574	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch	11,880,000	5,507,100	16,633,000	
3726	2581	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	13,454,000	4,944,000	18,838,000	
3727	2562	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt u ung thư da (đk 3 cm) tạo hình bằng 2 vạt da trượt, nạo vét hạch nách di căn	11,118,000	-	15,573,000	
3728	2582	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt toàn bộ tử cung và mạc nối lớn	13,419,000	6,836,200	18,795,000	
3729	2580	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt ung thư thận	11,238,000	-	15,741,000	
3730	2613	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	34,335,000	5,507,100	38,808,000	
3731	2593	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Đốt cao tần điều trị u giáp dưới hướng dẫn siêu âm (lần 1)	9,156,000	1,376,600	10,353,000	
3732	2594	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Đốt cao tần điều trị u giáp dưới hướng dẫn siêu âm (lần 2)	5,723,000	1,376,600	6,469,000	
3733	2565	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	10,385,000	5,861,600	14,544,000	
3734	2573	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Mổ Patey vú	12,720,000	5,507,100	17,809,000	
3735	2602	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm	13,419,000	4,287,100	18,795,000	
3736	2612	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	34,335,000	5,507,100	38,808,000	
3737	2611	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	13,734,000	5,507,100	15,530,000	
3738	2586	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	9,604,000	3,397,900	13,452,000	
3739	2618	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	10,500,000	4,944,000	11,865,000	
3740	5184	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần hai thùy tuyến giáp - có dao siêu âm	18,000,000	6,168,600	20,300,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3741	5183	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần một thùy tuyến giáp - có dao siêu âm	16,000,000	6,168,600	18,100,000	
3742	5182	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy + eo tuyến giáp - có dao siêu âm	17,000,000	6,168,600	19,200,000	
3743	5181	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy tuyến giáp - có dao siêu âm	17,000,000	6,168,600	19,200,000	
3744	5185	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp - có dao siêu âm	19,000,000	6,168,600	21,500,000	
3745	2615	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các chất liệu độn	34,335,000	-	38,808,000	
3746	2614	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân	34,335,000	3,720,600	38,808,000	
3747	2583	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật vét hạch cổ bảo tồn	9,163,000	4,287,100	12,832,000	
3748	2584	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật vét hạch cổ trong ung thư	10,078,000	4,287,100	14,113,000	
3749	2585	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật vét hạch nách	9,163,000	3,300,700	12,832,000	
3750	2566	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Phẫu thuật Wertheim Meigs(PT cắt TC bằng đường bụng+nạo vét hạch)	14,152,000	6,895,100	19,814,000	
3751	2564	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	PT Nội soi chẩn đoán	7,972,000	-	11,163,000	
3752	4214	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - 1 bước	12,600,000	879,400	14,238,000	
3753	4215	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - 2 bước	16,800,000	879,400	18,984,000	
3754	4216	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Sinh thiết vú có hỗ trợ hút chân không (VABB) dưới hướng dẫn siêu âm - từ 3 bước	21,000,000	879,400	23,730,000	
3755	2570	4. Phẫu Thuật	Ung Thư	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	33,962,000	3,720,600	47,556,000	
3756	4421	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	
3757	5118	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cháo)	1	-	1	
3758	5120	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3759	5116	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo bình thường ở trẻ 6 - 12 tháng (2BT - cháo)	1	-	1	
3760	5122	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cháo)	1	-	1	
3761	5128	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo chay bình thường (BT01 - cháo chay)	1	-	1	
3762	5134	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo chay đãi tháo đường (DD01 - cháo chay)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3763	5136	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo chay suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo chay)	1	-	1	
3764	5138	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo chay suy thận lọc thận (TN10 - cháo chay)	1	-	1	
3765	5130	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo chay tăng huyết áp (TM01 - cháo chay)	1	-	1	
3766	4423	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo đãi tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	
3767	5089	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cháo)	1	-	1	
3768	5092	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo phẫu thuật khởi động ruột (PT01 - nước cháo)	1	-	1	
3769	5094	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 1 (PT02 - cháo loãng)	1	-	1	
3770	5100	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 2 (PT03 - cháo đặc)	1	-	1	
3771	5112	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo phụ nữ có thai (SK02 - cháo)	1	-	1	
3772	5114	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cháo)	1	-	1	
3773	4424	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	
3774	4425	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	
3775	4422	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	
3776	4352	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt heo)	50,000	-	1	
3777	4353	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	
3778	3712	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Cháo trắng	20,000	-	1	
3779	5107	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo viêm gan (GM03 - cháo)	1	-	1	
3780	5103	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cháo)	1	-	1	
3781	5110	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cháo xơ gan (GM04 - cháo)	1	-	1	
3782	4327	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 bình thường (BT01-cơm)	50,000	-	1	
3783	5004	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cơm)	1	-	1	
3784	5006	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3785	5008	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cơm)	1	-	1	
3786	4328	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-cơm)	-	-	65,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3787	4385	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 đãi tháo đường (TM01-com)	50,000	-	1	
3788	4996	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm)	1	-	1	
3789	4997	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3790	5001	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 phụ nữ có thai (SK02 - cơm)	1	-	1	
3791	5003	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cơm)	1	-	1	
3792	4426	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 suy thận chưa lọc thận (TN09- cơm)	50,000	-	1	
3793	4389	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 suy thận lọc thận (TN10-com)	50,000	-	1	
3794	4383	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 tăng huyết áp (TM01-com)	50,000	-	1	
3795	4999	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 viêm gan (GM03 - cơm)	1	-	1	
3796	4998	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm)	1	-	1	
3797	5000	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 1 xơ gan (GM04 - cơm)	1	-	1	
3798	4381	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 bình thường (BT01-com)	50,000	-	1	
3799	5019	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cơm)	1	-	1	
3800	5021	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3801	5022	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cơm)	1	-	1	
3802	4382	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-com)	-	-	65,000	
3803	4386	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 đãi tháo đường (TM01-com)	50,000	-	1	
3804	5009	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm)	1	-	1	
3805	5010	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3806	5015	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 phụ nữ có thai (SK02 - cơm)	1	-	1	
3807	5018	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cơm)	1	-	1	
3808	4427	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm)	50,000	-	1	
3809	4390	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 suy thận lọc thận (TN10 -com)	50,000	-	1	
3810	4384	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 tăng huyết áp (TM01-com)	50,000	-	1	
3811	5012	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 viêm gan (GM03 - cơm)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3812	5011	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm)	1	-	1	
3813	5013	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm 2 xơ gan (GM04 - cơm)	1	-	1	
3814	5002	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm chay bình thường (BT01- cơm chay)	1	-	1	
3815	5007	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm chay đại tháo đường (DD01 - cơm chay)	1	-	1	
3816	5020	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm chay suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm chay)	1	-	1	
3817	5023	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm chay suy thận lọc thận (TN10 - cơm chay)	1	-	1	
3818	5005	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm chay tăng huyết áp (TM01 - cơm chay)	1	-	1	
3819	5024	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 bình thường (BT01 - cơm mềm)	1	-	1	
3820	5048	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 đại tháo đường (DD01 - cơm mềm)	1	-	1	
3821	5055	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 đại tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm mềm)	1	-	1	
3822	5058	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3823	5051	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm mềm)	1	-	1	
3824	5025	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 tăng huyết áp (TM01 - cơm mềm)	1	-	1	
3825	5061	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 viêm gan (GM03 - cơm mềm)	1	-	1	
3826	5059	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm mềm)	1	-	1	
3827	5063	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 1 xơ gan (GM04 - cơm mềm)	1	-	1	
3828	5065	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 bình thường (BT01- cơm mềm)	1	-	1	
3829	5067	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 đại tháo đường (DD01 - cơm mềm)	1	-	1	
3830	5073	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 đại tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm mềm)	1	-	1	
3831	5075	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3832	5070	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm mềm)	1	-	1	
3833	5066	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 tăng huyết áp (TM01 - cơm mềm)	1	-	1	
3834	5080	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 viêm gan (GM03 - cơm mềm)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3835	5078	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm mềm)	1	-	1	
3836	5084	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều cơm mềm 2 xơ gan (GM04 - cơm mềm)	1	-	1	
3837	4354	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	
3838	4355	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde cả rót (BT01-sonde cả rót)	50,000	-	1	
3839	4359	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	
3840	4360	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	
3841	4357	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde Suy thận chưa lọc thận (TN09-sonde)	50,000	-	1	
3842	4358	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	
3843	4356	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Chiều Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	
3844	4411	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	
3845	5129	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cháo)	1	-	1	
3846	5131	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3847	5127	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo bình thường ở trẻ 6 - 12 tháng (2BT - cháo)	1	-	1	
3848	5132	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cháo)	1	-	1	
3849	5133	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo chay bình thường (BT01 - cháo chay)	1	-	1	
3850	5137	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo chay đái tháo đường (DD01 - cháo chay)	1	-	1	
3851	5139	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo chay suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo chay)	1	-	1	
3852	5140	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo chay suy thận lọc thận (TN10 - cháo chay)	1	-	1	
3853	5135	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo chay tăng huyết áp (TM01 - cháo chay)	1	-	1	
3854	4413	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo đái tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	
3855	5113	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cháo)	1	-	1	
3856	5111	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo gout (GU01 - cháo)	1	-	1	
3857	5115	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo phẫu thuật khởi động ruột (PT01 - nước cháo)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3858	5117	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 1 (PT02 - cháo loãng)	1	-	1	
3859	5119	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 2 (PT03 - cháo đặc)	1	-	1	
3860	5125	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo phụ nữ có thai (SK02 - cháo)	1	-	1	
3861	5126	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cháo)	1	-	1	
3862	4414	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	
3863	4428	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	
3864	4412	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	
3865	4333	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt)	50,000	-	1	
3866	4332	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	
3867	3658	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Cháo trắng	20,000	-	1	
3868	5123	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo viêm gan (GM03 - cháo)	1	-	1	
3869	5121	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cháo)	1	-	1	
3870	5124	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng cháo xơ gan (GM04 - cháo)	1	-	1	
3871	3737	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Com mềm Suy thận lọc thận (TN10-com mềm)	48,000	-	1	
3872	4319	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước bình thường (BT01-com)	40,000	-	1	
3873	5054	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - com)	1	-	1	
3874	5056	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - com)	1	-	1	
3875	5057	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - com)	1	-	1	
3876	5032	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước đái tháo đường (DD01 - com)	1	-	1	
3877	5033	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - com)	1	-	1	
3878	5037	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước gout (GU01 - com)	1	-	1	
3879	5082	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm bình thường (BT01 - com mềm)	1	-	1	
3880	5088	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm đái tháo đường (DD01 - com mềm)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3881	5091	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm mềm)	1	-	1	
3882	5095	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3883	5098	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm mềm)	1	-	1	
3884	5085	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm tăng huyết áp (TM01 - cơm mềm)	1	-	1	
3885	5104	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm viêm gan (GM03 - cơm mềm)	1	-	1	
3886	5101	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm mềm)	1	-	1	
3887	5106	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước mềm xơ gan (GM04 - cơm mềm)	1	-	1	
3888	5043	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước phụ nữ có thai (SK02 - cơm)	1	-	1	
3889	5053	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cơm)	1	-	1	
3890	5034	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm)	1	-	1	
3891	5035	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước suy thận lọc thận (TN10 - cơm)	1	-	1	
3892	5031	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước tăng huyết áp (TM01- cơm)	1	-	1	
3893	5041	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước viêm gan (GM03 - cơm)	1	-	1	
3894	5039	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm)	1	-	1	
3895	5042	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng món nước xơ gan (GM04 - cơm)	1	-	1	
3896	4334	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	
3897	4335	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde cà rốt (BT01-sonde cà rốt)	50,000	-	1	
3898	4339	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	
3899	4340	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	
3900	4337	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde Suy thận chưa lọc thận(TN09-sonde)	50,000	-	1	
3901	4338	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	
3902	4336	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Sáng Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	
3903	4257	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Thiết kế thực đơn 1 tuần	300,000	-	420,000	
3904	4416	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo bình thường (BT01 - cháo)	50,000	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3905	4986	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cháo)	1	-	1	
3906	4987	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - com)	1	-	1	
3907	4985	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo bình thường ở trẻ 6 - 12 tháng (2BT - cháo)	1	-	1	
3908	4988	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cháo)	1	-	1	
3909	4989	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo chay bình thường (BT01 - cháo chay)	1	-	1	
3910	4992	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo chay đài tháo đường (DD01 - cháo chay)	1	-	1	
3911	4994	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo chay suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo chay)	1	-	1	
3912	4995	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo chay suy thận lọc thận (TN10 - cháo chay)	1	-	1	
3913	4990	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo chay tăng huyết áp (TM01 - cháo chay)	1	-	1	
3914	4418	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo đài tháo đường (DD01 - cháo)	50,000	-	1	
3915	4975	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo đài tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cháo)	1	-	1	
3916	4976	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo gout (GU01 - cháo)	1	-	1	
3917	4977	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo phẫu thuật khởi động ruột (PT01 - nước cháo)	1	-	1	
3918	4978	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 1 (PT02 - cháo loãng)	1	-	1	
3919	4979	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo phẫu thuật, giai đoạn chuyển tiếp 2 (PT03 - cháo đặc)	1	-	1	
3920	4983	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo phụ nữ có thai (SK02 - cháo)	1	-	1	
3921	4984	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cháo)	1	-	1	
3922	4419	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo suy thận chưa lọc thận (TN09 - cháo)	50,000	-	1	
3923	4420	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo suy thận lọc thận (TN10 - cháo)	50,000	-	1	
3924	4417	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo tăng huyết áp (BT01 - cháo)	50,000	-	1	
3925	4342	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Cháo thịt heo (BT01- cháo thịt)	50,000	-	1	
3926	4343	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Cháo thịt heo xay (BT01- cháo thịt xay)	50,000	-	1	
3927	3691	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Cháo trắng	20,000	-	1	
3928	4981	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo viêm gan (GM03 - cháo)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3929	4980	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cháo)	1	-	1	
3930	4982	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cháo xơ gan (GM04 - cháo)	1	-	1	
3931	4323	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 bình thường (BT01-cơm)	70,000	-	1	
3932	5028	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cơm)	1	-	1	
3933	5029	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3934	5030	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cơm)	1	-	1	
3935	4324	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-cơm)	-	-	85,000	
3936	4375	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 đãi tháo đường (TM01-cơm)	70,000	-	1	
3937	4991	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm)	1	-	1	
3938	4993	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3939	5026	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 phụ nữ có thai (SK02 - cơm)	1	-	1	
3940	5027	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cơm)	1	-	1	
3941	4377	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 suy thận chưa lọc thận (TN09-cơm)	70,000	-	1	
3942	4379	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 suy thận lọc thận (TN10-cơm)	70,000	-	1	
3943	4373	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 tăng huyết áp (TM01-cơm)	70,000	-	1	
3944	5016	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 viêm gan (GM03 - cơm)	1	-	1	
3945	5014	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm)	1	-	1	
3946	5017	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 1 xơ gan (GM04 - cơm)	1	-	1	
3947	4371	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 bình thường (BT01-cơm)	70,000	-	1	
3948	5049	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 bình thường ở trẻ 1 - 3 tuổi (3BT - cơm)	1	-	1	
3949	5050	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 bình thường ở trẻ 4 - 6 tuổi (4BT - cơm)	1	-	1	
3950	5060	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 bình thường ở trẻ 7 - 9 tuổi (5BT - cơm)	1	-	1	
3951	4372	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 bình thường VIP từ suất thứ 2 (BT01-cơm)	-	-	85,000	
3952	4376	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 đãi tháo đường (TM01-cơm)	70,000	-	1	
3953	5036	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3954	5038	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 gout (GU01 - cơm)	1	-	1	
3955	5046	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 phụ nữ có thai (SK02 - cơm)	1	-	1	
3956	5047	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 phụ nữ nuôi con bú (SK03 - cơm)	1	-	1	
3957	4378	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 -cơm)	70,000	-	1	
3958	4380	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 suy thận lọc thận (TN10 -cơm)	70,000	-	1	
3959	4374	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 tăng huyết áp (TM01-cơm)	70,000	-	1	
3960	5044	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 viêm gan (GM03 - cơm)	1	-	1	
3961	5040	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm)	1	-	1	
3962	5045	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm 2 xơ gan (GM04 - cơm)	1	-	1	
3963	5062	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm chay bình thường (BT01- cơm chay)	1	-	1	
3964	5068	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm chay đái tháo đường (DD01 - cơm chay)	1	-	1	
3965	5069	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm chay suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm chay)	1	-	1	
3966	5071	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm chay suy thận lọc thận (TN10 - cơm chay)	1	-	1	
3967	5064	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm chay tăng huyết áp (TM01 - cơm chay)	1	-	1	
3968	5074	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 bình thường (BT01 - cơm mềm)	1	-	1	
3969	5077	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 đái tháo đường (DD01 - cơm mềm)	1	-	1	
3970	5083	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm mềm)	1	-	1	
3971	5086	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 gout (GU01 - cơm mềm)	1	-	1	
3972	5079	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm mềm)	1	-	1	
3973	5081	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 suy thận lọc thận (TN10 - cơm mềm)	1	-	1	
3974	5052	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 suy thận lọc thận (TN10 - cơm mềm)	1	-	1	
3975	5076	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 tăng huyết áp (TM01 - cơm mềm)	1	-	1	
3976	5090	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 viêm gan (GM03 - cơm mềm)	1	-	1	
3977	5087	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm mềm)	1	-	1	
3978	5093	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 1 xơ gan (GM04 - cơm mềm)	1	-	1	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
3979	5096	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 bình thường (BT01 - cơm mềm)	1	-	1	
3980	5099	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 đãi tháo đường (DD01 - cơm mềm)	1	-	1	
3981	5109	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 đãi tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07 - cơm mềm)	1	-	1	
3982	5108	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 gout (GU01 - cơm mềm)	1	-	1	
3983	5102	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 suy thận chưa lọc thận (TN09 - cơm mềm)	1	-	1	
3984	5105	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 suy thận lọc thận (TN10 - cơm mềm)	1	-	1	
3985	5072	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 suy thận lọc thận (TN10 - cơm mềm)	1	-	1	
3986	5097	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 tăng huyết áp (TM01 - cơm mềm)	1	-	1	
3987	4973	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 viêm gan (GM03 - cơm mềm)	1	-	1	
3988	4972	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 viêm tụy cấp chỉ định ăn (VT04 - cơm mềm)	1	-	1	
3989	4974	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa cơm mềm 2 xơ gan (GM04 - cơm mềm)	1	-	1	
3990	4344	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde bình thường (BT01-sonde)	50,000	-	1	
3991	4345	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde cà rốt (BT01-sonde cà rốt)	50,000	-	1	
3992	4349	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde Đái tháo đường (DD01-sonde)	50,000	-	1	
3993	4350	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde Đái tháo đường kèm suy thận mạn độ 3-4 (DD07-sonde)	50,000	-	1	
3994	4347	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde Suy thận chưa lọc thận(TN09-sonde)	50,000	-	1	
3995	4348	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde Suy thận lọc thận (TN10-sonde)	50,000	-	1	
3996	4346	5. Dịch Vụ Y Tế	Chế Độ Dinh Dưỡng	Trưa Súp sonde Tăng huyết áp (TM01-sonde)	50,000	-	1	
3997	3559	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - An toàn trong sử dụng thuốc tại khoa lâm sàng (HMSG)	1,000,000	-	-	
3998	4223	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Các phương pháp gây tê cơ bản (HMSG)	1,500,000	-	-	
3999	4220	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Cấp cứu tim mạch cơ bản (HMSG)	1,200,000	-	-	
4000	4218	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Chăm sóc người bệnh ngoại tiêu hóa (HMSG)	1,400,000	-	-	
4001	4227	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Chăm sóc người bệnh ngoại tiêu hóa thường gặp (HMSG)	1,440,000	-	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4002	4219	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Chăm sóc sức khỏe người lớn về các bệnh nội khoa thường gặp (HMSG)	1,400,000	-	-	
4003	4221	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Chẩn đoán và xử trí đột quỵ (HMSG)	2,000,000	-	-	
4004	3565	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Hội thảo Tiến bộ trong điều trị bảo vệ tim mạch - thận ở người bệnh đái tháo đường 30/05/2023 (HMSG)	100,000	-	-	
4005	3564	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Hội thảo Tim mạch 31/03/2023 (HMSG)	100,000	-	-	
4006	4225	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Kiểm soát nhiễm khuẩn (A) (HMSG)	1,200,000	-	-	
4007	4226	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Kiểm soát nhiễm khuẩn (B) (HMSG)	700,000	-	-	
4008	4224	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng thuốc (HMSG)	900,000	-	-	
4009	4222	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Phẫu thuật nội soi 4 bệnh ngoại tiêu hóa (HMSG)	2,500,000	-	-	
4010	3558	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Quản lý chất lượng và an toàn người bệnh (HMSG)	1,000,000	-	-	
4011	4217	5. Dịch Vụ Y Tế	Đào Tạo CME	CME - Tăng cường quản lý năng lực điều dưỡng (HMSG)	1,200,000	-	-	
4012	3631	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Bô ngò, bô nhựa nằm	56,000	-	87,000	
4013	3589	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Bộ sản chỉnh hình tổng quát	1,235,000	-	1,734,000	
4014	3588	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Bộ sản nội soi khớp gối B	814,000	-	1,147,000	
4015	4316	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Bộ tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ - PCNL (bao gồm vật tư)	19,260,000	-	-	
4016	3604	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Bóng kéo sỏi	3,188,000	-	4,474,000	
4017	3614	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chi phí máy Lazer RevoliX200	6,386,000	-	8,950,000	
4018	4228	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chi phí máy sinh thiết chân không	1,944,000	-	2,720,000	
4019	3641	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chi phí máy tán sỏi bàng quang	4,895,000	-	4,900,000	
4020	4230	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chi phí máy tán sỏi laser niệu quản	3,000,000	-	-	
4021	3642	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Chi phí máy tán sỏi lấy sỏi qua da	4,895,000	-	-	
4022	3606	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dao cắt cơ vòng	1,198,000	-	1,681,000	
4023	3584	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dao harmonic FCS mổ hở dài 17cm	2,296,000	-	3,222,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4024	3585	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dao harmonic Focus dài 9cm	2,407,000	-	3,372,000	
4025	3583	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dao siêu âm harmonic ACE 36cm	8,884,000	-	12,446,000	
4026	3587	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dây harmonic màu xanh	1,129,000	-	1,584,000	
4027	3586	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dây siêu âm nội soi HP 054	1,204,000	-	1,691,000	
4028	3600	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dây tán sỏi 270um k2013151 (hộp/3 sợi)	2,482,000	-	3,479,000	
4029	3601	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dây tán sỏi 400um k2013152 (hộp/3 sợi)	2,482,000	-	3,479,000	
4030	3602	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dây tán sỏi 600um k2013153 (hộp/3 sợi)	2,482,000	-	3,479,000	
4031	4250	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch thuật tiếng anh	100,000	-	-	
4032	3625	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch thuật tiếng anh (01 trang)	100,000	-	-	
4033	3609	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ chọn Bác sĩ phẫu thuật	2,554,000	-	-	
4034	3595	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 1	1,506,000	-	2,109,000	
4035	3596	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 2	2,257,000	-	3,168,000	
4036	3597	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 3	3,007,000	-	4,217,000	
4037	3598	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ hỗ trợ sinh loại 4	4,512,000	-	6,325,000	
4038	3637	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ lưu trú cho thân nhân khu cách ly	1,167,000	-	-	
4039	3633	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ máy lấy sỏi qua da	34,770,000	-	48,680,000	
4040	3634	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ máy nội soi mềm	34,770,000	-	48,680,000	
4041	4553	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ máy tán sỏi nội soi ống mềm	30,000,000	-	-	
4042	5199	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Dịch vụ máy tán sỏi nội soi túi mật	19,200,000	-	-	
4043	3611	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 10T)	10,000,000	-	-	
4044	3638	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 28T)	28,000,000	-	-	
4045	3610	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Ê kíp thực hiện phẫu thuật (ngoài bệnh viện 5T)	5,000,000	-	-	
4046	3593	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Giấy lau tay 02 lớp/gói	18,000	-	34,000	
4047	3605	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Guide wire	2,407,000	-	3,372,000	
4048	3626	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Hồ sơ KSK Bệnh nghề nghiệp	59,000	-	-	
4049	3618	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	In thẻ khám bệnh lần 2	57,000	-	-	
4050	3623	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Kèm sinh thiết trong nội soi đại tràng, trực tràng	334,000	-	472,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4051	3594	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khăn tắm bệnh nhân và chi phí kiểm soát nhiễm khuẩn	33,000	-	44,000	
4052	3635	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khăn ướt lớn Bobby	48,000	-	48,000	
4053	3636	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Khăn ướt nhỏ	19,000	-	22,400	
4054	3613	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Kiểm sinh thiết HP	410,000	-	577,000	
4055	3612	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Kim chích cầm máu qua nội soi	410,000	-	577,000	
4056	3624	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Lấy máu cuống rốn	3,849,000	-	5,394,000	
4057	3621	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Lấy máu cuống rốn, tế bào gốc	6,415,000	-	8,989,000	
4058	4317	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Màn hình chuyên dụng, ống soi mềm bàng quang	12,000,000	-	-	
4059	3617	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Ổ khóa tủ đầu giường	125,000	-	184,000	
4060	3608	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Diacap LOPS, 15 PS - Dialyzer	480,000	-	676,000	
4061	3632	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Diacap Pro 19H	800,000	-	-	
4062	4717	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Elisio - 15M	560,000	-	-	
4063	4256	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Elisio - 19HX	947,000	-	-	
4064	4229	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Elisio 17M - QuLV14	572,000	-	-	
4065	3639	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Nipro FB - 15U	789,000	-	-	
4066	3644	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Nipro FB - 17U	750,000	-	-	
4067	3615	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta 15 PS - Dialyzer	812,000	-	-	
4068	3607	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta 18 PS - Dialyzer	812,000	-	1,146,000	
4069	3616	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 15 - Dialyzer	812,000	-	-	
4070	3627	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 18 - Dialyzer	812,000	-	1,146,000	
4071	3619	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Quả lọc thận nhân tạo Xevonta Hi 20 - Dailyzer	812,000	-	-	
4072	3603	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Rọ kéo sỏi	3,510,000	-	4,923,000	
4073	3599	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Sinh theo yêu cầu	1,655,000	-	2,323,000	
4074	3582	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Sửa soạn bệnh nhân trước phẫu thuật	343,000	-	483,000	
4075	3620	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thẻ nuôi bệnh	22,000	-	33,000	
4076	3628	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thẻ từ phòng bệnh	26,000	-	33,000	
4077	3581	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch Vụ Y Tế Khác	Thở máy(giờ điều trị)	112,000	26,042	140,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4078	3578	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường điều trị Covid-19	2,000,000	-	-	
4079	3958	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	-	418,500	-	
4080	3579	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường lưu tại cấp cứu (giờ)	100,000	-	-	
4081	3980	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	229,200	-	
4082	3981	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực	-	229,200	-	
4083	3982	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	-	229,200	-	
4084	3983	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa	-	229,200	-	
4085	3984	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	-	229,200	-	
4086	3985	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Nhi	-	229,200	-	
4087	3986	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	-	229,200	-	
4088	3987	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ung bướu	-	229,200	-	
4089	3990	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiết	-	222,300	-	
4090	3991	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tiêu hóa	-	222,300	-	
4091	3992	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch	-	222,300	-	
4092	3994	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh	-	222,300	-	
4093	3995	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ung bướu	-	222,300	-	
4094	3996	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	-	222,300	-	
4095	3566	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	-	222,300	-	
4096	3997	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại lồng ngực	-	222,300	-	
4097	3998	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	-	222,300	-	
4098	3999	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tiêu hóa	-	222,300	-	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4099	4000	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	-	222,300	-	
4100	4001	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi	-	222,300	-	
4101	4002	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	-	222,300	-	
4102	4003	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	-	222,300	-	
4103	3576	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Ngày giường bệnh ban ngày(hóa trị, xạ trị)	1,100,000	-	-	
4104	3567	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 1 giường	4,800,000	222,300	-	
4105	3568	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 2 giường	2,500,000	222,300	-	
4106	3569	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 3 giường	2,200,000	222,300	-	
4107	3570	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 4 giường	1,900,000	222,300	-	
4108	3574	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 5 giường	1,600,000	222,300	-	
4109	3571	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng 6 giường	1,500,000	222,300	-	
4110	3575	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng dưỡng nhi	2,300,000	222,300	-	
4111	3572	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng hậu phẫu thường	4,000,000	222,300	-	
4112	3573	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng hậu phẫu tim	5,000,000	222,300	-	
4113	5204	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Hồi sức (ICU)	2,900,000	-	-	
4114	3580	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng President	5,700,000	222,300	-	
4115	4960	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Phòng Suite	8,000,000	222,300	-	
4116	5206	5. Dịch Vụ Y Tế	Giường	Hồi sức tim (CCU)	2,900,000	-	-	
4117	453	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Chế phẩm tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần) [máu]	856,000	377,000	1,199,000	
4118	532	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Hồng cầu đông lạnh thể tích 350 ml [máu]	11,637,000	-	14,436,000	
4119	452	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 150 ml [máu]	770,000	200,000	1,082,000	
4120	458	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Huyết tương tươi đông lạnh thể tích 200 ml [máu]	1,088,000	310,000	1,532,000	
4121	450	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml [máu]	1,760,000	675,000	2,473,000	
4122	451	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml [máu]	1,762,000	800,000	2,473,000	
4123	561	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần [máu]	693,000	295,000	975,000	
4124	454	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần [máu]	1,197,000	425,000	1,681,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4125	455	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần [máu]	1,717,000	675,000	2,409,000	
4126	456	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần [máu]	1,870,000	800,000	2,623,000	
4127	457	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần [máu]	2,042,000	906,000	2,869,000	
4128	552	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối tiểu cầu gan tách thể tích 120ml [máu]	4,986,000	660,500	6,732,000	
4129	568	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối tiểu cầu gan tách thể tích 160ml [máu]	6,827,000	-	9,224,000	
4130	551	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối tiểu cầu gan tách thể tích 250ml [máu]	8,690,000	1,216,000	11,738,000	
4131	560	5. Dịch Vụ Y Tế	Máu và chế phẩm máu	Khối tiểu cầu gan tách thể tích 40ml [máu]	1,844,000	-	2,494,000	
4132	3867	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 15l/phút (Cho bệnh nhân Covid)	80,000	-	-	
4133	3861	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 1l/phút	32,000	1,080	60,000	
4134	3862	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 2l/phút	43,000	1,620	80,000	
4135	3863	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 3l/phút	54,000	1,620	90,000	
4136	3864	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 4l/phút	64,000	2,700	110,000	
4137	3865	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 5l/phút	75,000	2,700	130,000	
4138	3866	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Oxy 6l/phút	80,000	3,780	140,000	
4139	3868	5. Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Thở máy HFNC	90,000	-	140,000	
4140	3929	5. Dịch Vụ Y Tế	Theo Dõi Lâm Sàng	Theo dõi Dấu hiệu sinh tồn mỗi 1 giờ	-	200	-	
4141	4410	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (3 trong 1): bạch hầu, ho gà, uốn ván - Adacel	824,000	-	-	
4142	3911	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (3 trong 1): bạch hầu, ho gà, uốn ván (người lớn) - Boostrix	942,000	-	942,000	
4143	3909	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, Hib - Infanrix IPV	1,260,000	-	1,260,000	
4144	3896	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (5 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, HiB - Pentaxim	1,090,000	-	1,090,000	
4145	3904	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Hexaxim	1,510,000	-	-	
4146	3901	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa (6 trong 1): bạch hầu, uốn ván, ho gà, viêm gan B, bại liệt, HiB - Infanrix hexa	1,230,000	-	-	
4147	3885	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Cúm - Influvac 0,5ml	396,000	-	396,000	
4148	3898	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm người lớn- VAXIGRIP 0,5 ml	386,000	-	386,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4149	3897	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa cúm trẻ em - VAXIGRIP 0,25 ml	300,000	-	300,000	
4150	3871	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa huyết thanh kháng độc tố uốn ván - SAT	150,000	-	150,000	
4151	3878	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa huyết thanh kháng viêm B - Immuno HBs 180IU	2,630,000	-	2,630,000	
4152	3877	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Lao - BCG	140,000	-	140,000	
4153	3890	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Não mô cầu A+ C - Meningo A+C	396,000	-	396,000	
4154	3906	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Não mô cầu BC	332,000	-	-	
4155	3912	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa não mô cầu nhóm A-C-Y-W 135 - Menactra	1,510,000	-	-	
4156	3907	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Sởi (MVVac)	664,000	-	-	
4157	3913	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Sởi, Quai bị và Rubella sống, giảm độc lực (đông khô)	247,000	-	-	
4158	3873	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Sởi, Quai bị, Rubella - MMR	289,000	-	289,000	
4159	3895	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa thương hàn TYPHIM 0,5ML	268,000	-	268,000	
4160	3892	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Thủy đậu - Varicella Vaccine	953,000	-	953,000	
4161	3886	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Cervarix	1,320,000	-	1,320,000	
4162	3888	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Ung thư cổ tử cung - Gardasil	2,120,000	-	2,120,000	
4163	3914	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa ung thư cổ tử cung, ung thư hầu họng, sùi mào gà...do HPV(9 chủng) - Gardasil 9	3,100,000	-	3,100,000	
4164	3872	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Uốn ván - VAT	129,000	-	129,000	
4165	3903	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm gan A (Avaxim 80)	685,000	-	-	
4166	3893	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm gan A+B - Twinrix	803,000	-	803,000	
4167	3882	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn) - Engerix	214,000	-	214,000	
4168	3902	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm gan B (người lớn)-Euvax	247,000	-	-	
4169	3883	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Engerix	150,000	-	150,000	
4170	3905	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm gan B (trẻ em) - Hepabig	653,000	-	-	
4171	3908	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm não Nhật Bản (sống giảm độc lực) - IMOJEV 0.5ml	953,000	-	-	
4172	3880	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm não Nhật Bản B - Jevax	140,000	-	140,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4173	3899	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	642,000	-	642,000	
4174	3910	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa viêm phổi người lớn - Prevenar 13	1,540,000	-	-	
4175	3891	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Chích ngừa Viêm phổi phế cầu - Synflorix	1,390,000	-	1,390,000	
4176	3876	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	CN Thương Hàn	289,000	-	289,000	
4177	3874	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	CN Viêm Màng Não Mũ	396,000	-	396,000	
4178	3875	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	CN Viêm Màng Não Mũ < 2T	632,000	-	632,000	
4179	3889	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Thủy đậu - Varivax (Merck)	1,250,000	-	1,250,000	
4180	3881	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Uống ngừa Tiêu chảy do Rota Virus - Rotarix	1,170,000	-	1,170,000	
4181	3894	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Uống ngừa tiêu chảy ROTAEQ 2ML	963,000	-	963,000	
4182	5152	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa bệnh viêm màng não do não mô cầu nhóm B - Bexsero	1,750,000	-	1,980,000	
4183	4959	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa bệnh Zona thần kinh - Shingrix	3,900,000	-	-	
4184	3879	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa BH, UV, HG, BL, VGB, VMNM	1,030,000	-	1,030,000	
4185	4314	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn) - GeneHBvax	150,000	-	-	
4186	3870	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan B (người lớn) - Heber	150,000	-	150,000	
4187	5202	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em) - GeneHBvax	199,000	-	280,000	
4188	3900	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em)-Euvax	160,000	-	160,000	
4189	3869	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan B (trẻ em)-Heber	118,000	-	118,000	
4190	3884	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa Viêm gan siêu vi A-B	770,000	-	770,000	
4191	3887	5. Dịch Vụ Y Tế	Tiêm Chủng	Vaccin ngừa virus thủy đậu sống	1,010,000	-	1,010,000	
4192	3915	5. Dịch Vụ Y Tế	Truyền dịch	Thuốc cản quang (BN không BHYT)	1,125,000	-	-	
4193	3916	5. Dịch Vụ Y Tế	Truyền dịch	Thuốc cản từ (BN không BHYT)	932,000	-	-	
4194	3925	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	115 - Giá vận chuyển xe cấp cứu, chuyển viện và đưa đón bệnh nhân theo yêu cầu (Tính số km theo số đồng hồ xe)	20,000	-	-	
4195	3920	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực Hồ Chí Minh	1,150,000	-	1,610,000	
4196	3921	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Bác sĩ đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	2,300,000	-	3,220,000	
4197	3924	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	580,000	-	810,000	

STT	Dịch vụ_ID	Loại dịch vụ	Nhóm dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thường	Giá BHYT	Giá dịch vụ VIP	Ghi chú
1	2	3	4	5	8	7	9	11
4198	3922	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	120,000	-	170,000	
4199	3923	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Điều dưỡng đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	230,000	-	320,000	
4200	3926	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (0 – 5km)	120,000	-	170,000	
4201	3927	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu (trên 5km, nội tỉnh)	230,000	-	320,000	
4202	3928	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Nhân viên vận chuyển đi cùng xe cấp cứu – khu vực ngoại tỉnh	580,000	-	810,000	
4203	3917	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh (0km đến 5km)	440,000	-	620,000	
4204	3919	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh (trên 5km - 10 km)	630,000	-	880,000	
4205	3918	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe chuyển bệnh từ km thứ 11 trở lên (phí được tính cho mỗi km mới phát sinh sau 10km đầu tiên)	20,000	-	60,000	
4206	4231	5. Dịch Vụ Y Tế	Vận Chuyển	Xe đón bệnh cấp cứu nội thành 0 đồng – 1 chiều	1	-	-	